



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

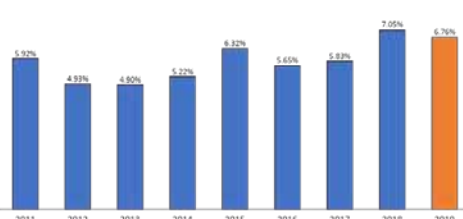
Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 7/2019

Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GDP 6 tháng các năm 2011 - 2019



TỔNG QUAN
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA VÍ ĐIỆN TỬ
TRONG TIÊU DÙNG VIỆT NAM



HƯỚNG TỚI CHIẾN LƯỢC
QUỐC GIA TOÀN DIỆN
THÍCH ỨNG VỚI GIÀ HÓA DÂN SỐ



CĂNG THẲNG
THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG
TIẾP TỤC LEO THANG

XÃ HẢI THANH: ĐI ĐẦU TRONG PHONG TRÀO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI BỀN VỮNG

Năm 2018, trên lộ trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (NTM), huyện Hải Hậu đã tin tưởng, chọn xã Hải Thanh làm quy mô cấp xã tạo hình mẫu và nhân rộng ra các xã khác của Huyện. Đến nay, với sự quyết tâm cao, cùng sự nỗ lực vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong Xã, Hải Thanh đã đạt được những kết quả tích cực trong phong trào XDNTM bền vững và phát triển.



Ông Vũ Văn Phát
Chủ tịch UBND xã Hải Thanh

Trong buổi làm việc với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, Chủ tịch UBND xã Hải Thanh, ông Vũ Văn Phát phần khởi chia sẻ: Được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp từ Trung ương đến cơ sở, xã Hải Thanh luôn phấn đấu thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều được Xã hoàn thành đạt và vượt mục tiêu đề ra. Trong đó, cơ cấu kinh tế Xã đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ với tỷ trọng nông nghiệp chiếm 35%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chiếm 65%. Thực hiện sự chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện về XDNTM bền vững và phát triển huyện Hải Hậu giai đoạn 2016 - 2020, nông thôn xã Hải Thanh hôm nay đã khoác trên mình một diện mạo mới khang trang hơn, đẹp đẽ hơn, đời sống vật chất lẫn tinh thần của người dân ngày càng được đảm bảo và không ngừng nâng cao...

Những nỗ lực của Đảng ủy, chính quyền và nhân dân xã Hải Thanh đã được ghi nhận và thể hiện bằng những kết quả thiết thực. Năm 2018, toàn xã đã có 13/13 xóm được công nhận đạt xóm nông thôn mới bền vững

và phát triển giai đoạn 2016 - 2020, đồng thời đưa Hải Thanh bước vào giai đoạn phấn đấu trở thành xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Nam Định. Ngoài ra, Xã đã huy động thêm được 4 tỷ đồng kinh phí trong năm 2018 để duy trì và nâng cao chất lượng 11 tiêu chí xóm NTM bền vững và phát triển. Trong đó, các xóm tiếp tục xây mới, nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông, thủy lợi, góp phần tạo cảnh quan nông thôn **"Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp"** với hệ thống đường điện chiếu sáng riêng biệt. Cả 11 tiêu chí đều được đoàn thẩm định nông thôn mới của huyện Hải Hậu đánh giá cao, đặc biệt là tiêu chí số 7 (Nhà ở và khuôn viên gia đình) và tiêu chí số 10 (Điện).

Bên cạnh đó, xã Hải Thanh cũng đã tổ chức thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư gắn với XDNTM, nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa tại các xóm nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân trong

xã. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn xã đạt mức cao với 94,8%. Lĩnh vực giáo dục, y tế cũng được Xã đặc biệt quan tâm với hệ thống cả 3 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS được đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển cả về quy mô, chất lượng và đều đạt chuẩn Quốc gia. Trạm Y tế xã tiếp tục được củng cố, giữ vững chuẩn Quốc gia, đáp ứng tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn.

Với tinh thần cố gắng phấn đấu, xã Hải Thanh đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Ba; Bằng khen xây dựng Nông thôn mới; Bằng công nhận đạt chuẩn Quốc gia nông thôn mới... Qua đó, tạo động lực thúc đẩy Xã tiếp tục vững bước, sớm hoàn thành mục tiêu xã NTM kiểu mẫu, góp phần đẩy mạnh các phong trào trong Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM của tỉnh Nam Định cũng như của cả nước./

P.V



Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Thanh được đầu tư xây dựng rất khang trang, hiện đại



HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Sáng ngày 28/6/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2019. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì hội báo. Tham dự hội báo còn có các Phó Tổng cục trưởng, đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí.

Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2019 do Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm trình bày, dù trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng, song nền kinh tế nước ta 6 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực với tổng độ tăng trưởng GDP đạt 6,76%, tuy thấp hơn mức tăng của 6 tháng đầu năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của 6 tháng các năm 2011-2017. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 245,48 tỷ USD, mức cao nhất của 6 tháng từ trước đến nay. Ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất 9 năm qua. Ngành công nghiệp và dịch vụ duy trì tăng trưởng khá ở mức 9,13%, với vai trò đầu tàu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong 6 tháng đầu năm có gần 67 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 860,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và tăng 32,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục có xu hướng tăng khá, lượng cung hàng hóa dồi dào. Chỉ số niềm tin



người tiêu dùng đạt mức kỷ lục, đứng vị trí thứ 3 trên thế giới. Cùng với đó, Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế với lượng khách đến nước ta đạt gần 8,5 triệu lượt người, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt kỷ lục về số dự án đăng ký cấp mới với 91.723 dự án trong 6 tháng đầu năm và số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Số người có việc làm tăng lên, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, giảm mạnh tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người dân cải thiện, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu tăng

chậm lại; Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp; Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản được xem là thế mạnh có xu hướng giảm đáng kể; Cán cân thương mại hàng hóa chuyển hướng nhập siêu; Thời tiết diễn biến phức tạp; Dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng... Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

Cũng tại buổi hội báo, Tổng cục Thống kê công bố các số liệu về tình hình giá và lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2019.

Buổi hội báo đồng thời dành nhiều thời gian để lãnh đạo TCTK và lãnh đạo một số Vụ nghiệp vụ giải đáp thỏa đáng các câu hỏi liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội cả nước 6 tháng đầu năm 2019./.

B.N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ GẶP MẶT BÁO CHÍ NHÂN KỶ NIỆM 94 NĂM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Nhân dịp kỷ niệm 94 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2019), chiều ngày 14/6/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức gặp mặt các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đại diện các cơ quan thông tấn báo chí đã có sự gắn bó, theo sát các hoạt động của TCTK trong thời gian qua.

Tới dự buổi gặp mặt, về phía TCTK, có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK, các Phó Tổng cục trưởng: Bà Nguyễn Thị Hương, ông Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK; lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên Tạp chí Con số và Sự kiện. Về phía các cơ quan truyền thông báo chí, có đại diện: Báo Nhân dân, Thông tấn xã Việt Nam, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Đài truyền hình Việt Nam, truyền hình Thông tấn xã Việt Nam, truyền hình Quốc hội, Đài Kỹ thuật số VTC và một số phóng viên, biên tập viên các báo, đài...

Tại buổi gặp mặt, Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK đã phát biểu chúc mừng các phóng viên, nhà báo đến dự và bày tỏ lời cảm ơn tới các cơ quan thông tấn báo chí đã hợp tác, ủng hộ TCTK trong thời gian qua. Ông Nguyễn Bích Lâm cho biết, với sự hội nhập và ngày càng phát triển của nền kinh tế, ngành Thống kê cũng từng bước khẳng định được vị thế của mình trong xã hội. Đặc biệt, là một ngành đặc thù, TCTK có nhiệm vụ cung cấp thông tin thống kê



tới các đối tượng dùng tin, chính vì vậy, với sự hợp tác hỗ trợ của các cơ quan báo chí, truyền thông đã giúp cho công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin đến với người dùng tin của ngành Thống kê ngày càng kịp thời, đầy đủ, chính xác với các hình thức phong phú, đa dạng. Bên cạnh đó, Ông cũng bày tỏ sự đồng cảm trước những khó khăn, vất vả nhưng cũng rất đáng tự hào của nghề làm báo... Ông chúc các phóng viên, biên tập viên tiếp tục phát huy những phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đồng thời không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn nhằm "mài sắc" ngòi bút, hoàn thành nhiệm vụ của mình đóng góp vào sự phát triển của sự nghiệp Báo chí cách mạng Việt Nam.

Tại buổi gặp mặt, các nhà báo đã có những chia sẻ tâm huyết đối với ngành Thống kê, theo đó, họ khẳng định Thống kê là một trong những ngành đã hỗ trợ rất tốt trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, truyền thông.

Đặc biệt, khi đứng trước các sự kiện, các biến động của tình hình kinh tế - xã hội, TCTK đã có những kịch bản hữu ích, những định hướng và phân tích xác đáng nhằm làm rõ nội tình diễn biến của sự kiện; đồng thời đưa ra những nhận định, đánh giá, dự báo phù hợp với sự phát triển chung của tình hình kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các nhà báo cũng góp ý một số giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hơn nữa sự hỗ trợ, phối hợp, trao đổi thông tin giữa TCTK và các đơn vị báo chí, truyền thông trong thời gian tới.

Đáp từ các ý kiến đóng góp, chia sẻ từ phía các phóng viên, biên tập viên, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK cam kết trong thời gian tới Ngành sẽ tiếp tục có những đổi mới nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê, cũng như đẩy mạnh tăng cường sự hợp tác, phối hợp với các cơ quan truyền thông nhằm phổ biến thông tin thống kê sâu rộng hơn trong xã hội./.

Thu Hòa

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP ĐOÀN CHUYÊN GIA TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (OECD) PHỤC VỤ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ QUỐC GIA ĐA CHIỀU (MDCR) CỦA VIỆT NAM

Sáng ngày 25/6/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc tiếp đoàn chuyên gia Trung tâm Phát triển của OECD phục vụ Báo cáo Đánh giá quốc gia đa chiều (MDCR) của Việt Nam. Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chủ trì buổi làm việc. Tham dự buổi làm việc còn có đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số Vụ, Viện, đơn vị liên quan thuộc TCTK.

Tại buổi làm việc, lãnh đạo TCTK cũng như đại diện các đơn vị đã giải đáp và trao đổi cụ thể những nội dung liên quan tới các chỉ tiêu mà các chuyên gia thuộc Trung tâm Phát triển của OECD yêu cầu. Đồng thời TCTK cũng cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với OECD nhằm phục vụ việc xây dựng Báo cáo đánh giá quốc gia đa chiều (MDCR) của Việt Nam theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ./ **P.V**

Chiều ngày 26/6/2019, tại trụ sở Tổng cục Thống kê (TCTK), các Phó Tổng cục Trưởng TCTK, bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Trung Tiến đã có buổi làm việc với các chuyên gia Nhật Bản về chuẩn bị thử nghiệm phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra (TĐT) kinh tế năm 2021. Buổi làm việc còn có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các vụ của TCTK, trực tiếp tham gia vào cuộc TĐT kinh tế.

Tại buổi làm việc, ông Nguyễn Trung Tiến cho biết: Quan điểm của TCTK là áp dụng công nghệ thông tin vào cuộc TĐT kinh tế. Theo đó, công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương, đến nay đã phác thảo tất cả các mẫu phiếu. TCTK sẽ tiến hành điều tra thử

TỔNG KẾT PHONG TRÀO THI ĐUA “NGÀNH KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI” GIAI ĐOẠN 2011-2020

Trong 2 ngày 24-25/6/2019, tại Bến Tre, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Bến Tre đã tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua “ngành Kế hoạch – Đầu tư và Thống kê chung sức xây dựng nông thôn mới”.

Tới dự Hội nghị có Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre Cao Văn Trọng; Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Văn Hiếu; Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trần Thanh Nam; đại diện lãnh đạo các Bộ, ban ngành có liên quan; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Cục Thống kê... cùng một số cơ quan thông tấn báo chí.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe phát biểu của Lãnh đạo UBND tỉnh Bến Tre, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về những thành tựu, kết quả đạt được, những mặt hạn chế, tồn tại trong thực hiện xây dựng nông thôn mới và một số tham luận về các vấn đề liên quan đến chương trình xây dựng nông thôn mới.

Sau 9 năm triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tính đến tháng 6/2019, cả nước có 4.402 xã (chiếm 49,38%) số xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 76 đơn vị cấp huyện thuộc 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; bình quân đạt 15,26 tiêu chí/xã và không còn xã dưới 5 tiêu chí. Như vậy, đến tháng 6/2019 đã hoàn thành và vượt mục tiêu giai đoạn 5 năm 2016-2020, sớm hơn 1 năm so kế hoạch của Quốc hội và Chính phủ đề ra. Đặc biệt, 4 tỉnh Đồng Nai, Nam Định, Bình Dương và TP. Đà Nẵng đã vươn lên trở thành 4 tỉnh/thành phố đầu tiên của cả nước có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Cũng tại Hội nghị tổng kết, những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “ngành Kế hoạch – Đầu tư và Thống kê chung sức xây dựng nông thôn mới” đã được trao tặng các danh hiệu, hình thức khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư./ **BT**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM LÀM VIỆC VỚI CHUYÊN GIA NHẬT BẢN VỀ CHUẨN BỊ THỬ NGHIỆM PHIẾU ĐIỀU TRA ĐIỆN TỬ TRONG TĐT KINH TẾ NĂM 2021

các loại phiếu 2 lần trước khi bước vào điều tra chính thức khu vực cá thể... Ông Nguyễn Trung Tiến bày tỏ mong muốn, Thống kê Nhật Bản sớm chuyển giao phần mềm cho TCTK Việt Nam để tiến hành các bước quy trình vì yêu cầu thông tin TĐT Kinh tế của các bộ, ngành rất lớn.

Bà Nguyễn Thị Hương cũng cho biết, việc sử dụng phiếu điện tử trong điều tra đã được TCTK sử dụng trong cuộc TĐT Dân số và nhà ở 2019. Kết quả sơ bộ từ cuộc TĐT này cho thấy có hơn 98%

sử dụng điều tra bằng Capi; 0,05% dùng Webform và chỉ có 0,07% điều tra phiếu giấy do không có mạng internet. Từ hiệu quả sử dụng Capi trong cuộc TĐT Dân số và nhà ở, cho thấy sự tin tưởng thành công rất lớn của việc sử dụng Capi trong TĐT kinh tế sắp tới.

Cũng tại buổi làm việc, lãnh đạo TCTK đã dành thời gian giải đáp thỏa đáng câu hỏi từ phía các chuyên gia Nhật Bản xung quanh vấn đề thử nghiệm phiếu điều tra điện tử trong TĐT kinh tế năm 2021./

P.V

DỰ ÁN

“CẢI THIỆN HỆ THỐNG THỐNG KÊ QUỐC GIA VIỆT NAM”

Bùi Thị Hải Vân

Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Năm 2014, Tổng cục Thống kê và Viện Thống kê quốc gia Italia (ISTAT) đã ký Biên bản ghi nhớ Hợp tác song phương trong lĩnh vực thống kê nhằm tranh thủ nguồn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và kinh nghiệm tốt từ phía Italia để nâng cao năng lực cho Tổng cục Thống kê.

Triển khai thực hiện Biên bản ghi nhớ (MoU), năm 2016, Tổng cục Thống kê và ISTAT thống nhất đề xuất với Cơ quan Hợp tác Phát triển Italia (AICS) đưa hợp tác về thống kê vào chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Chính phủ Italia cho Việt Nam. Tháng 4 năm 2017, AICS thông báo Chính phủ Italia đồng ý về chủ trương tài trợ kinh phí để thực hiện một số hoạt động hợp tác giữa ISTAT và Tổng cục Thống kê.

Tháng 10 năm 2018, đoàn chuyên gia ISTAT cùng các đơn vị liên quan của Tổng cục Thống kê cùng nhau nghiên cứu và xây dựng nội dung hỗ trợ kỹ thuật, trình Chính phủ Italia xem xét.

Tháng 02 năm 2018, Dự án: “Cải thiện hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam” (viết gọn là Dự án Italia) do Chính phủ Italia tài trợ đã được phê duyệt. Theo đó, Dự án có thời gian thực hiện 3 năm (từ tháng 4/2018 đến tháng 4/2021). Dự án tập trung vào các

mục tiêu cụ thể nhằm hỗ trợ Tổng cục Thống kê nâng cao năng lực trong 5 lĩnh vực: (1) Xây dựng thể chế; (2) Thống kê năng lượng; (3) Thống kê môi trường và biến đổi khí hậu; (4) Phổ biến thông tin thống kê; (5) Công nghệ thông tin và truyền thông.

Mục tiêu tổng quát của dự án là tăng cường năng lực thống kê của Tổng cục Thống kê nhằm nâng cao vai trò dẫn dắt và hiệu quả hoạt động theo hướng cơ quan dịch vụ công với chi phí thấp nhất, đáp ứng các nhu cầu của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.

Mục tiêu của Dự án tập trung vào một số nội dung sau:

- Đưa Tổng cục Thống kê trở thành nhà cung cấp dịch vụ công với chi phí thấp nhất cho Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp (trung ương, tỉnh và huyện), nhằm cung cấp số liệu thống kê hỗ trợ chính sách dựa trên bằng chứng trong quá trình phát triển quốc gia; giám sát mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và cho tất cả người dùng tin khác;

- Giúp Tổng cục Thống kê phát triển các kỹ năng quản lý các hoạt động thống kê, như kế hoạch 5 năm, ngân sách, hiệu quả quản lý và kỹ năng lãnh đạo;

- Hỗ trợ Tổng cục Thống kê nâng cao năng lực trong việc sản xuất và phổ biến số liệu thống kê chính thức, tập trung vào lĩnh vực thống kê môi trường và năng lượng bền vững nhằm đảm bảo số liệu có chất lượng cao và có tính so sánh quốc tế;

- Nâng cao năng lực của Tổng cục Thống kê trong việc áp dụng CNTT-TT tiên tiến và xây dựng cơ sở dữ liệu và kho dữ liệu tích hợp cho phép tất cả người dùng tin có thể tiếp cận dữ liệu.

Các kết quả và chỉ tiêu dự kiến chủ yếu của Dự án đó là:

- Nâng cao kỹ năng quản lý/kỹ năng quản trị;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu và kho dữ liệu tích hợp;

- Nâng cấp cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê giúp hỗ trợ việc phổ biến số liệu;

- Tính toán và phân tích số liệu thống kê tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các nguồn dữ liệu mới trong lĩnh vực thống kê môi trường và năng lượng;

- Nâng cao phương pháp luận thống kê trong lĩnh vực thống kê môi trường và năng lượng, đặc biệt là năng lượng bền vững;

- Cải thiện hạ tầng CNTT tại Tổng cục Thống kê;

- Cung cấp cho Tổng cục Thống kê các công cụ/phần mềm



CÁC HỢP PHẦN CỦA DỰ ÁN “CẢI THIỆN HỆ THỐNG THỐNG KÊ QUỐC GIA VIỆT NAM”

Hợp phần 1 - Xây dựng thể chế

Một trong những hoạt động quan trọng của Dự án là xây dựng bản đồ ánh xạ các dữ liệu hiện có trong Hệ thống thống kê quốc gia gắn với từng tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm cụ thể. Ngoài ra Dự án cũng tập trung vào: a) Xây dựng các quy trình và công cụ để đánh giá các hoạt động trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và Hệ thống thống kê Bộ, ngành do Bộ, ngành thực hiện; b) Quy trình tham vấn nhằm mục đích cập nhật Chương trình điều tra thống kê quốc gia căn cứ theo nhu cầu của người dùng tin; c) Tiến hành các hoạt động nâng cao nhận thức đối với các nhà sản xuất và các bên có liên quan khác.

Hợp phần 2 - Năng lượng

Một số nội dung hoạt động cơ bản, như sau: Xác định Nhu cầu thống kê và Khung khái niệm để xây dựng các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của thống kê năng lượng; Rà soát các quy chế, các bảng phân ngành quốc gia và quốc tế phù hợp; Xây dựng cơ chế hợp tác chặt chẽ và trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan liên quan và cơ quan điều phối (Tổng cục Thống kê), đồng thời xác định chiến lược tham vấn/chia sẻ thông tin.

Hợp phần 3 - Môi trường và biến đổi khí hậu

Thống kê môi trường và biến đổi khí hậu là những chủ đề tương đối mới đối với Thống kê Việt Nam, đòi hỏi những biện pháp tiếp cận mang tính đổi mới. Dự án tập trung hỗ trợ kỹ thuật 3 lĩnh vực vĩ mô, gồm: Xác định một số chỉ tiêu môi trường khả thi có tính đến Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); Xây dựng một bộ chỉ tiêu khả thi để đo lường biến đổi khí hậu, những hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai có tính đến SDGs và Sendai; Xây dựng một số chỉ tiêu khả thi về môi trường đô thị có tính đến SDGs.

Hợp phần 4 - Phổ biến thông tin

Hợp phần tập trung vào cập nhật và hoàn thiện trang thông tin điện tử chính thức của Tổng cục Thống kê. Bên cạnh đó, tập trung vào trực quan hóa dữ liệu để cập nhật website và các ấn phẩm in, làm cho dữ liệu dễ hiểu hơn, đặc biệt đối với những người sử dụng số liệu không chuyên. Hỗ trợ xây dựng một cơ sở dữ liệu mới để phổ biến, kết nối với website, cũng rất cần thiết để tạo thuận lợi cho người dùng tin tiếp cận với dữ liệu.

Hợp phần 5 - Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT)

Hợp phần tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực của Tổng cục Thống kê để quản lý tổng hợp các kênh thu thập thông tin như điều tra, số liệu hành chính và số liệu thống kê Bộ, ngành, thông qua một Trung tâm dữ liệu đầu vào mới (Input Data Center) có khả năng quản lý toàn bộ số liệu theo phương thức tích hợp, kết nối đến Bảng phân ngành và chia sẻ dữ liệu đặc tả.

Ngoài ra Dự án cũng hỗ trợ tăng cường an ninh môi trường CNTT-TT tại Tổng cục Thống kê cũng như mua sắm một số thiết bị phần cứng cần thiết.

để tiến hành điều tra sử dụng các thiết bị điện tử và khai thác dữ liệu hành chính;

- Thực hiện điều tra thí điểm tiêu dùng năng lượng của hộ và doanh nghiệp;

- Thiết kế cổng thông tin điện tử hỗ trợ điều tra về các doanh nghiệp lớn;

- Xây dựng hệ thống thông tin thống kê môi trường tích hợp, bao gồm hệ thống chỉ tiêu giúp đo lường rủi ro, thảm họa và các chỉ tiêu về khu vực thành thị;

- Tăng cường kiến thức của Tổng cục Thống kê trong việc biên soạn tài khoản kinh tế môi trường, bao gồm hệ sinh thái, tham khảo địa lý và các chủ đề thống kê khác.

Trách nhiệm của các bên: AICS chịu trách nhiệm quản lý vốn viện trợ do Chính phủ Italia tài trợ và thực hiện mua sắm thiết bị công nghệ thông tin cho Tổng cục Thống kê. ISTAT chịu trách nhiệm cung cấp chuyên gia ngắn hạn và tiếp nhận các đoàn khảo sát của Tổng cục Thống kê. Với tư cách là cơ quan hưởng lợi, Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện và cung cấp các cơ sở vật chất sẵn có của Tổng cục để thực hiện Dự án.

Để quản lý và tổ chức thực hiện Dự án có hiệu quả, hai bên nhất trí một số nội dung:

(1) Thành lập Ban quản lý Dự án với thành phần gồm đại diện của AICS tại Hà Nội, đại diện của AICS tại Rome, đại diện của ISTAT và đại diện của Tổng cục Thống kê. Ban quản lý Dự án có nhiệm vụ điều hành, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện Dự án trong suốt thời gian thực hiện Dự án. Ban sẽ họp ít nhất 6 tháng một lần tại Hà Nội và tổ chức họp đánh giá giữa kỳ.

(2) Cử đầu mối hợp phần là những chuyên gia của ISTAT và Tổng cục Thống kê, được giao phụ trách hợp phần tương ứng của Dự án. Các đầu mối hợp phần của hai bên sẽ trực tiếp trao đổi để xây dựng và thống nhất Điều khoản tham chiếu và các nội dung khác liên quan đến việc tổ chức

thực hiện các hoạt động trong phạm vi hợp phần phụ trách.

Để thực hiện Dự án một cách hiệu quả, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quy định về quản lý và thực hiện Dự án. Quy định đưa ra nguyên tắc, trách nhiệm, phương thức phối hợp thực hiện các hoạt động của Dự án cũng như các biểu mẫu cụ thể về mẫu báo cáo, chương trình làm việc, điều khoản tham chiếu.

Dự án có tổng số 59 tuần/chuyên gia quốc tế, tương ứng 295 ngày làm việc và 3 chuyến khảo sát của Tổng cục Thống kê sang cơ quan Thống kê Italia. Tính đến thời điểm 01/3/2019, Dự án đã thực hiện được khoảng 27% khối lượng công việc và gần một phần tư tổng số thời gian thực hiện Dự án.

Ngày 27/02/2019, Ban quản lý Dự án đã có cuộc họp lần thứ nhất tại Hà Nội để rà soát, đánh giá các hoạt động Dự án đã thực hiện và xây dựng kế hoạch chi tiết các hoạt động sẽ thực hiện đến tháng 10/2019.

Theo đánh giá của các bên, nhìn chung Dự án được thực hiện khá tốt và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ hai cơ quan. Đặc biệt, hai bên đã phối hợp tốt, các chuyên gia ISTAT có kiến thức và kinh nghiệm cũng như nhiệt tình trong việc thực hiện các hoạt động Dự án. Tổng cục Thống kê đã nhận được những hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho mỗi hợp phần và đạt được những kết quả ban đầu đáng ghi nhận, nổi bật là trong hoạt động xây dựng Website mới của Tổng cục thuộc hợp phần 4 của Dự án.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Dự án vẫn còn một số hạn chế nhất định cần được cải thiện trong các kỳ thực hiện tiếp theo. ISTAT và Tổng cục Thống kê cam kết sẽ hợp tác chặt chẽ hơn nữa để khắc phục các hạn chế còn tồn tại và đảm bảo tính hiệu quả của Dự án/.

VIỆT NAM TRÚNG CỬ ỦY VIÊN KHÔNG THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG BẢO

Ngày 7/6/2019, trong khuôn khổ Khóa 73 Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, Việt Nam đã được đồng đảo các quốc gia thành viên tín nhiệm cao bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2020-2021. Theo kết quả bỏ phiếu, có tổng cộng 192 trên tổng số 193 quốc gia, vùng lãnh thổ thành viên Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã ủng hộ Việt Nam vào vị trí thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an. Đây được đánh giá là số phiếu kỷ lục kể từ khi có quy định ứng cử viên cho vị trí này.

Việc Việt Nam lần thứ hai trong vòng hơn 10 năm được bầu làm thành viên cơ quan có vai trò hàng đầu của Liên Hợp Quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế không chỉ là sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với vị thế của Việt Nam - một quốc gia đổi mới, hội nhập, mà còn là sự tin tưởng, kỳ vọng vào những đóng góp trách nhiệm của Việt Nam đối với hòa bình, an ninh khu vực và quốc tế trong những năm tới.

Trong lần đầu tiên tham gia vào công việc của Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009, Việt Nam đã nỗ lực rất cao và được các thành viên Liên Hợp Quốc hợp tác, ủng hộ và đã đảm nhiệm thành công nhiệm vụ của mình, góp phần đề cao tuân thủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc, giảm căng thẳng và thúc đẩy hợp tác, hỗ trợ giải quyết các vấn đề hòa bình, an ninh tại nhiều khu vực trên thế giới, đồng thời có những sáng kiến cụ thể, thực chất về nội dung cũng như giúp cải tiến phương thức hoạt động của Hội đồng Bảo an.

Với chính sách đối ngoại hoà bình, hoà hiếu, độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, sẵn sàng đóng góp trách nhiệm, thúc đẩy hòa bình, an ninh, phát triển và tiến bộ trên thế giới, Việt Nam đã tham gia tích cực vào nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng như: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Cộng đồng Pháp ngữ, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)...; Chủ trì thành công nhiều sự kiện quốc tế quan trọng, mà gần đây là Năm APEC 2017 và Hội nghị hợp tác WEF-ASEAN 2018, qua đó khẳng định khả năng chủ động tham gia dẫn dắt, định hình các cơ chế quốc tế và khu vực.

Việt Nam cũng đã tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, lần đầu tiên triển khai thành công Bệnh viện dã chiến cấp 2 đến Phái bộ Gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc tại Nam Sudan (tháng 10/2018) và mới đây hoàn thành tốt vai trò nước chủ nhà của Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai (tháng 2/2019), từng bước phát huy vai trò "trung gian, hòa giải" trong giải quyết các vấn đề hòa bình, an ninh khu vực và quốc tế.

Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện và hội nhập sâu rộng, thế và lực của Việt Nam đã được nâng lên. Kinh tế luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, GDP tăng bình quân 6,67%/năm, năm 2018 tăng 7,08%, tiềm lực và quy mô nền kinh tế ngày càng tăng,

AN NHIỆM KỲ 2020-2021

đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao. Việt Nam nằm trong số ít quốc gia đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc MDG 2015, nhất là về giảm nghèo. Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược/đối tác toàn diện với 28 nước, trong đó có tất cả các nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an.

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn và đường lối đối ngoại rộng mở: “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy trong cộng đồng quốc tế”, không chỉ giúp nâng cao hình ảnh và vị thế của đất nước trên trường quốc tế, mà còn giúp Việt Nam tiếp tục đóng góp chủ động và tích cực hơn vào đời sống chính trị khu vực và thế giới.

Bước vào thập kỷ thứ ba của thế kỷ XXI, với những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang lan toả trên toàn cầu, mặc dù hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chủ đạo, là khát vọng thiết tha của mọi quốc gia, dân tộc, nhưng thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức về hòa bình và an ninh.

Chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói và chậm phát triển vẫn là những mối đe dọa thường trực ở nhiều khu vực. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, dân túy, cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn, việc theo đuổi sức mạnh cường quyền, đi ngược luật pháp quốc tế đang tác động tiêu cực đến môi trường an ninh và phát triển của các quốc gia. Các vấn đề

toàn cầu như khủng bố, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... đã vượt quá năng lực giải quyết của bất cứ một quốc gia riêng lẻ nào, dù đó là siêu cường, điều đó đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác của tất cả các quốc gia.

Trong bối cảnh đó, hợp tác đa phương với Liên Hợp Quốc đóng vai trò trung tâm, đang đứng trước cả những thách thức và cơ hội. Liên Hợp Quốc và trực tiếp là Hội đồng Bảo an, với chức năng ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, kiến tạo và gìn giữ hòa bình, từ thực tiễn của gần 75 năm tồn tại và phát triển, cần và phải là trung tâm hợp tác, huy động được tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia vừa và nhỏ, tham gia, đóng góp nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của mình trong việc tìm kiếm giải pháp lâu dài, bền vững cho các thách thức toàn cầu hiện nay.

Từng trải qua những năm dài chiến tranh và hy sinh tất cả cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành độc lập, thống nhất đất nước, tạo dựng môi trường hòa bình cho phát triển, Việt Nam có kinh nghiệm, có khả năng và đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc tham gia thúc đẩy giải quyết các vấn đề hòa bình, an ninh quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc. Vì vậy, Việt Nam rất vinh dự khi được cộng đồng quốc tế tin nhiệm với mức rất cao để trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, khẳng định sự đúng đắn của đường lối đối ngoại do Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra và tinh thần Chỉ thị 25/CT-TW của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030. Theo đó Việt Nam “chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa

phương, đặc biệt là ASEAN và Liên Hợp Quốc”, góp phần duy trì, củng cố môi trường hòa bình, ổn định phục vụ phát triển đất nước, đồng thời thể hiện tốt vai trò thành viên có trách nhiệm, tham gia đóng góp vào xây dựng một trật tự thế giới hòa bình, công bằng, dân chủ và tiến bộ.

Đây cũng là cơ hội để Việt Nam khẳng định vị thế đất nước và nâng cao uy tín quốc gia trên trường quốc tế, tự tin tiếp bước đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả trong hệ thống quản trị toàn cầu, làm sâu sắc thêm quan hệ song phương với các nước, các đối tác trên thế giới, thể hiện hình ảnh đất nước và con người Việt Nam thân thiện, năng động và yêu chuộng hòa bình, thể hiện niềm tin của người dân Việt Nam vào một thế giới đối thoại đa chiều, tôn trọng luật pháp quốc tế, hòa bình, hợp tác bình đẳng, cùng phát triển.

Ngay trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an, Việt Nam đồng thời sẽ đảm nhiệm vị trí Chủ tịch ASEAN năm 2020. Đây là trọng trách rất lớn, là “trách nhiệm kép”, cũng là cơ hội thuận lợi giúp Việt Nam thúc đẩy việc tăng cường hợp tác giữa Liên Hợp Quốc với các tổ chức khu vực, tiểu khu vực, bao gồm ASEAN, qua đó đóng góp hiệu quả vào việc đề cao vai trò của chủ nghĩa đa phương đối với hòa bình và an ninh của khu vực và quốc tế.

Với thế và lực mới của đất nước và những kinh nghiệm trong nhiệm kỳ 2008-2009, Việt Nam đã chuẩn bị sẵn sàng và sẽ nỗ lực hết sức mình để đảm nhiệm thành công trọng trách Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020-2021, thực sự trở thành “Đối tác vì Hòa bình bền vững”.

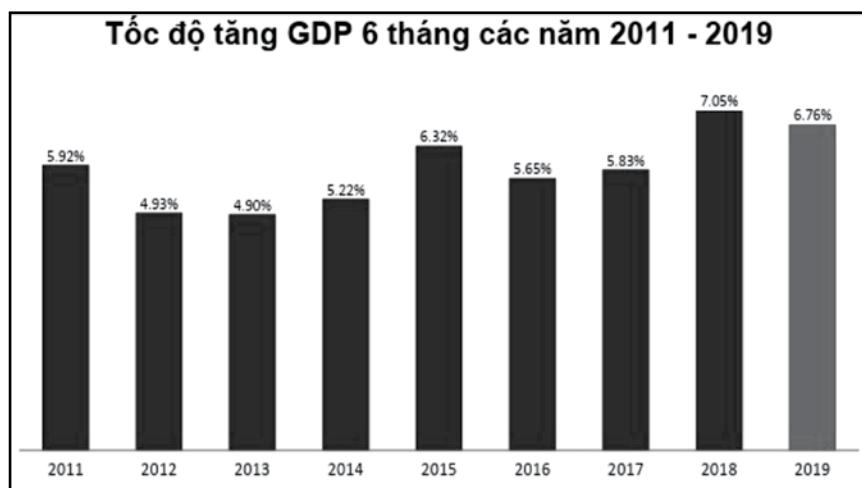
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Căng thẳng gần đây giữa các nền kinh tế lớn khiến thương mại và đầu tư thế giới giảm, niềm tin kinh doanh toàn cầu giảm sút. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định kinh tế quốc tế phải đối mặt với thời kỳ “bất trắc cao” khi 70% nền kinh tế trên thế giới trong đó hầu hết các nền kinh tế phát triển đều rơi vào tình trạng tăng trưởng chậm lại¹. Hoạt động kinh tế tại các quốc gia phát triển, đặc biệt là khu vực đồng Euro cũng như một số thị trường mới nổi yếu hơn so với dự kiến, các tổ chức quốc tế đều đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019. Bốn “đám mây đen” bao phủ kinh tế thế giới ngày càng lan rộng: (i) Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; (ii) Hàng rào thuế quan ngày càng leo thang, các nước lớn cắt giảm mạnh chi tiêu; (iii) Những bất ổn từ hiện tượng Brexit; (iv) Sự hụt hơi của nền kinh tế Trung Quốc. Vì vậy, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo mức tăng trưởng toàn cầu năm 2019 xuống 3,3%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo 3,5% trước đó và đây là lần thứ hai trong năm IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng hạ mức dự báo thấp hơn 0,1 điểm phần trăm, xuống còn 3,2% cho tăng trưởng kinh tế

1. Hội nghị mùa Xuân của IMF - WB ngày 12/4/2019.



thế giới năm 2019; trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB) chỉ dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 đạt 2,6%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với mức 2,9% mà tổ chức này dự báo hồi tháng Một. Các điểm nóng địa chính trị có dấu hiệu phức tạp và tăng nhiệt. Mỹ tăng cường trừng phạt Iran, giá dầu và đồng Đô la Mỹ diễn biến phức tạp cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và ảnh hưởng xấu tới kinh tế Việt Nam.

Trong nước, nền kinh tế 6 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã khẩn trương chỉ đạo quyết liệt các bộ,

ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và ngay đầu quý II, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý, nhờ đó nền kinh tế nước ta quý II và 6 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tổng sản phẩm trong nước 6 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng trưởng khá 6,76%, kinh tế vĩ mô ổn định, xuất khẩu tạo dấu ấn quan trọng, niềm tin người tiêu dùng

đạt mức kỷ lục, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm 2017-2019. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Năng lực sản xuất của nền kinh tế mở rộng, tạo đà cho kinh tế nước ta phát triển trong những tháng tiếp theo.

1. Tăng trưởng kinh tế

(1) GDP quý II/2019 ước tính tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,14%; khu vực dịch vụ tăng 6,85%. Tăng trưởng quý II/2019 thấp hơn tăng trưởng quý II/2018 chỉ 0,02 điểm phần trăm nhưng cao hơn tăng trưởng quý II các năm 2011-2017².

(2) **GDP 6 tháng đầu năm 2019 tăng 6,76%**, thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của 6 tháng các năm 2011-2017³, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp của Chính phủ ban hành để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%, đóng góp 6% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,93%, đóng góp 51,8%; khu vực dịch vụ tăng 6,69%, đóng góp 42,2%. Trên góc độ sử dụng GDP 6 tháng đầu

năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,05% so với cùng kỳ năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,12%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,06%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,98%.

(3) Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, với mức tăng 6,45%, ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất của 6 tháng trong 9 năm trở lại đây với sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng Sáu tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 660,9 nghìn tấn, tăng 8,6%; sản lượng trứng gia cầm 6 tháng đạt gần 7 tỷ quả, tăng 11,4%.

Tuy nhiên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức: (i) Gieo trồng lúa đông xuân năm nay đầu vụ gặp thuận lợi về thời tiết, sau đó thời tiết trái vụ, nắng nóng kéo dài làm giảm năng suất. Sản lượng lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 20,5 triệu tấn, giảm 84,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2018. (ii) Ngành chăn nuôi đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 25/6/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 60 địa phương. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là 2,82 triệu con, chiếm 10% tổng đàn. Tổng đàn lợn của cả nước tháng Sáu giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đạt 1.801,2 nghìn tấn, giảm 4,7%.

(4) Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 duy trì tăng trưởng khá ở mức 9,13% so với cùng kỳ năm trước; ngành xây dựng tăng 7,85%.

Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế với mức tăng 11,18%, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn so với mức tăng 6 tháng đầu năm của các năm 2012-2017⁴; sản xuất và phân phối điện tăng 10,63%; cung cấp nước tăng 7,79%; đặc biệt ngành khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 1,78% sau 3 năm liên tiếp giảm⁵ nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

(5) Trong khu vực dịch vụ, các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế hầu hết 6 tháng đầu năm nay đều đạt mức tăng trưởng khá: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,09%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,9%; vận tải, kho bãi tăng 7,89%... Hoạt động thương mại dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 có mức tăng trưởng cao, sức mua tiêu dùng trong dân tăng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đạt 2.391,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

(6) Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,55% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,2%; khu vực dịch vụ chiếm 42,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,21%.

(7) Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế:

4. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng của một số năm: Năm 2012 tăng 8,96%; năm 2013 tăng 5,61%; năm 2014 tăng 6,61%; năm 2015 tăng 10,0%; năm 2016 tăng 10,50%; năm 2017 tăng 10,52%; năm 2018 tăng 12,87%; năm 2019 tăng 11,18%.

5. Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành khai khoáng 6 tháng đầu năm các năm 2016-2019 lần lượt là: giảm 2,25%; giảm 7,8%; giảm 1,32%; tăng 1,78%.

2. Tăng trưởng GDP quý II của một số năm: Năm 2011 tăng 5,93%; năm 2012 tăng 5,08%; năm 2013 tăng 5,0%; năm 2014 tăng 5,34%; năm 2015 tăng 6,47%; năm 2016 tăng 5,78%; năm 2017 tăng 6,36%; năm 2018 tăng 6,73%; năm 2019 tăng 6,71%.

3. Tăng trưởng GDP 6 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 5,92%; năm 2012 tăng 4,93%; năm 2013 tăng 4,90%; năm 2014 tăng 5,22%; năm 2015 tăng 6,32%; năm 2016 tăng 5,65%; năm 2017 tăng 5,83%; năm 2018 tăng 7,05%; năm 2019 tăng 6,76%.

Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số PMI của Việt Nam trong những tháng đầu năm nay tiếp tục duy trì mức 52 điểm – mức cao hơn các nước trong khu vực, các nhà sản xuất cho rằng sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới và kỳ vọng nhu cầu thị trường cải thiện, số lượng đơn đặt hàng mới tăng.

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng (CCI) Việt Nam một lần nữa đạt mức kỷ lục trong quý I/2019 khi tăng 7 điểm so với cuối năm 2018, vươn lên vị trí thứ 3 trên thế giới, điều này thể hiện sự lạc quan về khả năng tài chính cá nhân cũng như mức độ sẵn sàng chi tiêu của người Việt Nam.

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện trong quý II/2019 cũng cho thấy đa số các doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn. Đặc biệt, các doanh nghiệp lạc quan với tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2019 với 88,6% số doanh nghiệp (DN) đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và ổn định (52% DN dự báo tốt lên và 36,6% dự báo ổn định).

Về khối lượng sản xuất, có 89,4% số DN dự báo khối lượng sản xuất của quý III tăng lên và giữ ổn định (53,1% DN dự báo tăng và 36,3% DN giữ ổn định).

Về đơn đặt hàng, có tới 89,7% DN dự báo tăng và giữ ổn định (47,9% DN dự báo tăng và 41,8% giữ ổn định).

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, có 89,6% DN dự báo tăng và giữ ổn định, trong đó số DN dự báo tăng là 41,7% và 47,9% dự báo giữ ổn định.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 245,48 tỷ USD, mức cao nhất của 6 tháng từ trước đến nay.

(1) Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đạt 122,72 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng 10,8%, cao hơn tốc độ tăng 5,9% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong 6 tháng đầu năm nay có 22 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó điện thoại và linh kiện đạt 23,5 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện

đạt 15,5 tỷ USD; giày dép đạt 8,8 tỷ USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 8,2 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,9 tỷ USD; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 4,3 tỷ USD...; đáng chú ý là 6 tháng đầu năm nay được bổ sung thêm 2 mặt hàng mới đạt giá trị trên 2 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước là rau quả và xơ, sợi dệt với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 2,08 tỷ USD và 2,01 tỷ USD. Do giá xuất khẩu bình quân của hầu hết các mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ nên kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản 6 tháng đầu năm nay tăng thấp hoặc giảm.

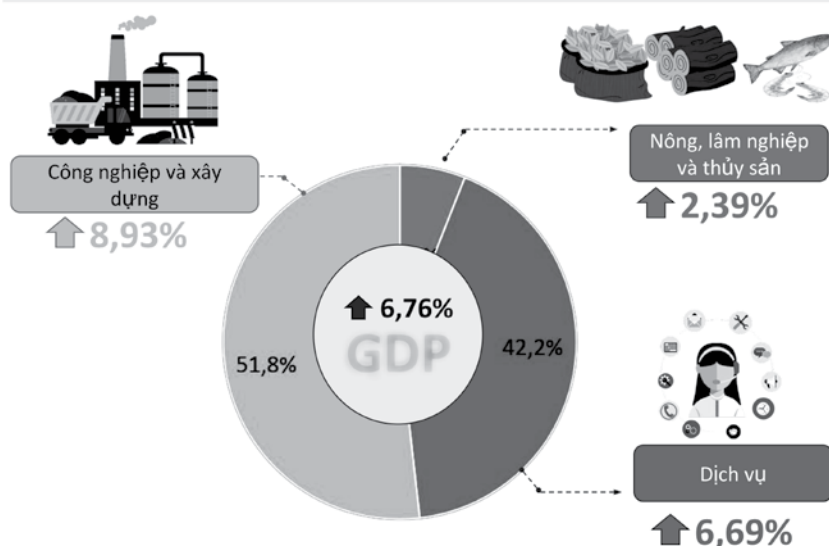
Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 27,5 tỷ USD, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 20,6 tỷ USD, giảm 0,4%; Trung Quốc đạt 16,8 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 13,1 tỷ USD, tăng 6,7%; Nhật Bản đạt 9,7 tỷ USD, tăng 9,1%; Hàn Quốc đạt 9,2 tỷ USD, tăng 6%.

(2) Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng ước tính đạt 122,76 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 52,54 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 70,22 tỷ USD, tăng 7,8%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 36,8 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 22,9 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 16,3 tỷ USD, tăng 6,4%; Nhật Bản đạt 8,8 tỷ USD, giảm 0,7%; Hoa Kỳ đạt 7,1 tỷ USD, tăng 17,1%; thị trường EU đạt 6,9 tỷ USD, tăng 9,1%.

(3) Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 ước tính

Đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế 6 tháng/2019



Trả lời cho câu hỏi của phóng viên về triển vọng tăng trưởng GDP cả năm 2019 có đạt mục tiêu Chính phủ đề ra, chuyên gia của Tổng cục Thống kê cho rằng, 6 tháng đầu năm 2019, GDP đạt tốc độ tăng trưởng khá 6,76%, với đà này mục tiêu cả năm từ 6,6%-6,8% là hoàn toàn khả thi.

Các yếu tố giúp đạt mục tiêu tăng trưởng được chuyên gia đề cập đến là: Sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo dù tốc độ tăng trưởng giảm nhẹ so cùng kỳ năm 2018, song vẫn đạt mức tăng khá, bên cạnh đó tình hình sản xuất kinh doanh của khu vực này được đánh giá là khả quan. Hoạt động khu vực dịch vụ sôi động, đặc biệt ở nhóm tài chính, bảo hiểm. Công nghiệp khai khoáng tăng trưởng dương, sau nhiều năm tăng trưởng âm. Tiêu dùng dân cư cao, sức cầu trong nước liên tục được cải thiện. Chỉ số giá tiêu dùng duy trì ổn định. Tiến độ giải ngân 6 tháng đầu năm tuy còn chậm, song có khả năng đạt cao vào 6 tháng cuối năm. Các Hiệp định thương mại có hiệu lực tác động tích cực đến hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu...

nhập siêu 34 triệu USD⁶ (bằng 0,03% tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng).

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm nay, cả nước có gần 67 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 860,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và tăng 32,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,8 tỷ đồng, tăng 27,7%. Nếu tính cả 1.310,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2019 là 2.170,5 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó,

6. Trong đó, 6 tháng đầu năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 13,6 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 20 tỷ USD, tăng 47,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc 13,7 tỷ USD, giảm 2,1%; nhập siêu từ ASEAN 3,2 tỷ USD, tăng 5,2%.

còn có 21,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng năm nay lên gần 88,6 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm nay là 649 nghìn người, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 6 tháng đầu năm nay là 21,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 21,8 nghìn, trong đó có gần 11 nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu từ năm 2018; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 7,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,1%.

2. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/6/2019

đạt kỷ lục về số dự án đăng ký cấp mới trong 6 tháng đầu năm và số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây⁷, thu hút 1.723 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 7.411,8 triệu USD. Bên cạnh đó, có 628 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2.935,4 triệu USD, giảm 33,8% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 10.347,2 triệu USD, giảm 36,3% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng ước tính đạt 9,1 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 6 tháng còn có 4.020 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 8,12 tỷ USD, tăng 98,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng năm nay có 71 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 103,9 triệu USD; 19 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 96,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 6 tháng năm 2019 đạt 200 triệu USD.

3. Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế, lượng khách liên tục đạt mức trên 1 triệu lượt người mỗi tháng kể từ đầu năm 2019. Tính chung 6 tháng, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 8,5 triệu lượt người, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng cao nhất là khách đến bằng đường bộ với 24,9%, đạt 1.683,5 nghìn lượt người, tiếp đến là đường hàng không tăng 4,5%, đạt 6.658,3

7. Số dự án cấp mới 6 tháng các năm 2015-2019 lần lượt là: 757 dự án; 1.145 dự án; 1.183 dự án; 1.366 dự án, 1.723 dự án. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2015-2019 lần lượt là: 6,3 tỷ USD; 7,3 tỷ USD; 7,7 tỷ USD; 8,4 tỷ USD; 9,1 tỷ USD.

nghìn lượt người. Tuy nhiên, lượng khách đang có xu hướng giảm dần, tháng Sáu có lượng khách quốc tế thấp nhất kể từ đầu năm. So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta trong tháng Sáu chỉ tăng 0,2%, chủ yếu do khách đến từ châu Á chiếm phần lớn lượng khách đến nước ta giảm 0,4%; từ châu Úc giảm 6%; trong khi khách đến từ châu Âu tăng 2,3%; từ châu Mỹ tăng 7,4% và từ châu Phi tăng 6,9%, đồng thời tốc độ tăng lượng khách trong 6 tháng đầu năm nay thấp hơn nhiều so với mức tăng giai đoạn 2016-2018⁸.

4. Lạm phát được kiểm soát

Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát của Chính phủ, sự chủ động điều hành giá xăng dầu, giá gas, giá điện, giá sách giáo khoa và giá dịch vụ y tế vào các thời điểm phù hợp, nguồn cung gạo dồi dào... là những yếu tố góp phần làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2019 giảm 0,09% so với tháng trước, tính chung quý II/2019, CPI tăng 0,74% so với quý trước và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2018, bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 6 tháng thấp nhất trong 3 năm gần đây⁹.

Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 1,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

5. Lao động việc làm và thu nhập

Tình hình lao động, việc làm cả nước trong 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều tín hiệu khả quan. So với cùng kỳ năm trước, số người có việc làm tăng lên, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm mạnh tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản,

8. Tốc độ tăng của khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng các năm 2016-2019: năm 2016 tăng 22,9%; năm 2017 tăng 30,2%; năm 2018 tăng 27,2%; năm 2019 tăng 7,5%.

9. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2017, 2018, 2019 lần lượt tăng so với cùng kỳ năm trước 4,15%; 3,29% và 2,64%.

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã có ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam ở một số lĩnh vực, đầu tư nước ngoài là một ví dụ. Trong 6 tháng đầu năm, có sự thay đổi đột biến thu hút đầu tư từ Trung Quốc và Hồng Kong, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần từ 2 nước và vùng lãnh thổ này là 7,5 tỷ USD (trong đó: Hồng Kong là 5,3 tỷ USD và Trung Quốc là 2,2 tỷ USD). Trong khi, năm 2017, tổng vốn của cả 2 nước và vùng lãnh thổ này chỉ là 3,7 tỷ USD, năm 2018 là 5,8 tỷ USD. Với sự tăng đột biến này, hiện Việt Nam phải đối mặt với 3 thách thức lớn: Thứ nhất, dòng vốn từ Trung Quốc vào có thể biến Việt Nam thành “cứ điểm” hàng hóa để các doanh nghiệp Trung Quốc nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc vào Việt Nam và sau đó xuất khẩu sang Mỹ và các nước châu Âu, chính vì vậy, việc này có thể khiến Việt Nam vô tình vi phạm các cam kết về xuất xứ hàng hóa. Thứ hai, làn sóng đầu tư từ Trung Quốc vào cũng có thể tạo nên những áp lực đối với doanh nghiệp trong nước. Thứ ba, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn biến phức tạp và khó đoán định, trong thời gian tới, Trung Quốc có khả năng tiếp tục phá giá đồng Nhân dân tệ, nhằm bảo hộ hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc, do vậy Việt Nam cần phải xây dựng kịch bản ứng phó với vấn đề này.

Theo chuyên gia của Tổng cục Thống kê, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tạo cả cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam. Về cơ hội: (1) Tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài; (2) Tạo cơ hội cho hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước; (3) Tạo lợi ích quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam - Trung Quốc và giữa Việt Nam với các nước khác. Về thách thức: (1) Gây áp lực cạnh tranh thương mại của hàng Việt Nam ngay trên thị trường Việt Nam; (2) Cạnh tranh thương mại với các nước khác; (3) Gian lận thương mại; (4) Cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam./.

tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng.

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2019 là 54,3 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước 6 tháng năm 2019 là 1,99%, trong đó khu vực thành thị là 2,95%; khu vực nông thôn là 1,51%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm nay là 1,29%, trong đó khu vực thành thị là 0,77%; khu vực nông thôn là 1,57%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 6,7 triệu đồng/tháng, trong đó, thu nhập của lao động nam là 7,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,3 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 7,8 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng/tháng.

III. MỘT SỐ THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam quý II và 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục có những nét chuyển biến

tích cực là nhờ sự điều hành khẩn trương và quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Kinh tế 6 tháng đầu năm nay đạt mức tăng trưởng khá, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường tiếp tục tăng cao, giữ vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế. Số người có việc làm tăng lên, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người dân cải thiện, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới:

- Tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu tăng chậm lại. Công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng khó duy trì tốc độ tăng như cùng kỳ năm trước trong những quý tiếp theo.

- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

- Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản được xem là thế mạnh có xu hướng giảm đáng kể. Cán cân thương mại hàng hóa chuyển hướng nhập siêu.

- Thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi đối diện với dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng.

- Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

IV. GIẢI PHÁP CHO CÁC QUÝ TIẾP THEO NĂM 2019

Năm 2019 được Chính phủ xác định là năm “bứt phá” để phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, vì vậy để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm hợp lý để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2019. Tăng cường tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh; kiểm soát tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp hạn chế tín dụng đen.

Hai là, thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất. Tập trung nguồn lực để ngăn chặn dịch tả lợn châu Phi lan rộng, đồng thời chuẩn bị cung ứng đủ giống

phục vụ tái đàn sau dịch bệnh, khuyến khích các cơ sở chăn nuôi lợn chuyển sang các loại vật nuôi khác. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với thị trường, tăng cường sản xuất đối với cây trồng ngắn ngày, đặc biệt là các loại rau quả khi đang có thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu tốt. Khuyến khích liên kết trong sản xuất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng ở các khâu, quản lý tốt chất lượng sản phẩm và tìm kiếm thị trường đầu ra. Ngành thủy sản cần gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phân tích và dự báo tốt các tín hiệu của thị trường để có những bước đi phù hợp.

Ba là, nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đặc biệt là xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, cần giải quyết có hiệu quả vấn đề kiểm dịch động thực vật, bảo đảm vệ sinh an toàn chất lượng để thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. Đối với sản phẩm cá tra, để giữ vững thị phần trên thị trường thế giới cần khuyến cáo người nuôi tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu, không nên mở rộng diện tích sản xuất. Tăng cường kiểm soát, có biện pháp xử lý đối với các doanh nghiệp nhập hàng hóa từ nước ngoài gắn mác Việt Nam để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Bốn là, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2019, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa.

(Xem tiếp trang 44)

THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Với chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô,... Sự chủ động điều hành vào các thời điểm thích hợp giá xăng dầu, điện, nước, sách giáo khoa và giá dịch vụ y tế, cùng nguồn cung gạo dồi dào, ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi,... là các yếu tố dẫn đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2019 giảm 0,09% so với tháng trước, tăng 1,41% so với tháng 12/2018, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2019, CPI tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2018 - mức tăng bình quân 6 tháng đầu năm thấp nhất trong 3 năm gần đây.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,23% so với tháng trước.

So sánh CPI 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2015 - 2019

Đơn vị tính: %

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
CPI 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước	0,86	1,72	4,15	3,29	2,64

Theo các chuyên gia, những yếu tố làm tăng CPI trong 6 tháng đầu năm 2019, đó là:

- Nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán tăng cao vào hai tháng đầu năm làm tăng giá một số mặt hàng tiêu dùng thuộc nhóm thực phẩm, dịch vụ ăn uống, đồ uống, dịch vụ giao thông công cộng, dịch vụ du lịch... Bình quân 6 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ năm trước: Giá thực phẩm tăng 5,4% (trong đó, riêng giá thịt lợn tăng 14,85% làm cho CPI chung tăng khoảng 0,62%); Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá tăng 1,81% và các loại quần áo may sẵn tăng 1,68%; Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,45%; Giá du lịch trọn gói tăng 3,31%.

- Ngày 20/3/2019, Bộ Công Thương điều chỉnh tăng giá điện sinh hoạt cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và trong Quý II/2019 thời tiết nắng nóng làm cho giá điện sinh hoạt 6 tháng đầu năm 2019 tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,99% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu xây dựng cùng với chi phí đầu vào tăng nên giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng như: Sắt, thép, xi măng và giá nhân công xây dựng tăng theo.

Bên cạnh đó, từ tháng 4/2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tăng giá sách giáo khoa năm học

2019 - 2020 làm cho chỉ số giá nhóm văn phòng phẩm tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới có xu hướng tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép... nên 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá nhập khẩu so cùng kỳ tăng 0,95%, chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,77%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,86%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 2,29%.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số yếu tố kiềm chế CPI 6 tháng đầu năm 2019:

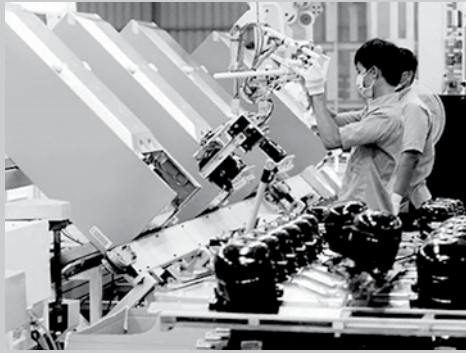
(i) Giá xăng dầu trong nước biến động theo xu hướng giá thế giới, trong 6 tháng đầu năm 2019, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng 4 đợt, giảm 4 đợt và 4 đợt giữ ổn định, tính chung 6 tháng đầu năm 2019 chỉ số giá xăng dầu giảm 3,55% so với cùng kỳ năm 2018, góp phần giảm CPI chung 0,15%.

(ii) Mặc dù giá gas tăng liên tục từ tháng 1/2019 đến tháng 5/2019 nhưng do giá gas tháng 6/2019 giảm 8,79% so với tháng 5/2019, nên bình quân 6 tháng đầu năm 2019 giá gas giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

(iii) Tháng 12/2018, thành phố Hồ Chí Minh đã điều chỉnh giảm mức thu học phí học sinh bậc nhà trẻ, trung học cơ sở và bổ túc trung học cơ sở tại các trường công lập trên địa bàn, theo đó chỉ số giá nhóm giáo dục chung cả nước giảm 0,55% trong tháng 2/2019 góp phần giảm CPI chung 0,03%.

(iv) Dịch vụ y tế bình quân 6 tháng đầu năm 2019 giảm 0,03% so với tháng 12 năm trước, do thay đổi giá dịch vụ y tế đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế.

(v) Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã phối hợp chặt chẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, chuẩn bị tốt nguồn hàng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số địa phương, điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm linh hoạt.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG CỦA NỀN KINH TẾ

Linh An

Từ khi có Nghị quyết Trung ương 5, Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế này đã nổi lên như một trong những động lực quan trọng, góp phần vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Đến nay, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) đã có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và quy mô vốn, nhiều tập đoàn KTTN có quy mô lớn về vốn và công nghệ cũng đã xuất hiện.

Kinh tế tư nhân phát triển vượt bậc

KTTN hiện tồn tại dưới các hình thức như: Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và hộ kinh doanh cá thể. Phát triển KTTN là nhân tố bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và tham gia vào giải quyết những vấn đề xã hội như: Tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và là nền tảng quan trọng đóng góp rất lớn cho kinh tế Việt Nam.

Những năm qua, chất lượng hoạt động của khu vực KTTN đã thay đổi căn bản với số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, quy mô vốn,

doanh thu, lao động không ngừng tăng, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động như lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận trên vốn đầu tư, lợi nhuận trên vốn kinh doanh đều đạt mức tăng trưởng.

Theo Tổng cục Thống kê, môi trường kinh doanh của nước ta đã có những cải thiện rõ rệt, cộng đồng doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều kết quả về cải cách thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Làn sóng khởi nghiệp hình thành đã huy động được nguồn vốn cho nền kinh tế: Năm 2016 có hơn 110 nghìn doanh nghiệp thành lập mới; năm 2017 có gần 127 nghìn

doanh nghiệp; năm 2018, cả nước có 131,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn, thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Đây là năm thứ 3 liên tiếp có số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký đạt cao nhất trong lịch sử, trong đó

phải kể đến đóng góp lớn của các doanh nghiệp tư nhân (DNTN).

Trong báo cáo Bộ chỉ tiêu chủ yếu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương năm 2017 và giai đoạn 2010-2017 của Tổng cục Thống kê cho thấy: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước liên tục phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu. Tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2010 và 2017 với các chỉ tiêu cơ bản như: Số lao động 61,4% và 60,6%; nguồn vốn 51,2% và 53,1%; doanh thu 54,3% và 56,8%; lợi nhuận trước thuế 32,5% và 33,3%; đóng góp vào ngân sách nhà nước 40,4% và 42,7%. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ nhờ chính sách ưu đãi, hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đưa tốc độ vốn đầu tư của khu vực này tăng dần qua các năm: Năm 2016 tăng 9,5% so năm trước; năm 2017 tăng 17,1%, năm 2018 tăng 18,5%.

Một số lĩnh vực KTTN phát triển mạnh như: Xây dựng, chế biến, chế tạo, công nghiệp ô tô, vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng... Đến nay, thương hiệu của DNTN không chỉ được ghi nhận ở thị trường trong nước mà cả ở thị trường khu vực và quốc tế, nhiều tập đoàn KTTN có quy mô lớn về vốn và công nghệ xuất hiện.

Cùng với sự lớn mạnh của các DNTN, nhiều luật quan trọng liên quan đến điều kiện kinh doanh của DNTN cũng đã được sửa đổi, góp phần quan trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển như:

Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư...

Có thể thấy, KTTN ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, tuy nhiên, phát triển KTTN vẫn còn những khó khăn.

Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI): Hiện khu vực KTTN nói chung, các tập đoàn KTTN trong nước nói riêng đang phải chịu áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt đến từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Thực tế, chỉ có khoảng 15% DNTN Việt Nam bán hàng hay cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Tỷ lệ DNTN Việt Nam xuất khẩu sản phẩm trực tiếp chỉ đạt 8,4%, còn tỷ lệ xuất khẩu gián tiếp qua bên thứ ba chỉ có 7,4%. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu hiện khoảng 21%, thấp hơn khá nhiều so với mức 46% của khu vực ASEAN. Cũng theo VCCI, hiện các DNTN của Việt Nam vẫn ưu tiên cao cho thương mại nội địa với việc đa số doanh nghiệp bán hàng, cung cấp dịch vụ cho cá nhân người Việt Nam (66%), công ty tư nhân trong nước (64%) và doanh nghiệp Nhà nước khác (24%).

Theo nghiên cứu của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), tỷ trọng nguồn tài chính tư nhân nội địa trong tổng các nguồn lực tài chính cho phát triển của Việt Nam còn thấp và tăng chậm so với các nước ASEAN. Dù đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước những năm qua đã tăng cao so với những năm trước, nhưng chỉ chiếm 40% tổng tài chính cho phát triển.

Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng của KTTN đang có xu hướng giảm. KTTN chưa đáp ứng được vai trò động lực quan trọng của nền kinh tế; quy mô sản xuất kinh doanh

của khu vực KTTN còn nhỏ bé; môi trường cạnh tranh chưa bình đẳng; các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; cơ chế xin - cho còn diễn ra ở nhiều nơi; cơ chế tiếp cận vốn vay và các chương trình hỗ trợ DNTN bao gồm các hỗ trợ pháp lý, chế độ thông tin, hỗ trợ đào tạo... chưa được quan tâm đúng mực.

Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân

Việt Nam đặt mục tiêu phát triển KTTN: Phấn đấu đến năm 2020 có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp, đến năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tốc độ tăng trưởng của KTTN cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế; tỷ trọng đóng góp của KTTN vào GDP đạt khoảng 50% vào năm 2020, khoảng 55% vào năm 2025 và 60-65% năm 2030 và năng suất lao động của KTTN tăng bình quân 4-5%/năm trong giai đoạn 2016-2025. Để đạt mục tiêu đặt ra cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực KTTN trở thành động lực quan trọng trong phát triển, KTTN thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Thứ nhất, quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về phát triển KTTN trở thành động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của KTTN trong phát triển của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện và môi trường tốt nhất cho KTTN phát triển

Thứ hai, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ và miễn giảm thuế đối với các DNTN có tiến hành nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, hỗ trợ và khuyến khích KTTN xây dựng thương hiệu,

phát triển giá trị cốt lõi, tạo uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng hành lang pháp lý bảo vệ các DNTN phát triển thương hiệu, chỗ đứng, uy tín của doanh nghiệp về chất lượng sản phẩm.

Thứ tư, đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với KTTN theo hướng kiến tạo môi trường đầu tư và kinh doanh cho KTTN phát triển. Coi việc tạo điều kiện cho phát triển KTTN là một thước đo về hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước. Nhà nước có trách nhiệm định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển cho KTTN.

Thứ năm, cần có các chương trình cho vay vốn hiệu quả với doanh nghiệp nhỏ, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục và điều kiện cho vay, đồng thời có những giải pháp đột phá trợ giúp doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh, xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ động, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ khởi nghiệp; kiểm soát tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Thứ sáu, các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả để đồng hành cùng khu vực KTTN phát triển; tiếp tục đơn giản hóa tối đa các đăng ký kinh doanh và thủ tục hành chính cho việc thành lập và vận hành doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản trị cho các doanh nghiệp đang hoạt động, bảo đảm hướng tới các chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp./.

Dấu ấn

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

năm 2018

Thu Hòa

Chỉ số cải cách hành chính là công cụ quản lý được Bộ Nội vụ xây dựng và áp dụng từ năm 2012 đến nay nhằm giúp Chính phủ theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (các Bộ) và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (các tỉnh). Chỉ số CCHC bao gồm 02 Bộ tiêu chí đánh giá riêng cho cấp bộ và cấp tỉnh, được thiết kế, xây dựng trên cơ sở cụ thể hoá và bám sát các nhiệm vụ CCHC mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, các tỉnh thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện từ năm 2012 đến nay, Bộ Nội vụ đã có 3 lần rà soát, điều chỉnh nhằm hoàn thiện hệ thống các tiêu chí cho phù hợp với thực tiễn và các quy định CCHC mới của Chính phủ.

Kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2018

Chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số CCHC) của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018 được đánh giá ở 18 bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 39 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần; cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 41 tiêu chí, 96 tiêu chí thành phần.

Theo báo cáo, kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của khối bộ, ngành được chia thành 2 nhóm: Nhóm thứ nhất đạt kết quả trên 80%, bao gồm 14 bộ, ngành: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Ngoại giao, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thanh tra Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Nhóm thứ hai, đạt kết quả từ trên 70% đến dưới 80%, gồm 4 bộ: Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giao thông vận tải.

Năm 2018, không bộ nào có kết quả chỉ số CCHC dưới 70%. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 18 Bộ, cơ quan ngang Bộ đạt được là 82,68%. Tuy nhiên, chỉ có 8 bộ có Chỉ số CCHC trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt chỉ số CCHC cao nhất với kết quả là 90,57%; Bộ Giao thông vận tải đạt mức thấp nhất với giá trị 75,13%. Khoảng cách giữa Bộ đạt Chỉ số CCHC năm 2018 cao nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) với Bộ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 thấp nhất (Bộ Giao thông vận tải) là 15,44% (Năm 2017 khoảng cách này là 20,23%).

So sánh giá trị Chỉ số CCHC năm 2018 với năm 2017 cho thấy, có 15 đơn vị tăng điểm số so với Chỉ số CCHC năm 2017, trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có giá trị điểm số tăng cao nhất là 8,11% (từ 72,61% năm 2017 lên 80,72% năm 2018). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất, tuy nhiên, giảm 1,79% điểm số so với năm 2017 và 2,11% so với năm 2016.

Chỉ số CCHC năm 2018 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trung bình đạt 76,92%. Có 29 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình, trong số đó có 9 địa phương đạt kết quả trên 80%; 60/63 địa phương đạt kết quả trên 70%. Đáng chú ý, trong năm 2018 không có địa phương đạt kết quả dưới 60% và khoảng cách kết quả Chỉ số giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất trong bảng xếp hạng năm 2018 là 19,53%, thu hẹp đáng kể so với năm 2017 (29,76%).

Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục giữ vững ngôi dẫn đầu bảng xếp hạng với kết quả đạt 89,06%, cao hơn 5,08% so với đơn vị đứng ở vị trí thứ 2 là thành phố Hà Nội (đạt 83,98%).



Đặc biệt, Đồng Tháp là tỉnh có chỉ số CCHC cải thiện đáng kể, đạt 83,71/100 điểm, tăng 1,80 điểm so với năm 2017, đứng ở vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng tổng hợp và đứng đầu 13 tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ. Các vị trí thứ 4, và thứ 5 trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2018 thuộc về 2 thành phố lớn, lần lượt là Đà Nẵng (đạt 83,70%) và Hải Phòng (đạt 83,68%). Đây cũng là những đơn vị có nhiều đổi mới, sáng tạo trong thực hiện CCHC những năm gần đây.

Trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu bảng xếp hạng còn có sự xuất hiện lần đầu tiên của 2 địa phương đó là Long An và Ninh Bình. Đây cũng là dấu ấn ghi nhận nỗ lực không ngừng trong tổ chức triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính thời gian qua tại hai địa phương này.

Trong nhóm 05 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2018, có 3 địa phương đạt kết quả dưới 70%. Phú Yên là địa phương xếp thứ 63/63 tỉnh, thành phố với kết quả Chỉ số đạt 69,53%. Hai đơn vị khác có kết quả dưới 70% là tỉnh Kon Tum, đạt 69,57%, xếp thứ 62/63 và tỉnh Trà Vinh, đạt 69,85%, xếp thứ 61/63.

Bên cạnh chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng về sự phục vụ

hành chính năm 2018 cũng vừa được công bố, theo đó có 82,99% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước nói chung; 69,98-97,88% hài lòng với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. So với năm 2017, chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) nói chung cả nước trong năm 2018 tăng hơn 2%. Tỉnh Sơn La dẫn đầu về Chỉ số SIPAS, tiếp theo là Ninh Bình, Hưng Yên và Hà Tĩnh. Đứng cuối bảng là tỉnh Hà Giang, Cao Bằng và Bình Định.

Năm yếu tố cơ bản của quá trình và kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công được đánh giá trong khuôn khổ Chỉ số SIPAS 2018, gồm: (1) Tiếp cận dịch vụ, (2) thủ tục hành chính, (3) công chức, (4) kết quả dịch vụ, (5) việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị, nhận được sự hài lòng của người dân, tổ chức nói chung trong cả nước lần lượt là: 80,62%, 86,40%, 85,10%, 88,13% và 74,07%.

Tiếp tục nỗ lực cải thiện chỉ số CCHC trong năm 2019

Có thể thấy, năm 2018 đã ghi nhận nhiều nỗ lực cải cách của các bộ, ngành trong triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với phương châm



hành động là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành đã tập trung cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh, chú trọng thực hiện các giải pháp cải thiện mạnh mẽ các chỉ số; thúc đẩy tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý với quyết tâm đưa Việt Nam vào nhóm ASEAN 4 về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh.

Tuy nhiên, theo đánh giá, công cuộc cải cách công tác CCHC thời gian qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế, cụ thể như: Một số bộ, ngành, địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đến công tác CCHC, chưa thể hiện vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thúc đẩy cải cách, chưa tạo chuyển biến rõ rệt trong hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước. Cải cách thủ tục hành chính vẫn còn tình trạng bộ, ngành, địa phương ban hành các quy định thủ tục hành chính trái thẩm quyền; giải quyết hồ sơ chậm, muộn, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC, khắc phục những tồn tại, bất cập trong thời gian vừa qua, tại Hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng

về sự phục vụ hành chính năm 2018, Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình đã đề nghị các bộ, ngành, địa phương căn cứ kết quả Chỉ số CCHC năm 2018, kiểm điểm lại việc thực hiện công tác cải cách hành chính thời gian qua, đề ra các biện pháp khắc phục; khuyến khích, nhân rộng cách làm mới, mô hình hay tạo động lực thúc đẩy cải cách. Đồng thời, sử dụng hiệu quả kết quả Chỉ số SIPAS năm 2018 trong chỉ đạo, điều hành CCHC tại bộ, ngành, địa phương và có biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công cho người dân, tổ chức.

Phó Thủ tướng Thường trực lưu ý các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế; nâng cao chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính hợp pháp, đồng bộ, thống nhất, khả thi của hệ thống pháp luật; tập trung rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, trọng tâm là rà soát, cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; phát huy vai trò của Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ trong việc tăng cường đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, bộ, ngành, địa phương, qua đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị Thủ tướng tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân.

Cùng với đó, đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp và kiện toàn tổ chức các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn; hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp và gắn kết chặt chẽ với các chính sách

tinh giản biên chế trên cơ sở tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại các chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

Ngoài ra, Phó Thủ tướng cũng yêu cầu cần tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức. Triển khai có hiệu quả các chính sách về tinh giản biên chế theo quy định.

Các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai hiệu quả các nhóm nhiệm vụ về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, thường xuyên rà soát, nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4, chú trọng đầu tư xây dựng và vận hành có hiệu quả cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử; thực hiện hiệu quả việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử và gửi nhận văn bản điện tử trong nội bộ các cơ quan hành chính Nhà nước, nội bộ của từng bộ, ngành, địa phương.

Những kết quả và lợi ích thiết thực mang lại cho người dân từ công tác CCHC thời gian qua đã ngày càng củng cố niềm tin và nhận được sự ủng hộ ngày càng cao của người dân đối với chủ trương, chính sách về cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương... Đây cũng sẽ là tín hiệu lạc quan và là động lực cần thiết nhằm tiếp tục tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ trong việc nâng cao hiệu quả cải cách trong thời gian tới./

Theo Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018 (PCI 2018), những năm qua, dù nhiều chỉ số về môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã tốt hơn, nhưng vẫn còn những chỉ số chưa có sự cải thiện tích cực. Trong đó, những chỉ số ở lĩnh vực gia nhập thị trường, chỉ số minh bạch thông tin và chi phí không chính thức là những chỉ số làm ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Môi trường kinh doanh TẠI VIỆT NAM NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI

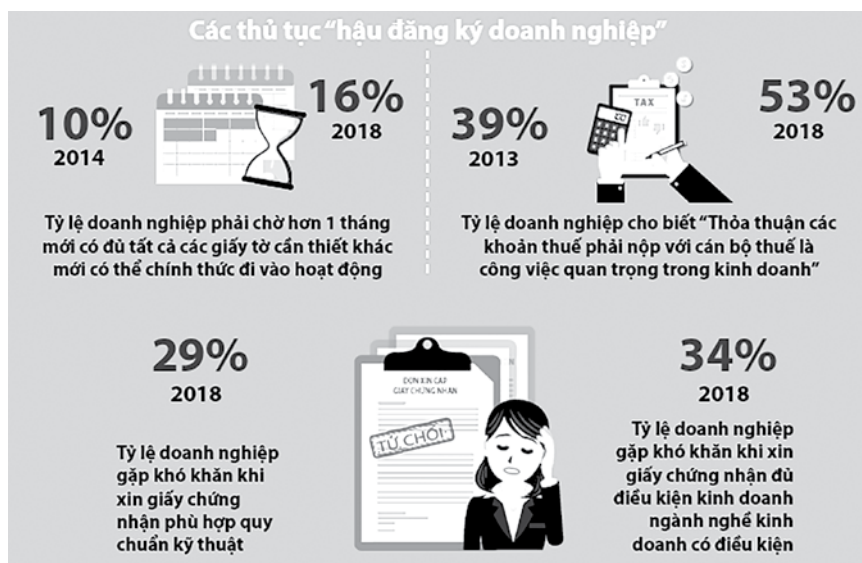
Thu Hường

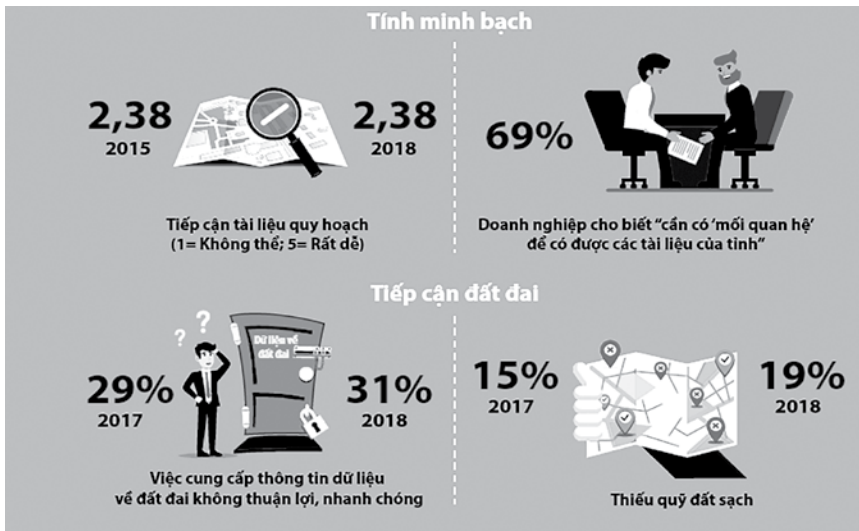
Thủ tục “hậu đăng ký doanh nghiệp” vẫn là một gánh nặng

Theo kết quả điều tra PCI 2018, mặc dù thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Việt Nam đã có nhiều cải cách khá ấn tượng, tuy nhiên, gánh nặng “hậu đăng ký doanh nghiệp” lại đang là một thách thức lớn với nhiều doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2018 có 15,8% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác (ngoài giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp) để có thể chính thức đi vào hoạt động. Đáng chú ý, con số trên đã giảm tương đối mạnh từ 27,2% năm 2007 xuống 9,8% năm 2014 nhưng đang có xu hướng gia tăng trong 5 năm trở lại đây. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ đợi trên 3 tháng mới có đủ giấy phép cần thiết đi vào hoạt động năm 2018 là 3%, sau khi giảm từ con số 6,8% năm 2007 xuống còn 1,92% năm 2014 cũng đang có dấu hiệu tăng trở lại.

Kết quả điều tra PCI 2018 cũng cho thấy, những loại giấy tờ chính mà các doanh nghiệp cần bao gồm: Giấy phép phòng cháy chữa cháy (63%), các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện ngành nghề kinh doanh (48%); các loại giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện ngành nghề kinh doanh (48%), các loại giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật (33%), giấy phép quảng cáo (31%) và một số loại giấy phép khác (26%), nhưng tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính xin cấp các loại giấy phép trên khá cao. Cụ thể, có tới 34% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện; 30% doanh nghiệp phải mất thời gian chờ đợi để nhận được giấy chứng nhận về phòng cháy chữa cháy. Trong quá trình hoạt động, 29% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin cấp giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc các loại giấy chứng nhận khác và 17% gặp khó khăn khi xin giấy phép quảng cáo.





Doanh nghiệp gặp khó trong tiếp cận thông tin

Việc tiếp cận thông tin của doanh nghiệp cũng là chỉ số ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Hiện nay, việc minh bạch thông tin của doanh nghiệp vẫn chưa có nhiều cải thiện đáng kể. Theo báo cáo PCI 2018, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu quy hoạch chỉ đạt 2,38 điểm theo điều tra năm 2018, chỉ đạt quanh mức của năm 2015 và 2016, và thấp hơn đáng kể mức 2,63 điểm của điều tra năm 2006.

Bên cạnh đó, báo cáo PCI cũng chỉ rõ, khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu pháp lý có khá hơn, ở mức 3,01 điểm trong năm 2018, song cũng chưa có nhiều cải thiện đáng kể so với những năm đầu tiên hành điều tra. Vẫn có tới 69% doanh nghiệp cho biết "cần có mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh. Trong khi đó, con số này vào năm 2017 là 70%. Chính vì việc tiếp cận thông tin chưa thuận lợi, nên khả năng các doanh nghiệp dự đoán được việc thực hiện của địa phương đối với các quy định

pháp luật của Trung ương rất hạn chế và khiến các doanh nghiệp bị động. Điều này cũng cản trở các kế hoạch mở rộng đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

Cần có trọng tâm trong cải cách thủ tục hành chính

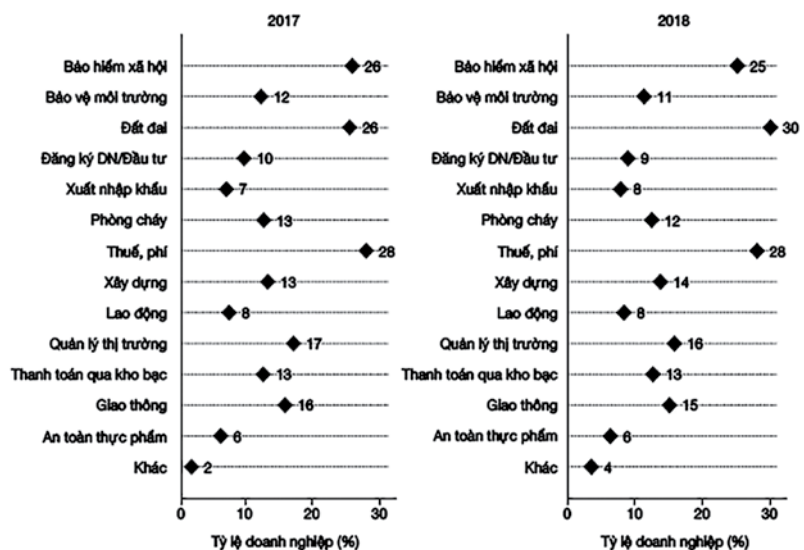
Theo Báo cáo PCI 2018, những thủ tục hành chính mà doanh nghiệp phản ánh còn gặp nhiều phiền hà có thể là thông tin cần thiết trong quá trình cải cách hành chính của các cơ quan Nhà nước. Theo đó, lĩnh vực thủ tục hành chính mà doanh nghiệp

phản ánh còn nhiều phiền hà nhất gồm: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai (30%); thuế (28%); bảo hiểm xã hội (25%); quản lý thị trường (16%); giao thông (15%) và xây dựng (14%).

Những lĩnh vực thủ tục hành chính doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà

Trên thực tế, dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã được cải thiện hơn rất nhiều, tuy nhiên, các doanh nghiệp dân doanh vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước cần phải có những biện pháp chính sách hiệu quả và kịp thời, tăng cường công khai, minh bạch hơn nữa, nhằm nâng cao chất lượng lao động và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính sau đăng ký doanh nghiệp, hướng tới một khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam hoạt động hiệu quả, phát triển mạnh mẽ và bền vững trong thời gian tới./.

Những lĩnh vực thủ tục hành chính doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà





Việt Nam là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng thanh toán điện tử cao nhất thế giới với tốc độ khoảng 35% mỗi năm; điều này dẫn tới sự phát triển nhanh chóng và sôi động của các loại hình thương mại điện tử, trong đó ví điện tử đang là “công cụ” tài chính được rất nhiều người tiêu dùng quan tâm. Đặc biệt, từ năm 2017 trở lại đây, với xu hướng chuyển đổi số, hình thức thanh toán số thông qua ví điện tử đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ; sự tiện lợi, an toàn, tiết kiệm, cùng những chương trình ưu đãi, quà tặng hấp dẫn đã thu hút người dùng, đồng thời làm thay đổi tư duy mua sắm của người Việt.

SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA VÍ ĐIỆN TỬ TRONG TIÊU DÙNG VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Chung Thủy

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Nền tảng phát triển của ví điện tử

Theo thống kê của Appota (Công ty công nghệ giải trí Việt Nam) năm 2018, có 72% người Việt sở hữu điện thoại thông minh, 68% sử dụng smartphone để truy cập Internet (nhiều hơn máy tính), 25% sử dụng Internet trên di động hàng ngày, nhiều người Việt sở hữu trên 2 thiết bị di động kết nối mạng, với bình quân là 1,7 thiết bị/người. Mặt khác, khảo sát tiêu dùng toàn cầu năm 2019 của PwC (một trong bốn công ty kiểm toán, tài chính ngân hàng hàng đầu thế giới) đối với 27 nước/vùng lãnh thổ cho thấy, dự kiến Việt Nam sẽ là thị trường tăng trưởng nhanh nhất về thanh toán di động trong năm 2019: Tỷ lệ người tiêu dùng thanh toán bằng di động ở Việt Nam tăng từ mức

37% của năm 2018 lên mức 61% năm 2019, là mức tăng cao nhất trong số 6 quốc gia Đông Nam Á tham gia khảo sát. Trong đó, Thái Lan tăng từ 19% lên 67%, Malaysia từ 17% lên 40% và Philippines từ 14% lên 47%. Năm 2018, thanh toán qua Internet của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng 33,6% về số món và 19,5% về số tiền so với năm 2017. Thanh toán qua điện thoại di động còn đạt mức tăng trưởng ấn tượng hơn, với 41,4% về số món và 169,5% về số tiền so với năm 2017.

Từ đó có thể thấy, Việt Nam là một trong những thị trường ứng dụng thanh toán di động tiềm năng, phát triển nhanh nhất thế giới và có sức tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự tăng trưởng của các hình thức thanh toán điện tử nói chung và ví điện tử nói riêng.

Tính đến cuối năm 2018, Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước) đã cấp phép cho 26 công ty trung gian thanh toán, trong đó có tới hơn 20 sản phẩm ví điện tử đã được tung ra thị trường. Thống kê 5 công ty dẫn đầu, xét theo số lượng và giá trị giao dịch qua dịch vụ ví điện tử tính đến hết quý I/2019, lần lượt là: Công ty Cổ phần (CTCP) dịch vụ trực tuyến cộng đồng Việt (Payoo), CTCP dịch vụ di động trực tuyến (Momo), CTCP phát triển thể thao điện tử Việt Nam, CTCP công nghệ và dịch vụ Moca, Công ty TNHH ví FPT. Thống kê của NHNN Việt Nam cũng đưa ra top 5 công ty có số lượng giao dịch qua dịch vụ công thanh toán bao gồm: Moca, ECPay (CTCP giải pháp thanh toán điện lực viễn thông), VNPAY (CTCP thanh toán quốc gia Việt Nam), 123Pay

(CTCP Zion), Ví FPT. Ngoài ra, giá trị giao dịch qua dịch vụ công thanh toán ECPay đứng đầu trong top 5, lần lượt tiếp theo là VNPAY, 123Pay, OnePay và Ví Ngân Lượng. Theo đó, trong 3 tháng đầu năm 2019, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã xử lý trên 37 triệu giao dịch với giá trị gần 21 triệu tỷ đồng (tăng tương ứng khoảng 23% số giao dịch và 17% giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2018).

Một ví dụ điển hình cho sự phát triển mạnh mẽ và ấn tượng về thị phần của ví điện tử được nhắc đến là ứng dụng Momo. Mới đầu năm 2019, Momo công bố đã tiếp cận được 10 triệu người dùng với khối lượng giao dịch tăng gấp 3 lần năm 2017. Trong khi đó, theo Ngân hàng Nhà nước, số lượng tài khoản ví điện tử được phát hành ra thị trường trong nước năm 2016 là hơn 3 triệu tài khoản. Như vậy, chỉ tính riêng số lượng người dùng Momo năm 2018 đã gấp hơn 3 lần so với tổng số người dùng ví điện tử của cả nước trong năm 2016. Ngoài ra còn có nhiều tên tuổi mạnh, có sự góp mặt của các nhà đầu tư nước ngoài như: Airpay, Moca, Payoo... Năm 2018, tổng giá trị thực hiện qua hệ thống kết nối thanh toán của CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) đạt 1,75 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 164% so với năm 2017. Thậm chí, sự sôi động và hấp dẫn của ví điện tử đã thu hút các ngân hàng cũng như các công ty, tập đoàn công nghệ lớn từng bước thâm nhập vào thị trường mới nổi này. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt có sản phẩm Ví Việt, Bank Plus ra đời là sự kết nối giữa Viettel và MBBank, VPBank với Timo và Maritime Bank với MEED, Sacombank cũng đã cho ra mắt ví Sacombank Pay... hay của những công ty, tập đoàn công nghệ lớn như Zalo Pay (thuộc VNG) hoặc WePay (của VC Corp), ViettelPay của Viettel...

Thị trường năng động và sôi nổi của ví điện tử tại Việt Nam cũng tạo ra sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Một số doanh nghiệp nước ngoài chọn cách bắt tay với các doanh nghiệp nội trong cuộc đua giành thị phần ví điện tử phải kể đến Quỹ đầu tư Standard Chartered Private Equity và Ngân hàng đầu tư toàn cầu Goldman Sachs đã hợp tác với CTCP M_Services bỏ vốn vào Momo. VNPT Epay có 65% vốn sở hữu thuộc quỹ đầu tư của Hàn Quốc; 90% vốn của CTCP 1Pay thuộc về Tập đoàn TrueMoney đến từ Thái Lan... Trong khi đó, một số doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh lại chọn cách tự tạo ra sản phẩm của chính mình thâm nhập vào thị trường Việt Nam. EVENS E-CASH, một doanh nghiệp công nghệ đến từ Hàn Quốc, đã phát đi thông báo dự kiến cuối năm 2019 sẽ chính thức có mặt tại thị trường Việt Nam. Sản phẩm EVEN E-CASH sắp đưa ra thị trường nhắm đến đối tượng khách hàng chưa được sử dụng thẻ ngân hàng, là sản phẩm thanh toán ngang hàng không qua trung gian dựa trên nền tảng blockchain nên tính bảo mật cao hơn rất nhiều. Đối tượng khách hàng mà EVEN E-CASH hướng đến cũng chính là bộ phận lớn người dùng đang bị bỏ ngỏ của thị trường ví điện tử Việt Nam hiện nay.

Ưu điểm vượt trội thu hút người dùng

Sự tăng trưởng nhanh chóng của ví điện tử trong một vài năm trở lại đây là do các sản phẩm ví điện tử đã nắm bắt được tâm lý chung của người tiêu dùng. Một đặc điểm tạo nên sức hút của ví điện tử hiện nay là miễn phí tất cả các giao dịch thanh toán, chuyển khoản và tích điểm cho người tiêu dùng thường xuyên thanh toán không sử dụng tiền mặt. Hơn thế nữa, khi mua sắm trên các trang thương mại điện tử, người dùng có thể bảo mật các thông tin về thẻ

cũng như tài khoản ngân hàng mà không cần phải cung cấp cho các website thông qua ví điện tử, giúp hạn chế được rò rỉ thông tin.

Ngoài ra, trong cuộc chạy đua giành thị trường, các ứng dụng ví điện tử thường xuyên tung ra nhiều ưu đãi, khuyến mại hấp dẫn nhằm kích thích khối lượng thanh toán thông qua các chương trình tặng quà, tặng voucher hay giảm trừ trực tiếp bằng tiền mặt cho người tiêu dùng. Các loại ví điện tử cũng thể hiện ưu điểm vượt trội trong việc thuận tiện thanh toán những sản phẩm có giá trị nhỏ lẻ mà không cần phải chờ người bán trả lại tiền thừa trong quá trình giao dịch, tiết kiệm thời gian. Đây cũng chính là một trong những ưu điểm được giới trẻ ngày nay ưa thích và lựa chọn ví điện tử làm phương thức thanh toán thường xuyên.

Mặc dù vậy, tính tiện ích của các ví điện tử mới là điều quan trọng nhất làm cho người dân thay đổi hành vi thanh toán của mình. Bởi, ví điện tử được ví như “siêu ứng dụng”. Khi sở hữu một ví điện tử, người dùng có thể dễ dàng thanh toán từ dịch vụ gọi xe, đồ ăn, xem phim... đến thanh toán các dịch vụ thiết yếu trong gia đình như điện, nước, học phí... mà không phải mất công sức đi lại. Đặc biệt với độ phủ sóng của các mạng wifi, 3G/4G và sắp tới đây là mạng 5G, Internet luôn sẵn có, thuận tiện cho thanh toán điện tử, nhất là những vùng đô thị, thành phố lớn.

Những thách thức đang là rào cản của sự tăng trưởng ví điện tử

Trong số hơn 20 đơn vị cung ứng dịch vụ ví điện tử được ngân hàng nhà nước cấp phép, chỉ có khoảng 4-6 ví điện tử được người tiêu dùng quan tâm và sử dụng thường xuyên. Nguyên nhân là do việc đầu tư làm dịch vụ trung gian thanh toán hiện nay cần số vốn rất lớn, nhưng khả năng bị lạc hậu là rất cao do xu hướng công nghệ thay đổi từng ngày.

Bên cạnh đó, thói quen mua bán cùng tâm lý lo sợ lừa đảo và vướng mắc khi không có tài khoản ngân hàng liên kết với ví đã khiến đa phần người tiêu dùng Việt Nam vẫn chọn thanh toán bằng tiền mặt.

Mặt khác, điều người tiêu dùng hiện nay mong chờ không phải là ví điện tử đã liên kết được với bao nhiêu ngân hàng mà là ví điện tử phải liên kết được với bao nhiêu chuỗi bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên thị trường để họ có thể thanh toán nhiều món nhỏ lẻ trong sinh hoạt hàng ngày. Việc tồn tại nhiều loại ví điện tử với phân khúc riêng biệt khiến người dùng phải cài đặt quá nhiều ứng dụng ví điện tử khác nhau sẽ rất mất thời gian thao tác, nạp tiền từ tài khoản ngân hàng sang tài khoản ví. Thậm chí, người dùng cài đặt ví điện tử đầy máy điện thoại vẫn không đáp ứng được những nhu cầu thanh toán thiết yếu. Điều người dùng kỳ vọng chính là viễn cảnh về sự sáp nhập toàn diện các dịch vụ thanh toán, cho vay và đầu tư vào một ứng dụng di động duy nhất. Một rào cản nữa đó là hiện nay, việc nạp tài khoản ví điện tử phải thông qua tài khoản ngân hàng, tức là người dùng phải có ít nhất một tài khoản ngân hàng liên kết với ví điện tử, dẫn đến việc hạn chế sử dụng do nhiều người dân không có tài khoản ngân hàng kết nối internet banking.

Bên cạnh đó, hiện Việt Nam vẫn chưa xây dựng được hành lang pháp lý đầy đủ và chính thức đối với hình thức thanh toán qua ví điện tử. Nói cách khác, chưa có chế tài hay bộ luật nào quy định về tính pháp lý của ví điện tử và những rủi ro cũng như đảm bảo sự an toàn đối với tài sản của người dùng mỗi khi có tranh chấp. Vì vậy, luật bảo vệ người tiêu dùng trực tuyến cần được chặt chẽ và thực thi nghiêm ngặt hơn, nhằm khuyến khích người tiêu dùng thanh toán qua ví điện tử nhiều hơn

Giải pháp thúc đẩy phát triển ví điện tử

Thời gian qua, Ngân hàng nhà nước đã tích cực đẩy mạnh các giải pháp nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Bắt đầu từ năm 2019, ngày 16/6 hàng năm được chọn là *Ngày không dùng tiền mặt*. Theo đó, các tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán, sàn thương mại điện tử, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, nhà bán lẻ... sẽ có những chương trình ưu đãi đặc biệt cho khách hàng khi mua sắm không dùng tiền mặt. Đây cũng là một trong những nỗ lực để giảm lượng tiền mặt giao dịch, góp phần thúc đẩy các hình thức thanh toán mới như ví điện tử.

Đáng chú ý là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang dự thảo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 về Hướng dẫn dịch vụ trung gian thanh toán. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước quy định tổng hạn mức giao dịch của một ví điện tử của cá nhân (bao gồm giao dịch chuyển tiền từ ví điện tử sang ví điện tử khác và giao dịch thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp) tối đa là 20 triệu đồng Việt Nam trong một ngày và 100 triệu đồng Việt Nam trong một tháng. Giới hạn này được đặt ra nhằm giảm thiểu rủi ro về lợi dụng ví điện tử để rửa tiền, thực hiện các hoạt động bất hợp pháp và quan trọng hơn cả là giảm thiểu rủi ro, thiệt hại cho người dùng trong trường hợp mất điện thoại hay bị hack tài khoản.

Ngày 23/2/2018, Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được ban hành về việc Phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công: Thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội. Mục tiêu chung là góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của nền

kinh tế và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Quyết định này cũng đem lại những cơ hội phát triển mới cho ví điện tử thông qua các khoản giao dịch định kỳ hàng tháng. Đồng thời, các đơn vị cung ứng dịch vụ ví điện tử cũng đã nhanh nhẹn nắm bắt thời cơ thu hút khách hàng mở tài khoản bằng những ưu đãi, giảm trừ hóa đơn cho các đối tượng thanh toán qua ví điện tử.

Nghị quyết 01 và 02/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01/01/2019 đã đưa ra một số những nội dung quan trọng, đó là: Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện thí điểm các mô hình thanh toán mới; Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ báo cáo Chính phủ phương án nạp tiền vào ví điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng và áp dụng công nghệ mới, giải pháp đổi mới sáng tạo vào lĩnh vực ngân hàng. Theo các chuyên gia, quyết định cho phép nạp tiền trực tiếp vào tài khoản ví điện tử của Chính phủ khi thực thi sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho chủ trương tài chính toàn diện nói chung và sự tăng trưởng của ví điện tử nói chung. Với khả năng linh hoạt cao, chi phí vận hành thấp, việc hình thành các điểm nạp tiền bám theo các chuỗi cửa hàng tạp hóa, nông cụ, phân bón, chợ quê... ví điện tử có thể mở rộng đến những vùng nông thôn, nơi có tới gần 70% dân số Việt Nam đang sinh sống.

Trước nhu cầu cao về tính tiện ích trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển nhanh và mạnh như hiện nay, các doanh nghiệp tài chính công nghệ cần xây dựng một hệ sinh thái thanh toán qua ví điện tử. Bằng cách liên kết đa dạng, tích hợp rộng nhất, tối đa khả năng thanh toán của các lĩnh vực vào số ví điện tử ít nhất; có như vậy mới đáp ứng được nhu cầu của người dùng về tính tiện lợi của ví điện tử./.



Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2011 và được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH), tính đến hết năm 2017, cả nước có trên 11 triệu người cao tuổi (là người đủ 60 tuổi trở lên), trong đó có gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên. Dự báo đến năm 2038, nhóm dân số trên 60 tuổi là khoảng 21 triệu người, chiếm 20% tổng dân số cả nước. Đến năm 2050, khi thế giới cứ 5 người thì có 1 người từ 60 tuổi trở lên thì ở Việt Nam cứ 4 người thì có 1 người từ 60 tuổi trở lên (khoảng 27 triệu người).

HƯỚNG TỚI CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA TOÀN DIỆN THÍCH ỨNG VỚI GIÀ HÓA DÂN SỐ

Ngọc Linh

Với đời sống kinh tế, xã hội và hệ thống y tế ngày càng phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam đã tăng nhanh chóng, từ 68,6 tuổi năm 1999 lên 73,2 tuổi vào năm 2014. Hiện tuổi thọ trung bình nước ta là 74 tuổi, đứng thứ 2 trong khu vực và đứng thứ 56 trên thế giới. Theo dự báo, tuổi thọ trung bình của Việt Nam còn tiếp tục tăng, lên tới 78 tuổi vào năm 2030 và 80,4 tuổi vào năm 2050. Thời gian để nước ta chuyển đổi từ giai đoạn "già hóa dân số" (khi nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 10%) sang cơ cấu "dân số già" (khi nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 20%) được cho là sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn. Thông thường các nước này phải mất vài

thập kỷ, thậm chí hàng thế kỷ để chuyển đổi như: Australia mất 73 năm, Mỹ 69 năm, Canada 65 năm, Thụy Điển 85 năm,... trong khi dự báo ở Việt Nam chỉ khoảng 20 năm.

Những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi (NCT), được cụ thể hoá qua hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình hành động quốc gia về NCT trong từng giai đoạn hay lồng ghép trong một số chương trình quốc gia khác. Đặc biệt, năm 2017, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng XII về công tác dân số trong tình hình mới, trong đó đề ra những nhiệm vụ

cụ thể như: Chuẩn bị trình Luật Dân số; Sửa đổi và bổ sung Luật Người cao tuổi; Xây dựng Chương trình quốc gia về Người cao tuổi đến năm 2030 và Dự án chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi đến năm 2030.

Trong Chương trình Nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 được Chính phủ ban hành năm 2018 cũng đồng thời có một số tiêu chí đề cập các vấn đề của NCT, chẳng hạn như: Tiêu chí về hộ nghèo, thu nhập sản xuất có hướng quan tâm đến các hộ gia đình có NCT; Tiêu chí về giáo dục - y tế - văn hóa có các tiêu chí về kiểm tra sức khỏe, điều trị và quản lý sức khỏe NCT tại y tế xã. Cùng với đó là đẩy mạnh việc tạo môi trường thân thiện cho NCT thông qua việc phát triển không gian công cộng mở cho các

hoạt động ngoài trời và địa điểm văn hóa (như công viên, vườn, sân chơi trong chung cư, nhà văn hóa thôn, bản...).

Những nỗ lực của Chính phủ trong thời gian qua đã mang lại những kết quả đáng khích lệ trong công tác chăm sóc NCT. Theo kết quả thực hiện Luật Người cao tuổi năm 2018 của Bộ LĐ-TB&XH, hiện cả nước có 3,1 triệu NCT hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội; gần 1,7 triệu NCT đang hưởng trợ cấp xã hội; hơn 1,1 triệu NCT được chúc thọ, mừng thọ và 96% NCT được cấp thẻ BHYT. Đã có gần 900 nghìn lượt NCT được miễn giảm giá vé đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không; trên 9.500 xã trong cả nước thành lập Quỹ Chăm sóc và phát huy vai trò NCT; 56/63 tỉnh đã phê duyệt Đề án 1533 xây dựng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn 2016-2020, nhằm góp phần thực hiện các chỉ tiêu trong Chương trình hành động quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam, đồng thời góp phần chăm sóc và phát huy vai trò NCT tại cộng đồng. Trong đó có 21 tỉnh, thành phố đã thành lập được hơn 1.520 Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và đang tiếp tục được nhân rộng...

Nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho NCT, cả nước đã thành lập hệ thống bệnh viện lão khoa, khoa lão khoa tại các bệnh viện từ tuyến Trung ương đến địa phương. Hiện cả nước có 1 Bệnh viện Lão khoa Trung ương và 100 khoa lão khoa được thành lập tại bệnh viện đa khoa của 49/63 tỉnh, thành phố và các bệnh viện tuyến Trung ương với gần 1.800 nhân viên y tế được đào tạo về lão khoa; hơn 900 khoa khám bệnh có buồng, bàn khám riêng và có trên 8.000 giường điều trị ưu tiên dành cho NCT. Nhờ đó đã đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao cho NCT.

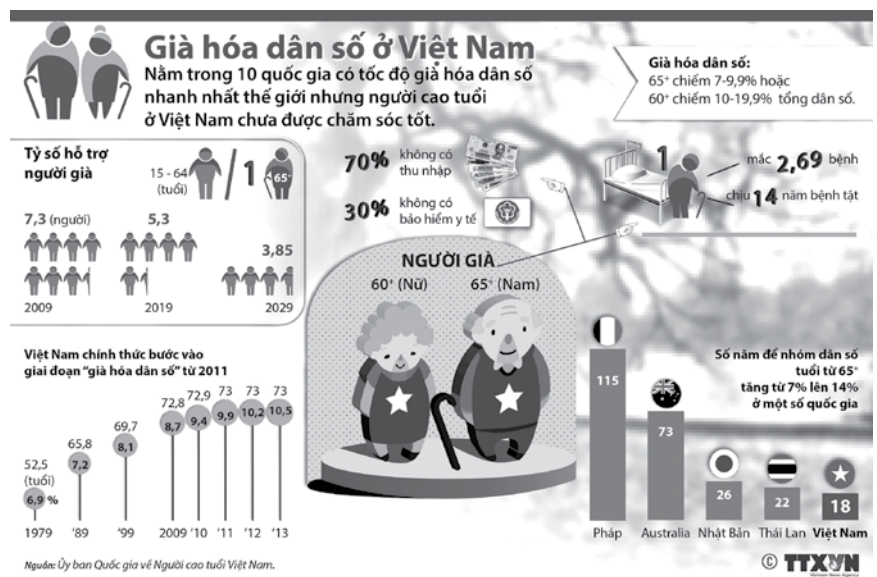
Có thể nói tuổi thọ cao được coi là một thành quả của sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Thời kỳ già hóa được cho là sẽ mang lại những cơ hội đầu tư, tăng cường chất lượng lao động hay các lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, có thể thấy tiến trình già hóa dân số cũng đang tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực, khía cạnh của cá nhân, cộng đồng và cả quốc gia.

Theo báo cáo "Xây dựng chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số tại Việt Nam" của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) được công bố vào tháng 3/2019, trước hết, quá trình già hóa dân số đang làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi của dân số nước ta, theo đó tỷ lệ NCT sẽ tăng liên tục trong khi tỷ lệ dân số trẻ em (0-14 tuổi) và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15-59) có xu hướng giảm. Điều này được thể hiện qua sự tăng mạnh của chỉ số già hóa (tỷ lệ NCT trên 100 trẻ em) của nước ta. Năm 2009 tỷ số này là 35,2/100 và liên tục tăng trong những năm qua, được dự báo sẽ tăng lên 113/100 vào năm 2039, tức là số lượng NCT ở Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử sẽ vượt qua số lượng trẻ em.

Một trong những hệ quả chính của già hóa dân số là sự suy giảm

tỷ số hỗ trợ tiềm năng, là số người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) trên mỗi người từ 65 tuổi trở lên. Chỉ số này phản ánh số người có khả năng làm việc, tạo thu nhập và có thể hỗ trợ, chăm sóc NCT sống phụ thuộc cần hỗ trợ. Theo tính toán, tỷ số hỗ trợ tiềm năng ở thời điểm hiện tại là 9,2 và sẽ giảm xuống còn 5,2 trong 15 năm tới. Xu hướng suy giảm này sẽ còn tiếp tục và tỷ số hỗ trợ tiềm năng được dự đoán sẽ chỉ còn là 3,5 vào năm 2049.

Bên cạnh đó, mặc dù tuổi thọ trung bình dân số nước ta tăng lên qua từng năm, song tuổi thọ khỏe mạnh của NCT (tức là giai đoạn sống tích cực) lại khá thấp. Trung bình một NCT có khoảng 15,3 năm chịu bệnh tật. Hiện cả nước có khoảng 95% NCT có bệnh, trung bình một NCT mắc 3 bệnh, chủ yếu là các bệnh mãn tính không lây nhiễm cần nhiều thời gian điều trị hay thậm chí phải điều trị suốt đời như: Đái tháo đường, tăng huyết áp, đột quỵ, thoái hóa khớp, sa sút trí tuệ... Tỷ lệ mắc bệnh và khuyết tật sẽ còn tiếp tục tăng theo tuổi ở NCT, làm tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cũng như nhu cầu hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt cơ bản hàng ngày ở nhóm tuổi này.



Một vấn đề đáng quan tâm khác là, tuy hệ thống cơ sở chăm sóc sức khỏe NCT đã phát triển từ Trung ương tới địa phương và đã có nhiều mô hình chăm sóc NCT dựa vào cộng đồng được nhân rộng, song vẫn chưa bắt kịp với sự chuyển đổi nhân khẩu học mạnh mẽ của nước ta. NCT vẫn phải mất thời gian chờ đợi để được khám, chữa bệnh. Bên cạnh đó, việc kiểm tra sức khỏe định kỳ, hướng dẫn về tuổi già khỏe mạnh và kiểm tra sức khỏe thường xuyên tại các y tế cơ sở còn nhiều hạn chế.

Sức khỏe ngày càng yếu hơn, tỷ lệ mắc bệnh tăng lên tỷ lệ thuận với sự tăng lên của tuổi sẽ kéo theo sự suy giảm khả năng tham gia lao động tạo thu nhập, khiến cho phần lớn NCT nước ta có cuộc sống khó khăn, nhất là ở khu vực nông thôn, nơi nhiều người trẻ tuổi di cư từ nông thôn ra thành thị để học tập hoặc tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn. Theo số liệu của Tổng Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (Bộ Y tế), hiện cả nước chỉ có khoảng 27% NCT có lương hưu và thu nhập ổn định, còn lại 73% không có lương hưu, đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong cuộc sống và phải sống phụ thuộc vào con cái. Có tới gần 70% NCT Việt Nam chủ yếu sống ở nông thôn, làm nông nghiệp, có thu nhập thấp và không ổn định. Đây là điều đáng quan tâm khi giá của các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ngày một tăng.

Những năm qua, Việt Nam đã không ngừng nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội cho NCT, với gần 1,7 triệu NCT được hưởng trợ cấp xã hội năm 2018. Tuy nhiên, vẫn còn có tới khoảng gần 5 triệu người cao tuổi ở nhóm 60-79 (không thuộc hộ nghèo hay bị khuyết tật) chưa được nhận bất kỳ khoản trợ cấp nào từ nhà nước và đang gặp nhiều khó khăn về tài chính.

Theo Bộ Y tế, năm 2019, số NCT cần hỗ trợ hàng ngày lên đến gần 4 triệu NCT và đến năm 2049 con số này sẽ lên gần 10 triệu. Nhu cầu chăm sóc xã hội còn tăng lên do tình trạng NCT sống không có vợ/chồng chiếm tỷ lệ cao (trong đó số cụ bà cô đơn cao gấp 5,44 lần so với cụ ông; phụ nữ cao tuổi sống ly hôn, ly thân gấp 2,2 lần so với nam giới) và vai trò gia đình với NCT có xu hướng giảm dần bởi quy mô gia đình Việt Nam đang chuyển dần từ gia đình truyền thống sang gia đình hạt nhân. Trong khi đó, hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là các trung tâm bảo trợ xã hội, nhà xã hội, trung tâm/đơn vị công tác xã hội và chăm sóc tình nguyện tại cộng đồng. Tại các trung tâm bảo trợ xã hội cũng mới chỉ cung cấp dịch vụ chăm sóc và điều dưỡng chỉ dành cho những NCT thuộc diện bảo trợ xã hội là những NCT nghèo, cô đơn nghèo không nơi nương tựa.

Bên cạnh đó, trên thực tế, vẫn còn tình trạng NCT bị phân biệt đối xử, hạn chế trong tiếp cận thông tin, dịch vụ tài chính, cơ hội tập huấn, đào tạo nghề, việc làm. Ngoài ra, sự gia tăng nhanh chóng dân số già đã làm tăng thêm gánh nặng chăm sóc đối với các thành viên trẻ, dẫn đến việc một số NCT bị lạm dụng, bỏ rơi và bạo lực, gây ra cảm giác tiêu cực và những tổn thương cho họ.

Cũng như ở hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam có tỷ lệ nữ cao hơn trong nhóm dân số cao tuổi với con số hơn 50%. Điều đáng nói là mức độ nữ hóa trong dân số cao tuổi ở Việt Nam được nhận định là cao nhất trong khu vực ASEAN. Theo dự báo của UNFPA, tỷ lệ nữ giới trong dân số cao tuổi nhất của Việt Nam sẽ đạt đỉnh vào năm 2020 và mặc dù sẽ giảm sau đó nhưng vẫn duy trì ở mức cao nhất trong khu vực. Điều này đặt ra yêu cầu cần có sự quan tâm

đặc biệt cho phụ nữ cao tuổi bởi theo nghiên cứu, họ dễ bị tổn thương hơn do phải đối mặt với sự phân biệt giới tính lớn hơn, phụ thuộc nhiều hơn về tài chính, có tỷ lệ mắc bệnh và khuyết tật cao hơn.

Mặc dù hiện tại, già hóa dân số được cho là chưa có bất kỳ tác động bất lợi đáng kể nào đến tăng trưởng kinh tế, nhưng các chuyên gia cho rằng cần phải theo dõi chặt chẽ hơn do những thay đổi lớn trong cơ cấu dân số sẽ làm cho vấn đề già hóa dân số ngày càng trở nên quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ như, già hóa dân số có xu hướng hạ thấp cả tỷ lệ tham gia lao động và nguồn tiết kiệm của người lao động, điều đó làm tăng nguy cơ suy giảm tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, quá trình già hóa dân số đòi hỏi Chính phủ tăng chi tiêu cho lương hưu, chăm sóc sức khỏe và các chương trình phúc lợi xã hội NCT cũng như điều chỉnh chi tiêu công từ đầu tư cho giáo dục và cơ sở hạ tầng sang các chương trình tài chính tạo phúc lợi cho NCT.

Có thể thấy, già hóa dân số ở Việt Nam đã có những tác động lớn đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và ảnh hưởng đến tất cả các nhóm dân số khác trong xã hội. Theo khuyến nghị của UNFPA, Việt Nam cần sớm có Chính sách quốc gia về già hóa dân số (trung hạn) cho thời kỳ 2021-2030 ngay khi kết thúc chương trình hành động quốc gia vào năm 2020. Ngay sau đó, Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số, vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chuẩn bị cho xã hội già trong tương lai. Điều này sẽ giúp Việt Nam đạt được những tiến bộ và kết quả tích cực trong công tác dân số trong tình hình mới./.

Những năm qua, giáo dục đại học (GDĐH) của Việt Nam đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Một số trường đại học hàng đầu trở thành điểm sáng, tiên phong trong hệ thống giáo dục Việt Nam, từng bước xác lập được vị thế của mình. Tuy nhiên, chất lượng GDĐH vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần được giải quyết trong thời gian tới. Theo bảng xếp hạng U21 của Hiệp hội các trường đại học Universitas 21 và Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) của Anh, GDĐH Việt Nam chưa lọt top 50 thế giới.

Những chuyển biến tích cực về chất lượng giáo dục đại học

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2017, cả nước có 235 trường đại học, bao gồm 170 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Mạng lưới các trường đại học phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, cấp bậc, ngành nghề đào tạo.

Về quy mô đào tạo, trong 3 năm trở lại đây, số lượng sinh viên đại học có xu hướng giảm. Năm học 2017-2018, số sinh viên đại học là 1,7 triệu người, giảm 72.000 người so với năm học 2016-2017. Năm học 2018-2019, số lượng sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp (trong đó, chỉ tính sinh viên cao đẳng và trung cấp sư phạm) là 1,5 triệu người (giảm so với năm học 2017-2018 là 200.000 người). Số lượng sinh viên đại học giảm cho thấy đã có sự chuyển biến về nhận thức của sinh viên trong việc lựa chọn ngành nghề và sự hấp dẫn ngày càng lớn của các cơ sở đào tạo nghề khi học viên vừa học vừa thực hành tại doanh nghiệp được cam kết có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

Ngược lại với sự giảm sút về số lượng sinh viên đại học, chất lượng GDĐH được nâng lên, thể hiện qua số sinh viên tốt nghiệp

ra trường tăng và tỷ lệ lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn đại học trở lên tăng cao. Năm 2017, cả nước có 319,5 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 4,6% so với năm 2016. Tỷ lệ lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn đại học trở lên năm 2016 là 90% và năm 2017 là 93%.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, những năm qua, ngành giáo dục đã chỉ đạo các cơ sở GDĐH chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành... Các cơ sở đào tạo thực hiện gắn đào tạo với thị trường lao động, chủ động nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp hoặc phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia của các doanh nghiệp bảo đảm chất lượng đầu ra.

Theo đó, các trường GDĐH đã triển khai chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao chuyển giao từ các nước phát triển để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Năm 2018, các trường đại học trên cả nước triển khai được 37 chương trình tiên tiến và khoảng 250 chương trình đào tạo chất lượng cao. Đội ngũ



NÂNG CAO CHẤT

giáo viên đại học tăng cả về số lượng và chất lượng. Theo Tổng cục Thống kê, trong 7 năm (từ năm 2010-2017), số lượng giáo viên đại học tăng thêm 24 nghìn người. Số lượng giáo viên có trình độ chuyên môn trên đại học tăng thêm 34 nghìn người. Việc giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo thông qua thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo sinh viên có nhiều chuyển biến về chất lượng sinh viên tốt nghiệp đại học. Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp trong các nhà trường hiện chiếm khoảng 15% và đang có chiều hướng tăng về số lượng, cải thiện về chất lượng.



quốc tế và trong nước tăng lên. Năm 2018, cả nước có khoảng 90 cơ sở GDĐH được công nhận bởi tổ chức kiểm định trong nước và 5 cơ sở GDĐH được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế. Bên cạnh đó, có 112 chương trình đào tạo đại học đã được đánh giá và công nhận, gồm 8 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước; 104 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Có thể thấy, trong nhiều năm đổi mới, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học của Việt Nam đã có chuyển biến tích cực. Vị thế các trường đại học Việt Nam trong bảng xếp hạng châu Á được nâng cao. Theo Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2017-2018, Việt Nam xếp hạng 84/137 quốc gia về chất lượng hệ thống giáo dục đại học và 79/137 quốc gia về khả năng đổi mới. Chỉ có hai trường đại học Việt Nam nằm trong top 1.000 trường trên thế giới (ĐH Quốc gia Hà Nội; ĐH Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh).

Bên cạnh đó, các trường đại học nỗ lực nâng hạng. Theo kết quả xếp hạng 505 trường đại học tốt nhất châu Á năm 2019 do tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) của Anh thực hiện, Việt Nam có 7 trường đại học lọt top. Đó là Đại học Quốc gia Hà Nội (xếp hạng 124), Đại học Quốc gia TP HCM (144), Đại học Bách khoa Hà Nội (nhóm 261-270), Đại học Tôn Đức Thắng (nhóm 291-300), Đại học Cần Thơ (nhóm 351-400), Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng (nhóm 451-500).

Vẫn còn nhiều khó khăn

Mặc dù GDĐH thời gian qua đã có chuyển biến tích cực, song chất lượng GDĐH vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra. Nhiều cơ sở GDĐH

LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

ThS. Bùi Thị Hồng Dung

Đại học Lao động - Xã hội

Cùng với đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học của các trường đại học cũng đạt nhiều kết quả tích cực. Theo Báo cáo Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2016, khu vực các trường đại học đóng góp hơn 50% tổng số nhân lực khoa học công nghệ trong cả nước. Năm 2017, trong các cơ sở GDĐH đã có 945 nhóm nghiên cứu. Số lượng các công bố, đặc biệt là công bố quốc tế và ảnh hưởng khoa học thể hiện qua mức độ được trích dẫn tăng mạnh. Chỉ tính riêng công bố quốc tế của 30 trường đại học hàng đầu Việt Nam từ năm 2017 đến tháng 6/2018 đã đạt 10,5 nghìn bài, bằng tất cả

công bố trên toàn quốc giai đoạn 5 năm (từ năm 2011-2015).

Ngoài ra, hoạt động tự chủ đại học cũng đã được đẩy mạnh. Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017 đã có 23 cơ sở GDĐH thí điểm thành công, có sự phát triển, lan tỏa giúp toàn hệ thống GDĐH chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng hoạt động, tiến tới tự chủ đại học.

Công tác kiểm định chất lượng được tăng cường. Số lượng các cơ sở GDĐH đạt tiêu chuẩn kiểm định

chất lượng đào tạo chưa cao, nhất là đào tạo sau đại học, liên kết, liên thông... Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng còn hạn chế khi số lượng công trình, bài báo, các phát minh, sáng chế chưa tương xứng với tiềm năng.

Một số trường đại học sau thời gian hoạt động vẫn chưa đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng theo đề án thành lập trường. Việc thành lập trường, mở ngành, xác định chỉ tiêu tuyển sinh... chủ yếu dựa trên năng lực của cơ sở đào tạo, chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động... Cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, chất lượng đào tạo hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc triển khai đào tạo chất lượng cao trình độ đại học không đồng đều, chủ yếu tập trung ở những trường đại học lớn trong khi các trường đại học do địa phương quản lý còn chậm được triển khai.

Cơ sở pháp lý về tự chủ đại học chưa vững chắc và thiếu đồng bộ nên việc triển khai còn nhiều lúng túng, chưa thống nhất; một số nội dung cam kết của Chính phủ (theo tinh thần của Nghị quyết 77) chưa được thực hiện (như: Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, hỗ trợ lãi suất vay) gây khó khăn cho nhiều cơ sở GDĐH. Tự chủ chưa gắn liền với đổi mới quản trị đại học và trách nhiệm giải trình xã hội.

Bên cạnh đó, nguồn tài chính chưa nhiều, chi phí thấp, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm nghèo nàn, chưa tạo môi trường làm việc cho các nhà khoa học giỏi; Chính sách khuyến khích và thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh để tạo cơ chế thúc đẩy sự bình đẳng giữa các trường thuộc khối công lập và

Một số chỉ tiêu của Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025

- 100% số giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên, trong đó ít nhất 35% có trình độ tiến sĩ;
- 100% số cơ sở GDĐH thực hiện kiểm định chất lượng;
- 35% số chương trình đào tạo được kiểm định trong nước hoặc nước ngoài;
- 100% chương trình đào tạo giáo viên ở tất cả các trình độ được kiểm định;
- 100% cơ sở GDĐH thực hiện tốt cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình;

ngoài công lập cũng như đáp ứng yêu cầu cạnh tranh về chất lượng với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn.

Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học

Để giải quyết những vấn đề đặt ra đối với GDĐH hiện nay, hệ thống GDĐH Việt Nam trong thời gian tới tập trung vào các giải pháp như:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển GDĐH, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; các quy định tự chủ đối với các cơ sở GDĐH công lập; quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và đào tạo giáo viên theo các quy chuẩn chất lượng, phù hợp với Nghị quyết 19-NQ/TW và Luật Quy hoạch; xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển GDĐH

giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035; kế hoạch và giải pháp tăng cường số lượng các trường đại học Việt Nam có mặt trong các bảng xếp hạng quốc tế.

Thứ hai, Nhà nước cần khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, đầu tư, hỗ trợ các trường đại học theo hình thức đặt hàng; đẩy mạnh hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục với việc tập trung kiểm định chương trình đào tạo.

Thứ ba, tăng cường đầu tư, đổi mới cơ chế tài chính GDĐH, các trường tự xác định mức học phí tương xứng với chất lượng đào tạo; ưu tiên đầu tư ngân sách để phát triển một số cơ sở GDĐH, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành, vùng đặc thù để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; có cơ chế phân bổ nguồn lực cho GDĐH theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả...

Thứ tư, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phát triển tư duy sáng tạo của học viên; quản lý chất lượng tổng thể bao gồm: Quản lý các điều kiện đầu vào, quản lý quá trình đào tạo và quản lý chất lượng đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia; triển khai các giải pháp nâng cao khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Công bố các điều kiện đảm bảo chất lượng, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp, các sản phẩm khoa học công nghệ của trường.

Thứ năm, nâng cao chất lượng hình thành đội ngũ giảng viên năng động, cập nhật kiến thức chuyên môn, khả năng ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong quá trình hội nhập quốc tế, tạo ra những "sản phẩm" có chất lượng, đáp ứng thị trường lao động trong và ngoài nước./.



BẮC NINH:

Chỉ số thương mại điện tử do Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam xây dựng từ năm 2012 là một công cụ định lượng hữu ích giúp xác định tình hình phát triển thương mại điện tử trên cả nước cũng như từng địa phương. Chỉ số được xây dựng dựa trên 4 trụ cột là hạ tầng và nguồn nhân lực (NNL&HT); giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C); giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B); dịch vụ công trực tuyến (G2B). Kết quả công bố dựa trên cuộc khảo sát của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) cho thấy, chỉ số thương mại điện tử (TMĐT) của tỉnh Bắc Ninh từ năm 2017 đến 2019 liên tiếp đứng trong Top đầu cả nước về xếp hạng thứ bậc và điểm số.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

ThS. Khổng Văn Thắng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Thực trạng chỉ số thương mại điện tử

Theo kết quả được Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam công bố, chỉ số thương mại điện tử của tỉnh Bắc Ninh năm 2017 đạt 38,9 điểm, xếp thứ 6 cả nước; năm 2018 đạt 46,3 điểm, tăng 7,4 điểm so với năm 2017 nhưng lại giảm 1 bậc và chỉ đứng thứ 7 toàn quốc; đến năm 2019 tỉnh Bắc Ninh đạt 52,5 điểm, tăng 5,9 điểm và tăng 1 bậc so với năm 2018, xếp thứ 6 toàn quốc. Như vậy, mặc dù luôn trong топ đầu cả nước từ năm 2017, nhưng chỉ đến năm 2019 tỉnh Bắc Ninh mới nằm trong топ những địa phương đạt chỉ số điểm cao từ 50/100 điểm trở lên, chỉ xếp sau các địa phương là:

TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Bình Dương. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội tiếp tục là 2 địa phương dẫn đầu với chỉ số thương mại điện tử lần lượt là 86,8 điểm và 84,3 điểm, bỏ khá xa so với địa phương đứng thứ 3 là Hải Phòng với 59,6 điểm, Đà Nẵng là 57,5 điểm và Bình Dương là 54,0 điểm.

Về chỉ số về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin (với trọng số điểm chiếm 20%, được xây dựng dựa trên nhóm các chỉ số thành phần bao gồm: Khả năng đáp ứng nguồn nhân lực phù hợp trong lĩnh vực thương mại điện tử; tính thuận tiện trong quá trình tuyển dụng nhân sự chuyên trách cũng như cơ cấu trong việc đầu tư

nhân sự chuyên trách thương mại điện tử ra sao; mức độ lao động thường xuyên sử dụng e-mail hay các công cụ hỗ trợ khác... trong công việc), năm 2017, tỉnh Bắc Ninh đạt 19,8 điểm, cao hơn điểm trung bình cả nước 2,1 điểm, đứng thứ 8 cả nước; năm 2018, đạt 40 điểm, cao hơn trung bình cả nước 6,2 điểm và tăng đến 20,2 điểm so với năm 2017, xếp thứ 5 cả nước; đến năm 2019, chỉ số này Bắc Ninh đạt 42,0 điểm, cao hơn trung bình cả nước 6,4 điểm và tăng 2,0 điểm so với năm 2018, xếp thứ 5 toàn quốc, chỉ sau: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Về chỉ số giao dịch thương mại doanh nghiệp với người tiêu dùng - B2C, (với trọng số điểm chiếm

35%, đây là chỉ số phản ánh sát nhất những thay đổi về thói quen, hành vi và nhận thức của người tiêu dùng trong thời đại công nghệ số gồm: Xây dựng website doanh nghiệp; tần suất cập nhật thông tin trên website; ứng dụng bán hàng qua mạng xã hội; tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử; website phiên bản di động; ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động; cho phép người mua thực hiện toàn bộ quá trình mua sắm trên thiết bị di động; tình hình nhận đơn đặt hàng; quảng cáo website/ứng dụng di động; doanh thu từ kênh trực tuyến và thu nhập bình quân trên đầu người), năm 2017 chỉ số này của tỉnh Bắc Ninh đạt 57,8 điểm, cao hơn điểm trung bình cả nước 16,8 điểm, đứng thứ 6 cả nước; năm 2018, đạt 63,0 điểm, cao hơn trung bình cả nước 20,6 điểm và tăng 5,2 điểm so với năm 2017, xếp thứ 5 cả nước; đến năm 2019, chỉ số này đạt 68,0 điểm, cao hơn trung bình cả nước 22,3 điểm và tăng 5,0 điểm so với năm 2018, xếp thứ 5 toàn quốc, chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương và Hải Phòng.

Về chỉ số về giao dịch thương mại điện tử doanh nghiệp với doanh nghiệp - B2B (với trọng số điểm chiếm 35%, gồm các tiêu chí: Sử dụng các phần mềm trong doanh nghiệp; sử dụng chữ ký điện tử; sử dụng hợp đồng điện tử; nhận đơn đặt hàng qua các công cụ trực tuyến; đặt hàng qua các công cụ trực tuyến; tỷ lệ đầu tư, xây dựng và vận hành website/ ứng dụng di động của doanh nghiệp và tỷ lệ trung bình số dân trên mỗi doanh nghiệp và cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước tới doanh nghiệp), năm 2017 chỉ số này của tỉnh Bắc Ninh đạt 30,3 điểm,

cao hơn điểm trung bình cả nước 6,1 điểm, đứng thứ 6 cả nước; năm 2018, đạt 25,5 điểm, thấp hơn điểm trung bình cả nước 2,0 điểm và giảm 4,8 điểm so với năm 2017, xếp thứ 23 cả nước (đây là năm duy nhất điểm ở chỉ tiêu này của Bắc Ninh thấp hơn trung bình cả nước và giảm điểm, giảm thứ bậc so với năm trước); đến năm 2019, chỉ số này đạt 35,8 điểm, cao hơn trung bình cả nước 5,1 điểm và tăng đến 10,3 điểm so với năm 2018, xếp thứ 11 toàn quốc.

Về chỉ số về giao dịch giữa các cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp - G2B (với trọng số điểm chiếm 10%, tiếp tục dựa vào 4 tiêu chí: Mức độ tra cứu thông tin trên website các cơ quan nhà nước của doanh nghiệp; mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến liên quan tới các thủ tục đăng ký, cấp phép, khai báo... được cung cấp trên website của các cơ quan nhà nước; tỷ lệ sử dụng các loại dịch vụ công trực tuyến và đánh giá của doanh nghiệp về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến tại địa phương), năm 2017, chỉ số này của tỉnh Bắc Ninh đạt 65,1 điểm, cao hơn điểm trung bình cả nước 2,2 điểm, đứng thứ 25 cả nước; năm 2018, đạt 73,2 điểm, cao hơn điểm trung bình cả nước đến 10,0 điểm và tăng 8,1 điểm so với năm 2017, xếp thứ 4 cả nước; đến năm 2019, chỉ số này đạt 74,7 điểm, cao hơn trung bình cả nước đến 10,1 điểm và tăng 1,5 điểm so với năm 2018, đứng thứ 4 toàn quốc, chỉ đứng sau 3 đơn vị là: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Bảng 1. Điểm các chỉ số thành phần và thứ hạng của tỉnh Bắc Ninh so với điểm trung bình cả nước giai đoạn 2017-2019

Ký hiệu các chỉ số	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
	Điểm Trung bình cả nước	Điểm số tỉnh Bắc Ninh	Thứ hạng tỉnh Bắc Ninh	Điểm Trung bình cả nước	Điểm số tỉnh Bắc Ninh	Thứ hạng tỉnh Bắc Ninh	Điểm Trung bình cả nước	Điểm số tỉnh Bắc Ninh	Thứ hạng tỉnh Bắc Ninh
NNL&HT	17,7	19,8	8	33,8	40,0	5	35,6	42,0	5
B2C	41,0	57,8	6	42,4	63,0	5	45,7	68,0	5
B2B	24,2	30,3	6	27,5	25,5	23	30,7	35,8	11
G2B	62,9	65,1	25	63,2	73,2	4	64,6	74,7	4

Nguồn: Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam năm 2017, 2018, 2019

Như vậy, các năm 2017, 2018 và nhất là năm 2019, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục đạt chỉ số TMĐT ở thứ hạng cao trên toàn quốc. Đây là kết quả thể hiện sự quyết tâm chỉ đạo của UBND tỉnh; sự phối kết hợp có hiệu quả của các sở, ngành; việc đầu tư mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn và sự tham gia hưởng ứng tích cực người dân trong các hoạt động, giao dịch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), TMĐT trong bối cảnh cuộc cách mạng cuộc công nghiệp 4.0.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình ứng dụng kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng

còn gặp nhiều khó khăn, đó là: Việc phát triển và ứng dụng thuận lợi vai trò của mô hình kinh doanh thương mại điện tử đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng đặt ra một số vấn đề bất cập trong quá trình giao dịch cần được giải quyết như: Kinh doanh trên môi trường thương mại điện tử tiềm ẩn nhiều rủi ro nên đa phần các doanh nghiệp chỉ giao dịch và cung cấp các dịch vụ trực tuyến, không thanh toán trực tuyến; Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa xây dựng website bán hàng; Nhiều cổng thông tin về thương mại điện tử chưa phát huy hết tác dụng, hầu hết các doanh nghiệp có website nhưng chỉ để quảng bá sản phẩm, trong khi hoạt động bán hàng trực tuyến vẫn còn khá nhiều hạn chế... Một trong những khó khăn khi xây dựng trang thông tin quảng bá riêng của doanh nghiệp hiện nay là việc bị một số đơn vị, doanh nghiệp cạnh tranh chưa lành mạnh, làm "nhiều" thông tin, sử dụng hình ảnh quảng cáo chỉnh sửa quá nhiều hoặc lấy lại những hình ảnh của công ty đạt các tiêu chuẩn về quảng bá trên website của họ để gây ra nhầm lẫn, nhập nhèm cho người tiêu dùng khi tham khảo thông tin trên website.

Giải pháp phát triển hoạt động thương mại điện tử

Để nâng cao chỉ số TMĐT và tiếp tục phát triển hoạt động thương mại điện tử tại tỉnh Bắc Ninh, tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp như sau:

Một là, về đào tạo nguồn nhân lực cho TMĐT cần có chính sách đào tạo các chuyên gia tin học và tăng cường phổ cập kiến thức về TMĐT cho các doanh nghiệp,

các cán bộ quản lý của nhà nước và người dân; đồng thời cần đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích của TMĐT, nhằm nâng cao nhận thức về TMĐT cho cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp để từng bước thay đổi tập quán, tâm lý của người tiêu dùng từ chỗ chỉ quen mua sắm trực tiếp tại các siêu thị, các chợ truyền thống chuyển sang mua sắm qua mạng.

Hai là, xây dựng kết cấu hạ tầng cho TMĐT, kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông và mạng internet là ba điều kiện tiên quyết bảo đảm các dịch vụ thích hợp để phát triển TMĐT. Đồng thời, cần kết cấu hạ tầng công nghệ điện tử để tạo ra các thiết bị điện tử - tin học - viễn thông và điện lực cung cấp điện năng đầy đủ, ổn định, rộng khắp cho các phương tiện trên hoạt động. Các doanh nghiệp Nhà nước như: Viettel, Vinaphone, Điện lực.. nên làm đầu mối xây dựng kỹ thuật hạ tầng để cho các doanh nghiệp kinh doanh TMĐT thuê đường truyền Internet đảm bảo tốc độ, đáp ứng tốt được nhu cầu, lượng truy cập của người dùng.

Ba là, hoàn thiện môi trường pháp lý, các sở ngành liên quan như: Sở Khoa học và Công nghệ cần hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký sở hữu trí tuệ và bản quyền của các thông tin trên web (Các hình thức quảng cáo, các nhãn hiệu thương mại, các cơ sở dữ liệu, các dung liệu truyền gửi qua mạng...); Sở Công thương cần tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động TMĐT, đặc biệt là quản lý tốt hàng hóa bán trên hệ thống TMĐT, nhất là vấn đề hàng nhái, hàng giả, hàng trốn thuế, hàng không có nguồn gốc xuất xứ để bảo vệ lợi ích của người tham gia TMĐT và người tiêu dùng...

Bốn là, phát triển các dịch vụ công phục vụ cho TMĐT, kiến thức về TMĐT như: Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công gồm: Hải quan điện tử; kê khai thuế và nộp thuế điện tử, làm các thủ tục xuất, nhập khẩu; đăng ký kinh doanh và các loại giấy phép chuyên ngành liên quan đến thương mại, giải quyết tranh chấp... trên mạng. Các cơ quan nhà nước phải ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm công, đấu thầu; gắn với cải cách hành chính, minh bạch hóa, nâng cao hiệu lực nền hành chính quốc gia, và xây dựng chính phủ điện tử. Ngân hàng Nhà nước cần tích cực triển khai để án thanh toán không dùng tiền mặt và tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến thanh toán điện tử, một khâu rất quan trọng trong hoạt động TMĐT.

Để tiếp tục duy trì chỉ số thương mại điện tử của tỉnh Bắc Ninh ở thứ hạng cao UBND tỉnh đã ban hành chương trình, kế hoạch giao cho các sở, ngành triển khai thực hiện, tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện các giao dịch trên nền tảng ứng dụng CNTT, TMĐT như: Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 về việc phê duyệt Đề cương xây dựng quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình phát triển thương mại điện tử tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh năm 2019. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng trong việc triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT, phát triển TMĐT của cả khối cơ quan và doanh nghiệp địa phương nhằm không ngừng nâng cao chỉ số thương mại điện tử của Bắc Ninh trong những năm tiếp theo./.



Việt Nam hiện có 4 vùng kinh tế trọng điểm với 24 tỉnh, thành phố, chiếm 27,3% diện tích tự nhiên, 27% dân số nhưng đóng góp tới 89% GDP cả nước, trong đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vị trí đặc biệt quan trọng và là động lực phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng của vùng kinh tế này đang có dấu hiệu chậm lại, đòi hỏi cần có những giải pháp kịp thời để tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong nền kinh tế.

ĐỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ ĐẦU TÀU

Bích Ngọc

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN) gồm 8 tỉnh, thành phố là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Đây là vùng kinh tế duy nhất hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế cho công nghiệp, dịch vụ phát triển như: Khí hậu nóng ẩm quanh năm, thời tiết ít biến động; Nguồn lao động dồi dào, sáng tạo, năng động, nhạy bén trong tiếp thu kỹ thuật và công nghệ mới; Thị trường tiêu thụ rộng lớn; Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi; Có hệ thống cảng, sân bay quốc tế lớn nhất cả nước... Nắm bắt và tận dụng được những cơ hội này, VKTĐPN đã có những bước phát triển đáng khích lệ trong những năm qua.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị Phát triển

vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được tổ chức vào tháng 5/2019, năm 2018, tổng GRDP của toàn vùng đạt khoảng 2,517 triệu tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,42% GDP của cả nước và chiếm 50,9% GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm. Quy mô GRDP của riêng 4 tỉnh, thành phố là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP toàn vùng với 87,64%. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2018 của vùng đạt khoảng 6,72%/năm; thu nhập bình quân đầu người năm 2018 đạt 5.474 USD/người, gấp 2,12 lần so với bình quân của cả nước. Trong VKTĐPN, thành phố Hồ Chí Minh nổi lên là trung tâm kinh tế lớn, liên kết các tỉnh khác tạo nên vùng công nghiệp rộng lớn. Năm 2018, thành phố này đóng góp lên tới 49,5% GRDP

vùng và gần 23% giá trị GDP của cả nước. Trong quý I/2019, cùng những kết quả khả quan về tình hình kinh tế - xã hội toàn vùng, thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ tăng GRDP đạt 7,64%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội (6,99%) và mức bình quân chung cả nước (6,79%). Bên cạnh những đóng góp trong GDP cả nước, VKTĐPN còn đóng góp không nhỏ trong tổng thu ngân sách và kim ngạch xuất khẩu nước ta với tỷ lệ lần lượt là 42% và 40%.

Sự nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương cũng đã tạo động lực cho doanh nghiệp trong vùng phát triển. Theo số liệu thống kê, trong năm 2018, vùng KTĐPN có trên 58 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 44,2% trong tổng số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước. VKTĐPN còn là vùng

dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2018 với tổng vốn đăng ký là 14,7 tỷ USD. Tính đến nay, toàn vùng có 15.700 dự án FDI đang hoạt động, chiếm 55% về số dự án và 45% về số vốn so với cả nước...

Thời gian qua, các tỉnh VKTTĐPN cũng đồng thời tập trung đẩy mạnh xây dựng trung tâm hành chính công, chính quyền điện tử trên cơ sở triển khai hệ thống “một cửa điện tử”, “một cửa liên thông” với nhiều dịch vụ công trực tuyến, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước; công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, qua đó, phục vụ nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân ngày một tốt hơn.

Là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, vùng KTTĐPN cũng đã nhận được sự quan tâm, ưu tiên nguồn vốn để đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kỳ vọng sẽ tạo ra những bước đột phá trong phát triển kinh tế. Hàng loạt các dự án giao thông lớn được quy hoạch và triển khai như: Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Bến Lức - Long Thành; Biên Hòa - Vũng Tàu...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển của VKTTĐPN trong thời gian gần đây đã bộc lộ dấu hiệu “đuối sức”, thể hiện rõ nét qua việc tăng trưởng có xu hướng chậm lại. Thời gian trước năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng cao gấp 1,5 lần tốc độ tăng trưởng chung của cả nước, song giai đoạn 2016-2018, mức tăng trưởng của VKTTĐPN chỉ đạt 6,6%, ngang với tốc độ tăng trưởng của cả nước. Kết quả này hiện đang thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng từ 8,5-9%/năm được đưa ra trong Quyết định 252/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chính phủ ban hành vào năm 2014.

Bên cạnh đó, tỷ trọng hai ngành mũi nhọn của VKTTĐPN là công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Cụ thể, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng đã giảm từ 57,63% năm 2016 xuống còn 57,11% năm 2018; ngành dịch vụ giảm từ 49% xuống còn 46,12%. Xuất khẩu của vùng cũng giảm đáng kể trong thời gian qua. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của VKTTĐPN đạt 199,4 tỷ USD, không đóng góp trong thặng dư cán cân thương mại chung, ngược lại nhập siêu 0,2 tỷ USD.

Với sự phát triển không ngừng của khoa học, công nghệ, cũng như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đặc biệt chú trọng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thông qua chuỗi giá trị. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp của VKTTĐPN thời gian qua không có thêm sản phẩm mới với hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao hay hàm lượng giá trị gia tăng cao, để tạo động lực cho tăng trưởng của vùng. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 35 sản phẩm chủ yếu của vùng có đến 28 sản phẩm truyền thống như may mặc, giày dép, thức ăn gia súc, bột giặt, bánh kẹo, thuốc lá, ván ép, hạt nhựa, bao túi, sợi vải... có giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ gia công cao. Trong khi đó, các sản phẩm có công nghệ và giá trị gia tăng cao như bản vi mạch điện tử, điện thoại di động, camera, ô tô, dược phẩm, phần mềm... còn khá ít ỏi, thậm chí chiếm tỷ lệ thấp so với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Ngoài ra, sự hạn chế trong hiệu quả quản trị và hành chính công cũng như năng lực cạnh tranh của các địa phương cũng đang là rào cản, cản trở sự phát triển của VKTTĐPN. Theo Báo cáo Chỉ số

hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2018 của Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc - (UNDP), hầu hết các tỉnh trong VKTTĐPN nhận được mức đánh giá “Thấp nhất” và “Trung bình thấp” ở 8 chỉ số nội dung. Cụ thể, đối với chỉ số “Có sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở”, ngoại trừ tỉnh Bình Dương đạt được mức “Cao nhất” thì 7 tỉnh còn lại bị đánh giá ở mức “Trung bình thấp” và “Thấp nhất”, đáng lưu ý là thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạt 4,84 điểm ở chỉ số này. Về chỉ số “Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương”, cũng có tới 6/8 tỉnh trong vùng nhận được mức đánh giá “Trung bình thấp” và “Thấp nhất”. Trong khi đó, ở chỉ số 3 “Trách nhiệm giải trình với người dân” có 5/8 tỉnh, thành phố bị đánh giá ở mức “Thấp nhất”. Ở một chỉ số khác là “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”, chỉ số nhằm đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền thì cũng chỉ có 4 tỉnh: Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Tiền Giang đạt mức “Cao nhất”, còn lại bị đánh giá ở mức “Trung bình thấp” và “Thấp nhất”. Còn ở chỉ số “Thủ tục hành chính công”, đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; dịch vụ hành chính công cấp xã/phường...”, vẫn có 3/8 tỉnh, thành phố nhận mức đánh giá “Thấp nhất”, đó là TP. Hồ Chí Minh, Long An và Tiền Giang.

Còn theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2018 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có duy nhất tỉnh Long An nằm trong top 5 tỉnh, thành phố có thứ hạng

cao nhất, đứng thứ 3/63 với 68,09 điểm. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính, song một trong những tỉnh, thành phố được coi là năng động nhất trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là Bình Dương cũng chỉ xếp thứ hạng 6/63. Điều đáng nói là thành phố Hồ Chí Minh liên tục sụt giảm vị trí trên bảng xếp hạng PCI từ năm 2014 đến nay và dừng lại ở vị trí 10/63 năm 2018, giảm 02 bậc so với năm 2017 và giảm 06 bậc so năm 2014.

Với sự lan tỏa ngày càng mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, thị trường lao động đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao hơn, có kiến thức kỹ năng về khoa học, công nghệ, quản lý, sản xuất, kinh doanh... Tuy nhiên trên thực tế, nguồn nhân lực của VKTTĐPN hiện nay chỉ nhiều về số lượng, mà thiếu đi nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ sự mất cân đối cung - cầu nguồn lao động và công tác đào tạo nguồn nhân lực còn yếu kém.

Đáng chú ý là, tuy hệ thống giao thông kết nối vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đầu tư phát triển song vẫn còn tồn tại không ít "điểm nghẽn". Cụ thể, cơ sở hạ tầng chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa. Hệ thống giao thông liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia cả đường sắt lẫn đường bộ đều phát triển chậm. Điển hình là việc sân bay Tân Sơn Nhất quá tải, cảng biển Cái Mép - Thị Vải thiếu đồng bộ trong kết nối với giao thông đường bộ; tuyến đường sắt Bắc - Nam xuống cấp. Tình trạng này là do sự đầu tư hạ tầng chưa tương xứng với tiềm năng của vùng, mức phân bổ ngân sách hiện nay còn thấp.

Ngoài ra, còn hàng loạt những vấn đề tồn tại của VKTTĐPN như: Cơ chế, chính sách cho phát triển

vùng chưa hoàn thiện, thiếu đột phá; Cơ chế tổ chức điều hành vùng chưa khoa học; Sự liên kết giữa các địa phương, liên kết vùng vẫn còn manh mún, mạnh ai nấy làm, dẫn tới không thể liên kết mạnh mẽ được, công tác phối hợp giữa các địa phương trong vùng còn rất hạn chế; Những lợi thế của vùng chưa được phát huy hết nhằm tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng; Bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu; Nguy cơ ô nhiễm môi trường cao...

Năm 2019 là năm để VKTTĐPN bứt phá nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng cả giai đoạn. Muốn làm được điều đó, Chính phủ chỉ đạo khẩn trương có cơ chế chính sách hoạt động đặc thù cho toàn vùng, bảo đảm sự phát triển thuận lợi, thực hiện sứ mệnh đầu tàu dẫn dắt các vùng kinh tế khác; cũng như đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng bảo đảm chất lượng.

Chính phủ đồng thời đưa ra những chỉ đạo cụ thể đối với VKTTĐPN:

Thứ nhất, các tỉnh, thành phố trong vùng phải rà soát lại, chỉ đạo quyết liệt từng chỉ tiêu, có biện pháp đồng bộ để bố trí đội ngũ cán bộ xứng tầm trong triển khai thực hiện, nhất là những mũi nhọn quan trọng.

Thứ hai, cần đẩy mạnh sự phối hợp gắn kết giữa các địa phương trong và ngoài vùng trong quá trình xúc tiến đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đào tạo, thu hút và tạo việc làm; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội vùng, phục vụ cho công tác dự báo và phối hợp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, thực hiện nghiêm việc đấu giá quyền sử dụng đất, nhất là tại các khu đô thị để tạo nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng,

tạo nền tảng thúc đẩy liên kết vùng, phát triển KT-XH và tạo thuận lợi nhất cho người dân.

Thứ tư, tạo điều kiện về không gian, nguồn lực, cơ hội cho khu vực tư nhân phát triển thuận lợi hơn; bảo đảm kinh tế tư nhân bình đẳng trước pháp luật trong cạnh tranh, phân bổ nguồn lực với các thành phần kinh tế khác. Tôn vinh các dự án và lên án đấu tranh đối với các doanh nghiệp vi phạm đạo đức kinh doanh; tạo cơ hội tiếp cận nguồn lực, cắt giảm chi phí kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm... làm cho môi trường thông thoáng, minh bạch, thuận lợi.

Thứ năm, đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm chất lượng và cơ cấu ngành hợp lý. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về đất đai, tín dụng, dạy nghề; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân.

Thứ sáu, kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản; thiết lập hệ thống quan trắc chất lượng nước; xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước thải, hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại tại các đô thị, các khu công nghiệp.

Để tháo gỡ "điểm nghẽn" về vấn đề giao thông của vùng, Chính phủ yêu cầu đẩy nhanh khởi công xây dựng sân bay Long Thành trong năm 2020 và hoàn thành đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mỹ Thuận - Cần Thơ vào năm 2021.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, chắc chắn rằng VKTTĐPN sẽ lấy lại được đà tăng trưởng nhanh, giúp kinh tế toàn vùng phát triển mạnh và bền vững, trở thành vùng kinh tế mở năng động./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

TUYÊN QUANG: ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Thực hiện kế hoạch giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh, các huyện, thành phố đã tích cực chủ động phối hợp cùng các doanh nghiệp trên địa bàn tạo việc làm mới cho người lao động có nhu cầu làm việc. Kết quả, trong 6 tháng đầu năm 2019 giải quyết việc làm cho 14,2 nghìn lao động, đạt 69,4% kế hoạch; trong đó: Tạo việc làm trong các ngành kinh tế tại tỉnh 9,7 nghìn lao động, đạt 64,8%; lao động đi làm việc tại các tỉnh, thành phố trong nước 4,3 nghìn người, đạt 81,9%; xuất khẩu lao động hơn 250 người, đạt 83,7%.

Ngày hội việc làm được tổ chức tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Yên Sơn đã thu hút trên 4.000 lao động và 78 lượt đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia tư vấn, tuyển dụng lao động học nghề, làm việc trong và ngoài nước; cung cấp 195 lượt thông tin về thị trường lao động việc làm, xuất khẩu lao động và chính sách về bảo hiểm thất nghiệp trên trang Web và đài truyền hình tỉnh; Tổ chức tuyển sinh và đào tạo cho gần 4,1 nghìn học viên. (Trong đó: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn 1.505 học viên; Đào tạo theo các chương trình khác 2,5 nghìn học viên).

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Bắc Ninh: Kim ngạch xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn 6 tháng ước đạt 14,5 tỷ USD, giảm 10,9% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, nhóm hàng điện tử đạt 11,1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 80% và giảm 14,1%; nhóm sản phẩm máy vi tính và phụ kiện đạt 3,1 tỷ USD, tăng 1,4%; hàng dệt may đạt 48 triệu USD và giảm 24,1%; chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo đạt 18,5 triệu USD, giảm 55,5%. Thị trường xuất khẩu đã có sự biến động đáng kể, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đã giảm từ 6,9% của 6 tháng 2018 xuống còn gần 1% trong 6 tháng 2019;

trong khi tại các thị trường khác như: các tiểu Vương quốc Ả-rập tăng từ 7,4% lên 9,2%; các nước Đông Nam Á tăng từ 4,9% lên 9,7%; Anh tăng từ 3,5% lên 5,4%; các nước Tây Âu tăng từ 5,8% lên 7,7%; Mỹ tăng từ 4% lên 12,5%,...

Về nhập khẩu, do xuất khẩu sụt giảm, các sản phẩm còn tồn đọng, nên lượng nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện của các doanh nghiệp cũng giảm xuống. Bên cạnh đó, do không có dự án FDI quy mô lớn thực hiện giải ngân vốn đầu tư, nên thiết bị máy móc, nhập khẩu đạt thấp. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá đến hết tháng 6 ước đạt 11,9 tỷ USD, tăng 2,4% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh nghiệp FDI đạt 11,7 tỷ USD và tăng 2,8%; nhóm hàng linh kiện điện tử, điện thoại đạt 8.301,8 triệu USD, giảm 0,7%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

HƯNG YÊN: CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TĂNG KHÁ

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hưng Yên tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2018 (quý I tăng 10,4%, quý II tăng xấp xỉ 11,4%). Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 5,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,9%. Một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm 2018 như: Thức ăn cho gia cầm tăng 30,3%; Quần áo các loại tăng 3,6%; nước khoáng không có ga tăng 10,1%; thùng, hộp bằng giấy bằng bìa cứng tăng 12,9%; sơn và véc ni tan trong môi trường nước tăng 10,8%; sản phẩm bằng plastic tăng 15%; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm tăng 25,2%; mạch điện tử tích hợp tăng 19,9%; sắt thép các loại tăng 8,3%; Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000V chưa được phân vào đầu tăng 13,6%; Đèn dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi tăng 26,7%; phụ tùng của xe có động cơ tăng 14,5%; điện thương phẩm tăng 7,1%...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

NGHỆ AN: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Trong 6 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh Nghệ An đã cấp đăng ký thành lập mới cho 842 doanh nghiệp, bằng 94,18% so với cùng kỳ. Tổng số vốn các doanh nghiệp đăng ký đạt 7.073 tỷ đồng, tăng 31,52% so với cùng kỳ, bình quân khoảng 8,4 tỷ đồng/doanh nghiệp. Theo kết quả rà soát doanh nghiệp tính đến 31/12/2018 trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 10.685 doanh nghiệp đang hoạt động, 339 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hiện còn gặp nhiều khó khăn, 6 tháng đầu năm 2019 có 97 doanh nghiệp giải thể. Tính đến 31/5/2019 các doanh nghiệp nợ thuế 1.567 tỷ đồng, tăng 490 tỷ đồng so với đầu năm; nợ BHXH, BHYT, BHTN 220 tỷ đồng.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

BÌNH DƯƠNG: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG QUÝ II/2019 TĂNG 18,7% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2019 đạt 51.567 tỷ đồng, tăng 18,7% so cùng kỳ năm 2018; 6 tháng đầu năm 2019 đạt 111.415 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2018 (6 tháng/2016 tăng 18,1%, 6 tháng/2017 tăng 19,3%, 6 tháng/2018 tăng 17%). Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 15%, kinh tế ngoài nhà nước tăng 15,9%, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 15,6%.

Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 đạt 62.660 tỷ đồng, tăng 16,6% so cùng kỳ, chiếm 56,3% tổng số. Một số nhóm ngành hàng có mức tăng trưởng cao như: Lương thực, thực phẩm tăng 12%; hàng may mặc tăng 24,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,3%, xăng dầu các loại tăng 22,2%, gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,1%; phương tiện đi lại tăng 15,8%; nhiên liệu khác tăng 23,1%...; Doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 đạt 31.442 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ, chiếm 28,2%, trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 13,1%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 14%...; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm 2019 đạt 17.075 tỷ đồng, tăng 14,2% so cùng kỳ, chiếm 15,3%; Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2019 đạt 238 tỷ đồng, tăng 21,5% so cùng kỳ, chiếm 0,2%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

Vui vui... Thống kê 


Tiêu chuẩn Điều tra viên Khảo sát mức sống dân cư

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)



Định nghĩa Điều tra viên cuộc khảo sát mức sống dân cư:

- Sẵn sàng nhận làm ĐTV Khảo sát mức sống dân cư như “người lính đi đầu”;
- Khỏe như “Trâu” vừa phải cày làm nghiệp vụ thường ngày, vừa phải tham gia các cuộc điều tra thống kê, trong đó Khảo sát mức sống dân cư dòng dã cả tháng không mệt mỏi;
- Nói (phỏng vấn) liên tục như chim “họa mi” không nghỉ mỗi ngày làm việc hơn 10h;
- Viết nhanh, chính xác như người tốc ký khi ghi phiếu phỏng vấn điều tra;
- Tính toán xử lý nhanh và chính xác thông tin trong phiếu như CPU;
- Thân mật với chủ hộ như người trong một nhà;
- Vui vẻ như người trúng xổ số giải khuyến khích khi nhận tiền công điều tra./.

Khảo sát mức sống dân cư là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra Thống kê Quốc gia, thu thập thông tin để đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo của dân cư theo hướng tiếp cận đa chiều. Khảo sát mức sống dân cư đã tiến hành trên 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với đối tượng khảo sát là các hộ gia đình và các xã có địa bàn điều tra.

Vài nét về TỔNG CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH TRONG KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ

Theo kết quả điều tra khảo sát mức sống của TCTK, cùng với sự phát triển không ngừng của xã hội, chi tiêu đời sống của dân cư có xu hướng tăng nhanh. Năm 2004 chi tiêu đời sống bình quân 1 hộ 1 tháng chỉ vào khoảng 1,5 triệu đồng, đến năm 2010 là khoảng 4,5 triệu đồng và 2016 lên tới 7,6 triệu đồng. Qua 12 năm, chi tiêu tăng thêm 6,1 triệu đồng, tăng xấp xỉ 386%, cùng với sự gia tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Năm 2004, chi bình quân hộ một tháng ở nông thôn là 1,2 triệu đồng và thành thị là 2,5 triệu đồng; năm 2010, mức chi tiêu này tăng lên lần lượt là 3,5 triệu đồng và 6,7 triệu đồng (chênh lệch giữa hai khu vực là 3,2 triệu đồng), năm 2016 là 6,1 triệu đồng và 10,8 triệu đồng (mức chênh lệch tăng lên thành 4,7 triệu đồng).

Chi tiêu cho giáo dục

Chi tiêu cho giáo dục bình quân một người đi học trong 12 tháng giai đoạn 2010-2016 tăng dần qua các năm. Năm 2010, một người đi học chi tiêu bình quân khoảng 3 triệu đồng cho việc đi học trong 12 tháng; thì đến năm 2016, chi tiêu này là gần 5,5 triệu đồng/người, tương ứng tăng 80,3%. Điều này cho thấy, đầu tư của các hộ gia đình vào giáo dục

đào tạo ngày càng tăng mạnh, phản ánh sự quan tâm của hộ gia đình tới việc học hành của thế hệ trẻ; đồng thời cho thấy chất lượng đời sống của các gia đình Việt Nam đang dần được nâng cao.

Xét về sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, sự chênh lệch giữa 2 khu vực này ngày càng lớn hơn, đặc biệt trong khoảng năm 2014 đến 2016. Năm 2010, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn khoảng 3 triệu đồng/người/năm; tuy nhiên đến năm 2016, mức chi cho giáo dục ở thành thị đã gấp gần 2,5 lần so với mức chi ở nông thôn. Điều này có thể do điều kiện kinh tế của hộ gia đình ở thành thị đang ngày càng tăng lên, phân hóa giàu nghèo rõ rệt, do vậy việc đầu tư vào hoạt động giáo dục của các thành viên trong gia đình ở khu vực thành thị cũng tăng lên đáng kể. Một mặt khác, ở nông thôn, Chính phủ đang áp dụng các chính sách miễn giảm học phí cho vùng đặc biệt khó khăn để khuyến khích người dân vùng này tham gia học tập, do vậy sự chênh lệch càng lớn.

Xét thực tế chi cho giáo dục theo vùng miền, ta thấy có sự chênh lệch tương đối lớn giữa 6 vùng kinh tế. Vùng có chi cho giáo dục đào tạo cao nhất là Đông Nam Bộ, với mức chi là gần 9,4 triệu đồng/người trong 12 tháng;

vùng có đầu tư cho giáo dục thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, với mức đầu tư chỉ khoảng 2,6 triệu đồng/người. Mức chi phân biệt giữa các vùng cũng phản ánh được trình độ học vấn có sự phân hóa theo vùng. Theo đó, ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trình độ học vấn cao nhất đạt được của người dân vẫn còn thấp: 11,4% chưa bao giờ đến trường; 11,5% không có bằng cấp và chỉ có 7,6% có bằng cao đẳng, đại học trở lên.

Xét về chi tiêu cho giáo dục bình quân một người đi học trong 12 tháng, số liệu KSMS cho thấy, sự chênh lệch tương đối lớn của chi này giữa hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh và hộ gia đình có chủ hộ dân tộc khác (cao hơn gấp khoảng 3 lần).

Trong tổng số tiền chi cho giáo dục, chủ yếu là chi cho học phí (chiếm 34,4%) và các khoản chi khác (chiếm 23,4%). Các khoản chi này thường là các chi phí ăn ở, đi lại, chi phí này đặc biệt rất quan trọng đối với sinh viên, học sinh đi học xa nhà và phải ở trọ. Các khoản chi còn lại chiếm tỷ trọng khá thấp trong tổng chi tiêu cho giáo dục, thấp nhất là chi cho quần áo đồng phục.

Chi tiêu cho y tế

Số liệu Khảo sát Mức sống dân cư năm 2016 cho thấy, chi cho y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân

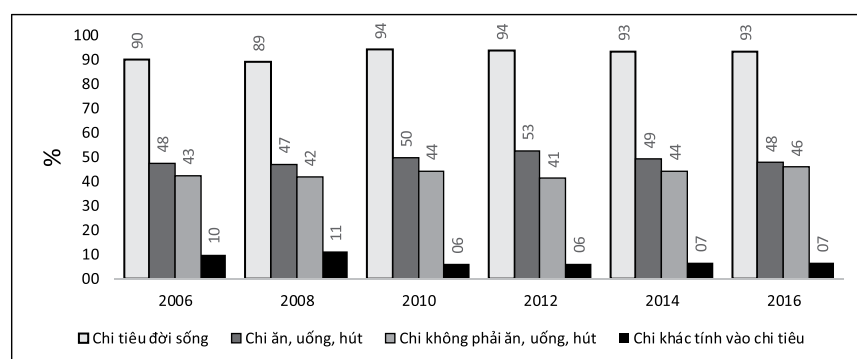
nhân khẩu một tháng đối với những hộ không tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện là 92,2 nghìn đồng /tháng, trong khi đó đối với những hộ tham gia là 131 nghìn đồng/tháng.

Và cũng theo số liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, có sự chênh lệch không nhỏ giữa việc chi khám chữa bệnh của những hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện với hộ không tham gia. Cụ thể, chi khám chữa bệnh bình quân nhân khẩu trong một tháng của nhóm những hộ không tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện là 87,6 nghìn đồng, trong khi của nhóm những hộ tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện là 110,4 nghìn đồng.

Chi tiêu lương thực, thực phẩm

Chi tiêu cho đời sống, chi cho ăn, uống, hút của dân cư chiếm tỷ lệ lớn trên 47% (năm 2012 và 2008 lần lượt là 2 năm có cơ cấu chi cho ăn, uống, hút cao nhất và thấp nhất với cơ cấu chi lần lượt là 52,5% và 47,1%); chi không phải ăn, uống, hút chiếm tỷ lệ trên 41% trong tổng chi tiêu.

Hình 1. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống



Trong các khoản chi cho ăn uống, hút thì chi cho các mặt hàng thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất. Đối với mặt hàng lương thực, nhóm 1 (nghèo nhất) có tỷ lệ chi cao nhất. Nhóm 5 (giàu nhất) chi tiêu cho ăn uống ngoài gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất so với các nhóm khác.

Trong khoảng thời gian từ 2006-2016, tổng chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng có sự tăng rõ rệt từ 460,4 nghìn đồng năm 2006 lên 2.015,7 nghìn đồng năm 2016, tốc độ tăng 4,4 lần. Trong tổng chi tiêu cho đời sống, chi cho các mặt hàng ăn, uống, hút vẫn lớn hơn chi cho các mặt hàng không phải ăn, uống, hút.

Năm 2016 chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng cho thực phẩm là 567,5 nghìn đồng/ người/ tháng; trong đó khu vực thành thị là 743,5 nghìn đồng/ người/ tháng, khu vực nông thôn là 485,2 nghìn đồng/ người/ tháng.

Năm 2016 so với năm 2006, chi cho ăn, uống, hút bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng tăng gần 4,4 lần; trong đó nhóm hàng thực phẩm tăng 4,4 lần; ăn uống ngoài gia đình tăng 7,4 lần; nhóm hàng lương thực tăng 2,4 lần; nhóm hàng uống và hút tăng 3,4 lần; nhóm hàng chất đốt tăng 2,9 lần.

Theo 5 nhóm thu nhập, chi cho ăn uống, hút bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng tăng dần theo các năm. Năm 2016 so với năm 2006, tốc độ chi cho ăn, uống, hút bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng của nhóm 1 (nghèo nhất) tăng 4,3 lần; của nhóm 5 (giàu nhất) tăng 3,8 lần; tốc độ tăng chung là 4,2 lần.

Trong các năm 2006-2016, chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng tăng từ 229,3 nghìn đồng năm 2006 lên 969 nghìn đồng năm 2016, mức tăng gấp 4,2 lần. Khu vực thành thị có mức

tiêu dùng lương thực, thực phẩm cao hơn khu vực nông thôn. Mức tăng chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm năm 2016 so với năm 2006 của khu vực thành thị là 3,9 lần; của khu vực nông thôn là 4,2 lần.

Đầu tư đồ dùng lâu bền

Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ trong 12 tháng giai đoạn 2010-2016 liên tục tăng nhanh. Trị giá này năm 2010 đạt 11,2 triệu đồng và đến năm 2016 đã đạt 19 triệu đồng, tăng 7 triệu đồng so với năm 2010, tương ứng tăng 67,78%, cho thấy nhu cầu đầu tư vào đồ dùng lâu bền của các hộ dân cư ngày càng gia tăng, đời sống của người dân đang được nâng cao về chất lượng.

Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ trong 12 tháng cũng có sự phân biệt rõ nét giữa khu vực thành thị và nông thôn. Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn càng ngày càng mở rộng, đặc biệt là trong năm 2016. Năm 2016, trị giá này ở khu vực thành thị là 28 triệu đồng, gấp đôi khu vực nông thôn (14,8 triệu đồng).

Trị giá mua mới đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng kinh tế. Trị giá này cao nhất ở khu vực Đông Nam bộ (đạt 27.355 nghìn đồng) và thấp nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (đạt 15.246 nghìn đồng) và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (15.295 nghìn đồng).

Bên cạnh các yếu tố khu vực và vùng miền, trị giá mua mới đồ dùng lâu bền của hộ trong 12 tháng cũng có sự khác biệt theo từng đặc điểm của bản thân hộ gia đình như: Trình độ giáo dục cao nhất của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và quy mô số người sống trong hộ gia đình.

Theo trình độ giáo dục cao nhất của chủ hộ gia đình, chi tiêu của hộ cho đồ dùng lâu bền trong

12 tháng qua cũng có sự khác biệt đáng kể. Mức chi tiêu này thấp nhất ở nhóm các hộ có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học và cao nhất ở nhóm cao đẳng trở lên.

Phân theo dân tộc của chủ hộ, trị giá đồ dùng lâu bền mua mới của hộ gia đình có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hộ có chủ hộ dân tộc Kinh và nhóm hộ gia đình có chủ hộ dân tộc khác. Năm 2016, hộ gia đình dân tộc Kinh đầu tư 19.798 nghìn đồng vào đồ dùng lâu bền, trong khi đó hộ gia đình dân tộc khác đầu tư 13.881 triệu đồng, nhóm hộ dân tộc Kinh đầu tư cao hơn nhóm khác là 5.917 nghìn đồng, tương ứng 42,6%.

Phân theo tình trạng hôn nhân của chủ hộ gia đình, trị giá mua mới đồ dùng lâu bền trong hộ gia đình không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm gia đình mà chủ hộ chưa có vợ/chồng, góa, Ly hôn/ly thân. Tuy nhiên mức chi tiêu cho đồ dùng lâu bền đặc biệt cao ở nhóm hộ gia đình mà chủ hộ đang có vợ/có chồng. Mức chi ở nhóm này đạt 20.255 nghìn đồng trong năm 2016 và tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2010-2016. Có thể nhận thấy rất rõ việc đầu tư cho đồ dùng lâu bền phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng hôn nhân của chủ hộ. Một gia đình có đầy đủ cả vợ cả chồng thường chú trọng tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống hơn, đầu tư mạnh tay hơn vào đồ dùng gia đình hơn là các hộ gia đình mà chủ hộ chưa có vợ/chồng, góa hoặc ly hôn/ly thân.

Phân theo quy mô số người trong hộ gia đình, trị giá mua mới đồ dùng lâu bền bình quân một hộ gia đình trong vòng 12 tháng qua cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm gia đình có từ bốn người trở lên và nhóm hộ gia đình có dưới bốn người. Những hộ gia đình đông người, thường có đủ cha mẹ, con cái thì đầu tư nhiều hơn cho đồ dùng lâu bền, nhằm hoàn thiện và

ngày càng nâng cao điều kiện sống của gia đình. Những hộ gia đình ít người hơn thì đầu tư ít hơn cho khoản chi tiêu này, cụ thể: Quy mô hộ gia đình 2 người so với 6 người năm 2010 là 8.012 nghìn đồng so với 13.247 nghìn đồng; năm 2016 là 9.108 nghìn đồng so với 25.457 nghìn đồng.

Chi tiêu cho nhà ở, điện nước, rác thải

Nhu cầu nhà ở tại các thành thị đang ngày một tăng, các thành phố lớn và các khu công nghiệp rất đông dân cư nên nhu cầu về nhà ở, điện nước và vệ sinh có nhu cầu rất cao. Theo số liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình, mức chi bình quân 1 người một tháng có sự chênh lệch nhiều giữa thành thị và nông thôn, năm 2016 là 98,5 nghìn đồng so với 29,4 nghìn đồng, cao hơn 3,3% năm 2010. Nhưng càng ngày khoảng cách mức sống, chi tiêu của thành thị rút ngắn so với nông thôn. Cụ thể, năm 2016, chênh lệch mức chi tiêu giữa thành thị đạt 240,8 nghìn đồng so với mức chi tiêu nông thôn đạt 117,3 nghìn đồng, rút ngắn còn 2,1%.

Sự chênh lệch rõ rệt khi quan sát cấp vùng, vùng Đông Bắc Bộ có cơ cấu chi tiêu về điện nước và vệ sinh cao nhất cả nước, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất trong 6 vùng là Tây Nguyên. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có sự chuyển mình rõ rệt qua các năm từ năm 2010-2016, cơ cấu chi tiêu cho điện nước và vệ sinh của vùng này trong năm 2016 cao hơn 5,2% so với năm 2010. Điều đó cho thấy, Trung du miền núi phía Bắc đang trên đà phát triển, tình trạng du canh di cư đã dần cải thiện, đồng bào đã với an cư lạc nghiệp, nhà ở ổn định và vì thế tiếp cận điện, nước với hộ vùng này được nâng cao.

Trong Khảo sát MSDC có thu thập một số thông tin về nhà ở

(kết cấu nhà, diện tích ở...), điều kiện sinh hoạt (nguồn nước sử dụng, nguồn điện, loại hố xí sử dụng...). Năm 2016, chi tiêu về nhà ở, điện nước và vệ sinh của nhóm giàu nhất cao gấp 7,1 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2014 là 8,1 lần, năm 2012 là 7,2 lần, năm 2010 là 10,9 lần).

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh, Hoa chiếm 85,4% dân số cả nước, dân tộc thiểu số chiếm 14,6% dân số cả nước; Nhóm dân tộc Kinh, Hoa sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố. Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích của cả nước. Do xuất phát điểm của vùng dân tộc thiểu số và miền núi thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí thấp nên gặp khó khăn trong việc thu hút đầu tư; thiếu việc làm, đói nghèo, thiên tai, bệnh tật... Từ đó, làm nảy sinh một số vấn đề bức xúc trong đồng bào dân tộc thiểu số như: Di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... Bên cạnh đó, đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực. Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số chiếm 14,6%, nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 52,7% số hộ nghèo của cả nước.

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2016 bình quân 1 người 1 tháng đạt 156,63 nghìn đồng, tăng gấp 3,1 lần so với năm 2010. Chi nhà ở, điện nước và vệ sinh bình quân đầu người của nhóm Kinh, Hoa năm 2016 đạt 176,3 nghìn đồng, tăng gấp 3,1 lần so với năm 2010./.

(Nguồn: Tổ phân tích và Dự báo Thống kê của TCTK)



CĂNG THẲNG THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG TIẾP TỤC LEO THANG

Tiến Long

Đàm phán Mỹ - Trung rơi vào bế tắc

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ ngày 22/3/2018 khi Tổng thống Mỹ tuyên bố áp mức thuế 60 tỷ USD lên hàng hóa Trung Quốc. Từ đó đến nay, chính quyền Tổng thống Donald Trump đã 3 lần tung đòn thuế vào 250 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc gồm các mặt hàng công nghiệp và tiêu dùng, từ thiết bị tàu hỏa cho đến túi xách. Đáp trả phía Mỹ, Trung Quốc cũng áp thuế với 110 tỷ USD hàng Mỹ gồm hóa chất, than, thiết bị y tế và các loại nông sản.

Tuy nhiên, cả Mỹ và Trung Quốc đều "ý thức rõ" về những thiệt hại khi quyết định áp thuế lên hàng hóa của nhau nên đã nhất trí "đình chiến" trong thời gian đàm phán nhằm hóa giải căng thẳng thương mại giữa hai bên. Bên lề Hội nghị thượng đỉnh G20 tại Argentina vào cuối năm 2018, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung đã có phần lắng dịu lại khi Tổng thống Mỹ Donald Trump và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã nhất trí dừng thương chiến, không áp đặt biện pháp thuế quan mới trong 90 ngày, cho tới ngày 1/3/2019. Cụ thể, Washington đã trì hoãn việc tăng mức thuế quan từ 10% lên 25% đối với 200 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc trong 3 tháng, bắt đầu từ 1/1/2019; Trung Quốc cũng đồng ý mua một lượng hàng hóa "rất đáng kể" của Mỹ và dừng áp thêm thuế đối với các lĩnh vực ô tô và phụ tùng ô tô của Mỹ. Hai bên đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán ở cả Washington và Bắc Kinh với mục tiêu đạt được thỏa thuận thương mại chung.

Sau vài tháng đạt được tiến triển đáng kể trong đàm phán thương mại song phương, ngày 10/5/2019, lệnh áp thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump nhằm vào hàng hóa Trung Quốc đã "đội gáo nước lạnh" vào những hy vọng về khả năng đạt được một thỏa thuận giải quyết tranh chấp thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Theo các chuyên gia kinh tế, việc Mỹ nâng thuế áp lên hàng hóa Trung Quốc và những động thái "ăn miếng, trả miếng" từ phía Trung Quốc đang đặt ra nhiều rủi ro lớn đối với nền kinh tế của hai quốc gia và toàn cầu.

Đến tháng 2/2019, Mỹ hoãn kế hoạch áp thuế bổ sung đối với các mặt hàng của Trung Quốc dự kiến bắt đầu từ ngày 1/3/2019 do tuyên bố giữa hai bên đã đạt được những tiến bộ tích cực.

Sau khi giới chức Mỹ và Trung Quốc đã ngồi vào đàm phán và tìm kiếm thỏa thuận giúp chấm dứt cuộc chiến thương mại, các nhà phân tích đều lạc quan và cho rằng sự nhượng bộ lẫn nhau trong các vòng đàm phán trước được xem là những yếu tố tích cực đưa các bên xích lại gần nhau.

Tuy nhiên, sang những ngày đầu tháng 5/2019, cả Mỹ và Trung Quốc đều khẳng định giữ quan điểm của mình và kiên quyết không nhượng bộ. Tổng thống Mỹ Donald Trump đã lên tiếng chỉ trích cách hành xử của Trung Quốc trong các hoạt động thương mại và cho rằng Washington đã thiệt hại hàng tỷ USD vì Bắc Kinh, đồng thời tuyên bố sẽ bảo vệ thương mại của nước này.

Bế tắc trên đã đẩy cuộc thương chiến lên một mức mới. Ngày 10/5/2019, Mỹ chính thức tăng thuế từ 10% lên 25% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc trị giá 200 tỷ USD, đồng thời đe dọa sẽ tăng thuế nhập khẩu đối với tất cả các hàng hóa Trung Quốc, với lý do Bắc Kinh đã đột ngột từ bỏ cam kết và yêu cầu sửa đổi dự thảo thỏa thuận. Ngay lập tức, ngày 13/5, Bắc Kinh phản ứng bằng tuyên bố áp dụng mức thuế tối đa 25% đối với số hàng hóa nhập khẩu trị giá 60 tỷ USD từ Mỹ từ ngày 1/6. Phía Trung Quốc giải thích do Mỹ không dỡ bỏ toàn bộ thuế quan, đòi hỏi mua hàng phi lý và đặc biệt là ngôn từ trong dự thảo “không cân bằng” làm ảnh hưởng đến chủ quyền của nước này.

Bên cạnh đó, viện dẫn lý do tập đoàn công nghệ Trung Quốc

Huawei có thể lợi dụng các sản phẩm công nghệ để do thám cho chính quyền Bắc Kinh, Tổng thống Donald Trump đã mở mặt trận mới về công nghệ trong cuộc chiến, giáng một đòn mạnh vào tập đoàn Huawei, một trong những công ty lớn nhất và thành công nhất của Trung Quốc. Ngày 15/5, Bộ Thương mại Mỹ tuyên bố đưa Huawei cùng hàng chục chi nhánh vào danh sách đối tượng bị Washington nhận định có khả năng tham gia hoạt động đi ngược lại lợi ích hoặc an ninh quốc gia Mỹ. Với quyết định này, các công ty Mỹ khi muốn cung cấp linh kiện cho Huawei phải xin giấy phép căn cứ theo hàng loạt quy định kiểm soát xuất khẩu. Trên thực tế, chứng minh được việc bán sản phẩm không gây tổn hại đến an ninh quốc gia là chuyện rất khó khăn. Ngoài ra, Chính quyền Tổng thống Trump còn dọa sẽ “cấm cửa” thêm 5 công ty Trung Quốc trong lĩnh vực camera giám sát và cảnh báo UAV (Thiết bị bay không người lái) của nước này có thể đánh cắp dữ liệu. Washington cũng thúc giục các đồng minh không sử dụng thiết bị của Huawei trong mạng 5G và đến nay, nhiều nước, trong đó có Australia và New Zealand đã hưởng ứng. Một loạt công ty của Mỹ ngay lập tức tuyên bố cắt đứt quan hệ với Huawei. Google tuyên bố cấm Huawei sử dụng tất cả phần mềm từ hệ thống điều hành Android, YouTube, Google Search, Google Play Store, Chrome cùng các phần mềm dịch vụ khác như Google Map, Gmail trong các phiên bản tương lai. Sau đó, các hãng sản xuất linh kiện như Qualcomm, Intel, Xilinx, Broadcom đồng loạt có động thái tương tự, kéo theo Infineon Technologies nhà sản xuất chip của Đức cũng tuyên bố dừng xuất xưởng sản phẩm của mình cho Huawei Technology. Về phía mình, Huawei liên tiếp phủ nhận

các cáo buộc rằng sử dụng sản phẩm của hãng sẽ dẫn đến rủi ro về an ninh và cam đoan hãng độc lập với chính phủ Trung Quốc. Đồng thời, Huawei cũng đã đệ đơn yêu cầu tòa án Mỹ đẩy nhanh quá trình xét xử để «ngừng ngay các hành động bất hợp pháp» chống lại hãng này.

Như vậy, sau hơn 1 năm với 11 vòng đàm phán, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tưởng chừng đang diễn biến tích cực thì lại đột ngột rơi vào “bế tắc”. Các chuyên gia đều có chung nhận định, hiện cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang trong giai đoạn căng thẳng nhất và dự kiến sẽ còn kéo dài, lan rộng và phức tạp hơn khi cả hai bên đều đang áp dụng các biện pháp cứng rắn trong thương mại.

Kinh tế toàn cầu thiệt hại

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã đè nặng lên nền kinh tế toàn cầu trong suốt năm qua và gây bất an cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Giới quan sát nhận định, chịu tác động trực tiếp của cuộc chiến thương mại sẽ là Mỹ và Trung Quốc, nhưng hệ lụy của nó sẽ ảnh hưởng tới nhiều bên với tác động dây chuyền lan tỏa.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) chỉ ra rằng, chính sự leo thang căng thẳng thương mại Mỹ - Trung là yếu tố chính góp phần vào “suy yếu đáng kể tăng trưởng kinh tế toàn cầu” cuối năm 2018. Mới đây, ngày 23/5/2019, IMF cảnh báo căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang sẽ gây nguy hiểm cho đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019, làm suy giảm lòng tin và gia tăng gánh nặng cho người tiêu dùng. Theo đó, nếu Mỹ thực thi “đe dọa” áp thuế đối với tất cả các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc thì GDP toàn cầu trong ngắn hạn có thể giảm 0,33 điểm phần trăm. Những quốc gia đóng vai trò

then chốt trong chuỗi cung ứng của Mỹ hoặc của Trung Quốc và các đối tác thương mại quan trọng sẽ bị ảnh hưởng gián tiếp.

Quỹ hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới, hồi thúc các chính phủ giải quyết tranh chấp thương mại. Cụ thể, OECD đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 từ mức 3,3% xuống 3,2%. Trong một tuyên bố, OECD nhấn mạnh các chính phủ cần hành động khẩn cấp để phục hồi tăng trưởng; tranh chấp thương mại cần được giải quyết thông qua hợp tác quốc tế và cải thiện hệ thống dựa trên luật định quốc tế. Theo OECD, các nước cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chuyển đổi số và kỹ năng nhằm đáp ứng các thách thức trong tương lai.

Đa số các nhà kinh tế tham gia cuộc khảo sát hàng tháng do hãng tin Reuters thực hiện đều có chung dự báo, nguy cơ suy giảm

của kinh tế Mỹ trong 2 năm tới là 40%, tăng so với con số 35% so với cuộc khảo sát trước đó, nguyên nhân là do diễn biến của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang có chiều hướng xấu hơn. Theo dự báo trung bình của 120 nhà kinh tế tham gia khảo sát, mức thuế nhập khẩu lên tới 25% là một trở lực thực sự đối với nền kinh tế Mỹ. Kinh tế Mỹ đã để mất đáng kể động lực khi nhịp độ tăng trưởng giảm từ mức 3,2% trong quý I/2019 xuống 2% trong quý II/2019.

Một kết quả nghiên cứu của Cục dự trữ quốc gia Mỹ (FED) công bố mới đây cũng cho thấy, đợt đánh thuế mới nhất của Mỹ đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ khiến mỗi hộ gia đình Mỹ trung bình mất 831 USD/năm. Trong một báo cáo khác của Ngân hàng UBS (Thụy Sĩ) đã cảnh báo, việc tăng thuế trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang sẽ khiến một loạt cửa hàng bán

các sản phẩm thuộc ngành hàng mềm như: May mặc, giày da, dệt may phải dừng hoạt động hoặc gây ra sự ngừng trệ đáng kể của các ngành này trên khắp nước Mỹ.

Tuy vậy, chính quyền Tổng thống Donald Trump khẳng định kinh tế Mỹ đủ mạnh để trụ vững trước bất kỳ cú giáng nào.

Trong khi đó, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình kêu gọi người dân tham gia một cuộc "Vận lý Trường chinh". Theo đó, người dân Trung Quốc cần "dũng cảm hơn và kiên cường hơn, không bao giờ khuất phục trước sức ép bên ngoài". Trung Quốc cũng tuyên bố sẽ sẵn sàng tham gia một cuộc chiến dài hạn.

Như vậy, trong thời gian tới, diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung sẽ tiếp tục gây "bão" cho nền kinh tế thế giới và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung chưa hé lộ một kết cục sáng sủa như mong đợi./.

TỔNG QUAN KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 13)

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể, cải cách thủ tục hành chính, tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nhanh và hiệu quả, khuyến khích các hộ cá thể chuyển thành doanh nghiệp, tạo dựng điều kiện kinh doanh thuận lợi cho cơ sở cá thể hoạt động ổn định, lâu dài và tuân thủ pháp luật. Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để ươm tạo công nghệ, phát triển ý tưởng, mô hình kinh doanh.

Năm là, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nước đối với hàng nhập khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm để hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam. Chủ động và tích cực chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng, nguồn nhân lực, lao động có kỹ năng và năng lực quản lý ở cả trung ương và đặc biệt ở địa phương. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, nhất là chủ động tiếp cận các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực về công nghệ, tài chính và thị trường. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng. Chấn chỉnh hoạt động du lịch, khách sạn, nhà hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ

khách du lịch. Tăng cường xúc tiến, quảng bá, phát triển mạnh mẽ du lịch nhằm lan tỏa tới các ngành sản xuất và dịch vụ phát triển, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch quốc tế, nhất là khách đến từ các thị trường có mức chi tiêu cao, lưu trú dài ngày tại Việt Nam.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NAM ĐỊNH TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

Là tỉnh duyên hải trọng điểm nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Định có bờ biển dài 72 km, diện tích tự nhiên hơn 165 nghìn héc-ta, trong đó có 78 nghìn héc-ta đất lúa, 15 nghìn héc-ta nuôi trồng thủy sản. Với điều kiện đất đai màu mỡ, chủ động tưới tiêu, người nông dân cần cù, sáng tạo, Nam Định có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

Chuyển biến mạnh mẽ trong cách làm nông nghiệp

Những năm qua, các tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là về giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao và mở rộng cơ giới hóa các khâu sản xuất được tập trung áp dụng triển khai trên diện rộng. Hệ thống kênh mương nội đồng được quan tâm phát triển đã cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh. Đặc biệt, Nam Định đã xây dựng được 151 cánh đồng lớn, từ những cánh đồng lớn này, nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành, kéo theo đó là sự ra đời của các chuỗi liên kết sản xuất hàng hóa.

Được sự hỗ trợ của tổ chức JICA và tỉnh Ibaraki (Nhật Bản), mỗi năm, tỉnh Nam Định thực hiện được từ 7 đến 10 mô hình sản xuất rau an toàn theo công nghệ Nhật Bản. Bên cạnh đó, Chương trình phát triển sản xuất rau sạch, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP được đẩy mạnh. Nam Định cũng là tỉnh đầu tiên thành lập hiệp hội Nông nghiệp sạch với trên 40 thành viên và có trên 123 sản phẩm có tem nhãn hàng hóa, được kiểm soát chất lượng và có truy suất nguồn gốc.

Để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, Nam Định đã tổ chức các hội nghị, hội thảo xúc tiến thương mại, mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản. Nhiều sản phẩm đã khẳng định được chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước như: Gạo sạch Toàn Xuân, Ngao sạch Lenger, Chả cá Hùng Vương, Nước mắm



Ninh Cơ, Giò 7 phút Nam Phát, Sứa Tân Long, Nông sản sấy Minh Dương, Thịt lợn sạch Minh Long, Rau sạch Ngọc Anh...

Thành công trong xây dựng nông thôn mới

Là tỉnh có số thu ngân sách thấp, nên nguồn lực dành cho xây dựng nông thôn mới (NTM) vẫn còn hạn hẹp. Để đẩy nhanh tốc độ xây dựng NTM, Nam Định đã thực hiện phương châm "Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ".

Cách làm này đã phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân, đồng thời tạo sức lan tỏa để người dân sẵn sàng dồn điền đổi thửa, hiến đất, đóng góp công sức làm đường, liên thôn, liên xã, chỉnh trang khuôn viên gia đình xanh, sạch đẹp. Xây dựng NTM với việc huy động được hàng chục nghìn tỷ đồng từ sức dân là thành tựu

to lớn của tỉnh Nam Định mà ít có địa phương nào làm được.

Đến nay, 100% số xã của Tỉnh đạt chuẩn NTM và 7/10 huyện thành phố hoàn thành các tiêu chí và đạt chuẩn NTM, đặc biệt huyện Hải Hậu là 1 trong 3 huyện của cả nước được Trung ương lựa chọn để xây dựng huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

Những kết quả đã đạt được trong phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM cho thấy, Nam Định đang có hướng đi đúng đắn trong thực hiện nghị quyết "Tam nông", tạo đà cho phát triển nền nông nghiệp hiện đại và bền vững. Đây cũng là lý do tỉnh Nam Định được Trung ương chọn đăng cai tổ chức Hội nghị toàn quốc Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2020.

Thành Nam

Hiệu quả lan tỏa từ xây dựng NTM tại Hải Hậu

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Hải Hậu đã trở thành huyện thứ 5 trong cả nước về đích NTM. Giờ đây, Hải Hậu đang tiến lên xây dựng NTM kiểu mẫu, phát triển bền vững.

Hiệu quả từ khi triển khai xây dựng NTM tại Hải Hậu rất rõ ràng: Diện mạo của nông thôn khang trang, xanh sạch đẹp; Đường làng ngõ xóm, từ trục chính đến đường giao thông nội đồng được kiên cố hóa; Hệ thống kênh mương trong xanh, không còn tình trạng xả rác, lấn chiếm. Ông Lê Văn Cẩn, Giám đốc Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Hải Hậu cho biết: Nhờ chương trình NTM, ý thức của người dân nâng lên, lòng kênh, mương luôn trong sạch, đảm bảo việc tưới tiêu, phục vụ bà con nông dân tốt hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thủy sản cho Huyện.

NAM ĐỊNH: ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ

Để hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm cũng như đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, ngành TN&MT tỉnh Nam Định đặt quyết tâm cao trong cải cách hành chính. Hiện Sở đã hoàn thành việc xây dựng và vận hành quy trình dịch vụ công trực tuyến với 101 thủ tục (đạt 100%), trong đó: Mức độ 2 đạt 30%; mức độ 3 đạt 70% thủ tục hành chính; áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng Tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001: 2015 trong hoạt động quản lý và điều hành của Sở.

Bên cạnh đó, công tác tham mưu cũng luôn được Sở TN&MT tỉnh Nam Định hoàn thành tốt, giúp UBND Tỉnh tăng cường quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh; từng bước khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm. Sở đã phối hợp với các cấp, ngành, địa phương tập trung cao cho công tác dồn điền đổi thửa với chủ trương tích tụ ruộng đất. Từ đó, tạo điều kiện xây dựng được 207 cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích 11,5 nghìn ha (quy mô 30 ha trở lên/1 cánh đồng) phục vụ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa. Các mô hình này đã giúp thúc đẩy quá trình cơ giới hoá nông nghiệp, nâng cao được giá trị sản xuất cũng như cải thiện đời sống nhân dân so với trước đây. Cùng với đó, công tác hướng dẫn, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) đã được Sở TN&MT hoàn thành tốt. Trong đó, Sở đã hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tổ chức rà soát, xác định được 540,4 /559,1 nghìn thửa có đủ điều kiện được cấp GCN QSDĐ; thực hiện cấp cho 526,1 nghìn thửa, đạt 97,3% trên tổng số thửa đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ. Đối với các cơ quan, tổ chức, cơ sở tôn giáo, đến nay, Sở đã cấp 3,8 nghìn/5,6 nghìn GCN (trong đó có 2,7 nghìn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; 1,2 nghìn cơ sở tôn giáo), đạt 68,7%.

Ngoài ra, Sở TN&MT tỉnh Nam Định còn tham mưu trình các cấp, ngành, các cơ quan Chính phủ

Vượt lên những khó khăn, thách thức chung, trong nhiều năm qua, ngành Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) tỉnh Nam Định đã chủ động triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp trên cơ sở bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Những đóng góp của ngành Tài nguyên và Môi trường Tỉnh đã đem lại nhiều kết quả tích cực, góp phần không nhỏ thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định.



Sở Tài nguyên và Môi Trường triển khai công tác phối hợp bảo vệ tài nguyên môi trường với các tổ chức chính trị - xã hội cấp Tỉnh.

phê duyệt Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 về điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) tỉnh Nam Định. Qua đó, UBND Tỉnh đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh QHSDĐ của 10/10 huyện, thành phố trước tháng 2/2019. Mặt khác, Sở đã phối hợp với các ngành tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc trong phân loại nguồn gốc đất, lập phương án đền bù, đẩy nhanh tiến độ GPMB các công trình trọng điểm của tỉnh, điển hình như: Các công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 21, QL 37, QL 38, đường Nam Định - Phủ Lý, tỉnh lộ 486, 489, 490C2, đường sắt Bắc Nam qua huyện Ý Yên và dự án Khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần, Nhà máy nhiệt điện I - Nam Định, Khu công nghiệp Dệt - May Rạng Đông...

Mặt khác, trong lĩnh vực thu hút đầu tư, Nam Định nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, có lợi thế rất lớn về giao thông bao gồm cả đường bộ, đường thủy và đường sắt; tổng diện tích tự nhiên 168,4 nghìn ha, có bờ biển dài 72 km, đất đai

phì nhiêu; có các ngành công nghiệp dệt may, cơ khí, chế biến phát triển lâu đời. Nhằm tận dụng tiềm năng sẵn có thu hút các nhà đầu tư, tỉnh Nam Định đang nỗ lực đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hỗ trợ, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin đầu tư, đất đai, tạo điều kiện hoàn tất các thủ tục cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các ngành đang tham mưu cho Tỉnh tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước bảo đảm tính đồng bộ, kết nối phục vụ cho hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài. Tỉnh khẩn trương hoàn thiện các tuyến đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tuyến đường bộ ven biển, tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình. Nam Định đang xây dựng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn theo hướng lâu dài, ổn định hứa hẹn sẽ thu hút thêm một lượng lớn các nhà đầu tư./

Trọng Nghĩa

HUYỆN HẢI HẬU:

PHẦN ĐẦU TRỞ THÀNH HUYỆN NÔNG THÔN KIỂU MẪU CỦA CẢ NƯỚC

Với những nỗ lực không ngừng, huyện Hải Hậu đã trở thành huyện đầu tiên của tỉnh Nam Định và là huyện thứ 5 của cả nước được công nhận đạt chuẩn NTM vào năm 2015. Nhận thức sâu sắc về nhiệm vụ xây dựng NTM là việc làm thường xuyên, không có điểm dừng, cán bộ và nhân dân huyện Hải Hậu đang quyết tâm xây dựng huyện đạt chuẩn NTM bền vững và phát triển kiểu mẫu vào năm 2020.



Cửa hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm gỗ mỹ nghệ cao cấp của Cơ sở sản xuất Mai Toàn - xã Hải Minh

Xây dựng nông thôn xanh

Để thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Hậu trở thành vùng quê đáng sống với phương châm "Đường có điện, có hoa, nhà có tên, sông không rác, cán bộ chuyên cần, nhân dân đồng thuận", UBND huyện Hải Hậu đã ban hành bộ tiêu chí xây dựng xóm, tổ dân phố NTM bền vững phát triển giai đoạn 2016-2020 và bộ tiêu chí xây dựng xã, thị trấn NTM bền vững và phát triển giai đoạn 2016-2020, một trong những nội dung quan trọng của giai đoạn này là xây dựng môi trường nông thôn "sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn".

Đi vào các thôn xóm của Hải Hậu, chúng tôi cứ ngỡ như mình đang đi du lịch vào một miền quê đẹp như tranh, bình yên và trù phú. Thôn xóm như "chìm" vào màu xanh của hơn 350.000 cây bóng mát. Hệ thống đường trục xã, liên thôn đều được cứng hóa, phẳng lý, thẳng tắp, sạch sẽ, hai bên được "tô điểm" bằng các loại hoa. Cùng với đó là hệ thống các trụ đèn led chiếu sáng được đúc đồng bộ với hệ thống cáp ngầm gọn gàng.

Để có một không gian nông thôn mới thanh bình và trong lành, Hải Hậu đã đẩy mạnh công tác xử lý rác thải môi trường. Huyện đầu tư xây dựng 28 lò đốt rác bằng khí tự nhiên; thành lập các hợp tác xã thu gom và xử lý rác thải; tổ chức khoán quản lý giải phóng dòng chảy và vớt rác trên tất cả các tuyến kênh với định mức 2 triệu đồng/km. Vì vậy, Hải Hậu không chỉ sạch nhà, sạch ngõ mà sông nước Hải Hậu cũng luôn trong xanh, in bóng những hàng cây hai bên đường tạo nên bức tranh quê êm ả.

Nông thôn mới Hải Hậu còn "hoàn thiện" thêm bởi hệ thống giáo dục, y tế được đầu tư đồng bộ. 100% trường từ Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và 5/7 trường Trung học phổ thông học đạt tiêu chuẩn quốc gia. Bệnh viện tuyến huyện được xây dựng khang trang với hệ thống máy móc hiện đại. Toàn huyện có 546 nhà văn hóa được xây dựng khang trang, đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, cứ 2 năm lại trùng tu một lần với kinh phí khoảng 19 tỷ đồng.

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong lộ trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, bên cạnh các tiêu chí về môi trường, huyện Hải Hậu đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí về nâng cao thu nhập cho người dân. Theo đó, Huyện tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng, phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá bền vững.

Tận dụng thế mạnh của vùng quê có cả biển và đồng bằng, người dân nơi đây cần mẫn lao động mang lại thu nhập cao, làm giàu cho quê hương và cho bản thân. Hải Hậu hiện nay không chỉ có trồng lúa mà còn phát triển chăn nuôi gia đình, đánh bắt hải sản, trồng cây dược liệu, làng nghề truyền thống và làm dịch vụ. Đến với xã Hải Phúc - vùng nuôi trồng hải sản nước lợ lớn nhất Hải Hậu với diện tích khoảng 300 ha, chúng tôi thấy người dân đã quy hoạch khu nuôi tôm hiện đại mang lại thu nhập mỗi gia đình từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng một vụ tôm. Tận dụng thế mạnh có biển, dân làng chài các xã Hải Đông, Hải Lý, Hải Chính, Hải Triều, thị trấn Thịnh Long, ... đã mua sắm thuyền đánh bắt hải sản ven bờ mang lại thu nhập cao cho từng hộ dân từ 30- 50 triệu một tháng.

Cùng với phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM, huyện Hải Hậu còn chú trọng thế mạnh về công nghiệp. Trên địa bàn huyện có 3 cụm công nghiệp (CCN) tập trung là Hải Phương, Hải Minh, Thịnh Long. Trong đó, CCN làng nghề Hải Minh có tổng diện tích 3,9ha, hiện đã có 25 hộ và 1 doanh nghiệp (DN) đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh tạo việc làm cho khoảng 300 lao động. Nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn đầu tư các showroom, mở rộng mạng lưới tiêu thụ và liên kết hình thành các cơ sở vệ tinh. Tiêu biểu có thể kể tới như: Cơ sở sản xuất gỗ mỹ nghệ Mai Toàn, xưởng sản xuất của gia đình bác Phạm Văn Lai... Tại các CCN Thịnh Long, CCN Hải Phương cũng đã thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, cơ bản đều hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, có mức doanh thu khá, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm thu hút nhiều lao động địa phương./

Đình Long

MỸ LỘC:

PHÁT HUY TIỀM NĂNG, LỢI THẾ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Huyện Mỹ Lộc có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội do nằm ở cửa ngõ thành phố Nam Định và gần thành phố Phủ Lý, những trung tâm kinh tế đang trong quá trình đô thị hoá mạnh. Đi qua địa bàn có Quốc lộ 21, Đại lộ Thiên Trường, Quốc lộ 10; có đường sắt Bắc Nam với 2 nhà ga Cầu Hố và Đặng Xá, trong tương lai ga Đặng Xá sẽ trở thành ga hành khách chính của Nam Định; bên cạnh đó có hệ thống đường thủy trên sông Hồng.

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (XDNTM), Huyện ủy Mỹ Lộc đã xây dựng chương trình hành động; ban hành các Nghị quyết về XDNTM, dồn điền đổi thửa, tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp; Chương trình công tác trọng tâm toàn khóa XI nhiệm kỳ 2015-2020, trong đó xác định 5 nội dung trọng tâm toàn khóa: Phát triển kinh tế nông nghiệp và XDNTM; Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; Phát triển công nghiệp - xây dựng - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với XDNTM; Quốc phòng, an ninh nông thôn; Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Lê Quang Huy, Phó Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc cho biết: Sau hơn 8 năm thực hiện chương trình XDNTM, trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, song được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở, chương trình XDNTM được các địa phương và các tầng lớp nhân dân trong huyện tích cực tham gia. Xác định rõ cách làm, bước đi triển khai XDNTM phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, phát huy tối đa vai trò

của cả hệ thống chính trị và vai trò chủ thể của người dân, bộ mặt nông thôn thay đổi rõ rệt.

Tới nay, Huyện đã có 10/10 xã đạt chuẩn NTM, thị trấn Mỹ Lộc hoàn thành nhiệm vụ XDNTM, đạt 100%, nhiều tiêu chí đạt và vượt so với yêu cầu Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2016-2020 như tiêu chí Hộ nghèo, Lao động có việc làm, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, nước sạch... hoàn thành 9/9 tiêu chí trong Bộ tiêu chí huyện NTM; không nợ đọng xây dựng cơ bản... Mỹ Lộc đang chờ Chính phủ xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM năm 2019.

Theo ông Lê Quang Huy, năm 2019 và những năm tiếp theo,

Huyện sẽ tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, đoàn kết, kỷ cương; huy động mọi nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế địa phương phát triển kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; Thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, tạo động lực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, tạo việc làm cho người lao động; gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh - quốc phòng./

P.V

MỸ THÀNH: ĐIỂM SÁNG TRONG PHONG TRÀO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA HUYỆN MỸ LỘC



Đường giao thông xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc được trải nhựa phẳng tấp thuận tiện cho việc đi lại và trao đổi hàng hóa.

Mỹ Thành trước đây vốn là một trong những xã khó khăn nhất của huyện Mỹ Lộc. Năm 2015, xã mới đạt 10/19 tiêu chí NTM, 9 tiêu chí còn lại là những tiêu chí khó, đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn như: Tiêu chí về Giao thông, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở vật chất trường học...

Trao đổi với chúng tôi, ông Đào Văn Quảng, Chủ tịch UBND xã phần khởi chia sẻ: "Với chủ trương phát huy nội lực là chính,

tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, huyện, sự chung tay của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, sự ủng hộ tích cực của nhân dân; Với tinh thần quyết tâm, sáng tạo, đi chậm về chắc, đi sau về trước, xã Mỹ Thành đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM, được UBND tỉnh Nam Định công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2018, về đích sớm trước 2 năm so với lộ trình đề án được duyệt". Với những đóng góp tích cực trong phong trào XDNTM, xã Mỹ Thành vinh dự được UBND tỉnh Nam Định tặng Bằng khen và Cờ thi đua xuất sắc...

VỤ BẢN: CHĂM LO PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

Được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền huyện Vụ Bản, ngành giáo dục huyện Vụ Bản đã chủ động, sáng tạo, nỗ lực phát huy những thành tích đạt được, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, tiếp tục đẩy mạnh các cuộc vận động và phong trào thi đua để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.



Hoạt động trải nghiệm ngoại khóa về an toàn giao thông tại Trường THCS Quang Trung

Tăng cường đầu tư chuẩn hóa hiện đại hóa trường lớp

Thực hiện chỉ thị 05/CT-UBND huyện Vụ Bản ngày 22/7/2016 về việc đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trên cơ sở rà soát thực trạng các trường, ngành Giáo dục Vụ Bản đã tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp (huyện, xã) tạo các nguồn lực để xây dựng, nâng cấp, kiên cố hóa các lớp học, đầu tư thêm các phòng đa năng, trang bị các thiết bị thông minh đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Phòng Giáo dục huyện Vụ Bản cũng hướng dẫn các nhà trường tiếp nhận các nguồn hỗ trợ từ doanh nghiệp, mạnh thường quân, nguồn huy động xã hội hóa từ cá nhân, tổ chức đúng theo quy định của Bộ để xây dựng các công trình, mua sắm thiết bị đáp ứng yêu cầu xây dựng trường chuẩn.

Nhờ các nguồn đầu tư này, cơ sở vật chất trường lớp ngày càng phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, tỷ lệ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện đạt chuẩn tăng; trang thiết bị giáo dục ngày càng đáp ứng tốt hơn. Hầu hết

các cơ sở trường học đều có cây xanh, bóng mát, cây cảnh; khuôn viên trường học được quy hoạch, bố trí hợp lý, các phòng học, phòng thư viện, thiết bị, phòng bộ môn thoáng mát, trang trí đúng quy định; các lối đi nội bộ phần lớn đã bê tông hóa... tạo được môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp. Một số trường có được sân chơi, bãi tập khang trang, hiện đại. Phong trào xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực" được tất cả các trường chú trọng.

Tính đến cuối năm học 2018-2019, toàn huyện có 63 trường ở 3 cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Trong đó, 13/18 trường mầm non, 23/26 trường tiểu học và 19/19 trường trung học cơ sở đạt chuẩn các cấp độ. Nổi bật, khối tiểu học 18/26 trường đạt chuẩn cấp độ 2.

Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên

Song song với công tác đầu tư xây dựng, ngành giáo dục Vụ Bản tích cực thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục, làm tốt công tác quy hoạch, điều động sắp xếp đội ngũ cán bộ, giáo viên,

nhân viên trong toàn ngành, bảo đảm đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ.

Hiện nay, ngành Giáo dục Vụ Bản có gần 150 cán bộ quản lý và hơn 1.460 giáo viên, 100% đều đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó tỷ lệ trên chuẩn đạt 76,8%. Đội ngũ cán bộ quản lý các cấp thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, được tạo điều kiện cho đi học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hiện tại, toàn bộ các trường mầm non, tiểu học, THCS đã nối mạng internet và bước đầu đã đạt kết quả cao trong việc tham khảo để kiểm tra, giáo án điện tử trên mạng, cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giảng dạy.

Ngoài việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, Phòng Giáo dục Vụ Bản định kỳ tổ chức hội giảng giáo viên giỏi toàn huyện nhằm khơi dậy ý thức nghề nghiệp, lao động sáng tạo, tạo không khí chuyên môn sôi nổi. Qua các đợt hội giảng các cấp, hầu hết giáo viên đã nắm vững nội dung, chương trình, đổi mới phương pháp, tích cực sử dụng đồ dùng dạy học tự làm và thiết bị dạy học, tạo ra giờ học nhẹ nhàng, hấp dẫn học sinh.

Với sự trưởng thành không ngừng của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công tác đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục của ngành Giáo dục Vụ Bản đạt được nhiều kết quả tốt ở tất cả các cấp, bậc học. Nổi bật, trong năm học 2017-2018, 100% trẻ đến lớp được vận động, vui chơi và được hoạt động trải nghiệm, khám phá; 98,3% số trẻ được nuôi ăn bán trú tại trường; Trẻ đến trường được đảm bảo an toàn tuyệt đối. Ở cấp Tiểu học, tại hội thi viết chữ đúng và đẹp cấp tỉnh, huyện đã đạt 1 giải xuất sắc, 8 giải nhất, 15 giải nhì và 11 giải ba. Đối với giáo dục Trung học, tại kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 ở các môn văn hóa, toàn huyện có 90 em đoạt giải, giành giải nhì toàn đoàn; còn trong kỳ thi vào lớp 10 THPT, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện xếp thứ nhất toàn tỉnh. Đây là những thành tích cụ thể, đáng tự hào mà ngành giáo dục Vụ Bản đã nỗ lực đạt được, khẳng định hướng đi đúng đắn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục của Huyện./

Trịnh Long



TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUANG TRUNG 60 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Trường THCS Quang Trung (tiền thân là Trường Phổ thông cấp 2 Quang Trung), được thành lập vào tháng 9 năm 1959, là một trong hai trường phổ thông cấp 2 được thành lập sớm nhất trong huyện Vụ Bản và là cái nôi đào tạo ra nhiều lớp thế hệ học sinh, trong đó, nhiều cựu học sinh của Nhà trường đã thành đạt và công tác ở mọi miền Tổ quốc...

Thầy giáo Bùi Đức Hùng, Hiệu trưởng Nhà trường cho biết: 60 năm qua là một chặng đường phát triển, nỗ lực không ngừng của các thế hệ cán bộ, giáo viên, học sinh Nhà trường với sự đồng lòng ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, của các nhà tài trợ cũng như các bậc phụ huynh. Đến nay, Trường THCS Quang Trung đã được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại. Tháng 5 năm 2018, Nhà trường được UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định về kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia; trường chuẩn "Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn". Tháng 11 năm 2018, Nhà trường tiếp tục được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định công nhận trường đạt chuẩn công tác kiểm định chất lượng mức độ 3.

Hiện, Trường có 1 phòng máy vi tính với 21 máy tính mới, 3 máy tính xách tay đều đã được nối mạng, 3 máy chiếu phục vụ cho công tác dạy và học; Các trang thiết bị khác phục vụ cho hoạt động ngoài giờ lên lớp cũng được trang bị đầy đủ và đảm bảo chất lượng. Bước vào năm học mới 2018-2019, Nhà trường duy trì 10 lớp học ở 4 khối lớp với 330 học sinh.

Thầy giáo Bùi Đức Hùng chia sẻ thêm: Một trong những bí quyết làm nên thành công của nhà trường là chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên "vừa hồng, vừa chuyên". Ngay từ đầu năm học mới, nhà trường tổ chức phát động đăng ký thi đua đến từng cán bộ, giáo viên. Khuyến khích giáo viên đổi mới phương pháp dạy học gắn với việc sử dụng công nghệ thông tin



Thầy giáo Bùi Đức Hùng, Hiệu trưởng chia sẻ với phóng viên về thành tích của Nhà trường trong phòng truyền thống.

và các sáng kiến khoa học. Tập trung đổi mới công tác quản lý, sắp xếp, bố trí đội ngũ giáo viên hợp lý, phù hợp với năng lực, nhằm phát huy thế mạnh của từng người. Đẩy mạnh các hoạt động bồi dưỡng, tự bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nhà giáo. Đặc biệt, chỉ đạo đội ngũ giáo viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học; chú trọng dạy theo hướng chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chú ý rèn luyện kỹ năng vận dụng đối với học sinh, tránh dạy kiểu đọc - chép. Coi trọng các tiết học có đồ dùng dạy học, các tiết học tại phòng bộ môn, các tiết học trình chiếu; quan tâm đến việc chấm, chữa bài cho học sinh; phát huy tính tích cực, sáng tạo, chủ động của học sinh, tiếp cận với mô hình trường học mới; chỉ đạo đội ngũ giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin, lập bản đồ tư duy trong dạy học, soạn bài trên máy vi tính, sử dụng trình chiếu và dạy học tại các phòng chuyên môn; coi trọng việc giảng dạy tích hợp vào các môn có liên quan như Vật lý, Sinh học, Địa lý, Công nghệ...

Trường THCS Quang Trung hiện có 30 cán bộ, giáo viên, nhân viên. 100% giáo viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn đạt 59,1%, luôn tâm huyết

thực hiện mọi công việc được giao. Trong giảng dạy, mỗi giáo viên luôn có ý thức cải tiến phương pháp, đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình sách giáo khoa; tích cực tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng do ngành tổ chức; thực hiện chế độ sinh hoạt tổ chuyên môn nghiêm túc, có chất lượng; xây dựng các chuyên đề trong từng tổ chuyên môn, từng bộ môn; thực hiện hiệu quả cuộc vận động "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo". Qua đó, chất lượng và hiệu quả giáo dục của nhà trường đã có những chuyển biến tích cực. Năm học 2018-2019, tỷ lệ học sinh xét công nhận tốt nghiệp THCS đạt 100%; tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt đạt 84,6%, loại khá đạt 14,2%; tỷ lệ học sinh xếp loại học lực giỏi đạt 29,4%, loại khá đạt 39,7%. Tổng hợp kết quả các mặt hoạt động của nhà trường trong năm học 2018-2019 được xếp thứ 5/18 trường THCS.

60 năm qua, tập thể sư phạm nhà trường đã không ngừng phấn đấu vươn lên, đưa trường ngày càng phát triển về mọi mặt, để tới hôm nay, Trường THCS Quang Trung đã thực sự trở thành địa chỉ tin cậy của học sinh, phụ huynh học sinh và nhân dân địa phương./

P.V

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH: Vươn lên khảng định chất lượng đào tạo

Trường Tiểu học Lương Thế Vinh tiền thân là trường Tiểu học Liên Phương được thành lập từ năm 1992. So với các trường trong huyện Vụ Bản, Trường Tiểu học Lương Thế Vinh có quy mô nhỏ, học sinh ít (bình quân khoảng 230 em toàn trường) nhưng nhiều năm liền nhà trường luôn là đơn vị nằm trong top đầu của giáo dục bậc tiểu học huyện Vụ Bản với nhiều thành tích trong giảng dạy, học tập và các hoạt động khác.



Tạo môi trường giáo dục toàn diện

Xác định nhiệm vụ trọng tâm là không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, những năm qua, Ban Giám hiệu nhà trường đã triển khai nhiều giải pháp quan trọng từ việc nâng cao nhận thức, tư tưởng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ, đổi mới phương pháp dạy học tới đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất. Ban Giám hiệu nhà trường đã triển khai các phong trào thi đua, các cuộc vận động lớn của ngành với nhiều nội dung cụ thể nhằm đáp ứng nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Trong đó, nổi bật là Cuộc vận động "Hai không", "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo".

Nhờ việc triển khai hiệu quả các phong trào này, chất lượng đội ngũ giáo viên của nhà trường ngày càng được nâng cao cả về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm. Hiện tại, trường có 15 giáo viên, 02 cán bộ quản lý, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn. Chất lượng giảng dạy

cũng từng bước được nâng cao gắn với thực hiện các chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo như: Đổi mới cách đánh giá học sinh theo thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học mới.

Song song với việc nâng cao chất lượng đội ngũ, trường TH Lương Thế Vinh cũng tập trung để hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu cho nâng cao chất lượng đào tạo. Trong điều kiện nguồn đầu tư từ ngân sách còn hạn hẹp, Nhà trường tích cực vận động sự đóng góp của phụ huynh, doanh nghiệp, tham gia vào sự nghiệp "trồng người" của nhà trường. Nhờ nguồn lực tổng hợp này, sau thời gian tích cực chuẩn bị toàn diện về cơ sở vật chất và cảnh quan, ngày 21/11/2017, Trường được công nhận trường Chuẩn Quốc gia mức độ II và trường Xanh - Sạch - Đẹp - An Toàn. Không dừng lại ở đó, trong năm học 2017-2018, Nhà trường tiếp tục dành các nguồn lực để trang bị cơ sở vật chất cần thiết tổ chức lớp ăn bán trú đảm bảo an toàn VSTP cho khoảng 120 trẻ.

Những kết quả đáng trân trọng

Ngay từ năm học 2015-2016, Nhà trường chính thức triển khai dạy học theo mô hình trường học mới VNEN. Trong năm qua, Nhà trường chỉ đạo giáo viên bám sát và thực hiện nghiêm túc chương trình theo sách hướng dẫn học của từng khối lớp, giáo viên quan tâm rèn kỹ năng tổ chức hoạt động theo nhóm nhằm phát huy hiệu quả sự hợp tác của các thành viên trong nhóm. Nhờ vậy, học sinh đã chủ động, tích cực, tự giác, sáng tạo trong việc tiếp thu kiến thức.

Kết thúc năm học 2017-2018, qua khảo sát do Phòng Giáo dục huyện Vụ Bản thực hiện, kết quả, trường Lương Thế Vinh luôn nằm trong top đầu của nhóm 26 trường tiểu học. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5%, 100% học sinh khối 5 được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học.

Không chỉ duy trì ổn định chất lượng giáo dục đại trà, trường TH Lương Thế Vinh cũng đạt nhiều kết quả trong giáo dục mũi nhọn. Mặc dù, số lượng học sinh còn ít, nhưng với sự quan tâm định hướng của Ban Giám hiệu, sự tâm huyết của đội ngũ giáo viên, học sinh trường TH Lương Thế Vinh đã tham gia các hội thi cấp tỉnh và giành được nhiều giải cao. Trong đó, nổi bật là giải nhì Hội thi viết chữ đẹp tiểu học.

Ngoài ra, nhằm giúp học sinh phát triển một cách toàn diện về năng lực và phẩm chất, nuôi dưỡng niềm đam mê học tập, khám phá, Nhà trường còn nghiên cứu và áp dụng giáo dục STEM với các hình thức phù hợp. Trước mắt, từ năm học 2017-2018, Nhà trường hướng dẫn các em sử dụng các chất liệu phế thải an toàn, dễ kiếm để tạo nên các bức tranh, sản phẩm theo các chủ đề gần gũi, có ý nghĩa giáo dục. Trong các năm học tới, Trường sẽ tiếp tục triển khai giáo dục STEM với hình thức nghiên cứu là chế tạo robot đơn giản. Với các phong trào phong phú đa dạng, học sinh của trường có được nền tảng kiến thức, kỹ năng vững chắc, từ đó tạo được niềm tin với phụ huynh và chính quyền địa phương.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 7/2019 (552). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2019
 2. Tổng cục Thống kê gặp mặt báo chí nhân Kỷ niệm 94 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam
 4. Dự án "cải thiện hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam"
- Bùi Thị Hải Vân**
6. Việt Nam trúng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2020-2021

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam quý II và 6 tháng đầu năm 2019
 13. Thị trường và giá cả 6 tháng đầu năm 2019
 15. Phát triển kinh tế tư nhân - Động lực quan trọng của nền kinh tế
- Linh An**
17. Dấu ấn Chỉ số cải cách hành chính năm 2018
- Thu Hòa**
20. Môi trường kinh doanh tại Việt Nam - Những vấn đề tồn tại
- Thu Hường**
22. Sự tăng trưởng của ví điện tử trong tiêu dùng Việt Nam
- ThS. Nguyễn Chung Thủy**
25. Hướng tới chiến lược quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số
- Ngọc Linh**
28. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học
- ThS. Bùi Thị Hồng Dung**
31. Bắc Ninh: Thực trạng và giải pháp nâng cao Chỉ số Thương mại điện tử
- ThS. Khổng Văn Thắng**

34. Để vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu

Bích Ngọc

37. Tin địa phương

VUI VUI THỐNG KÊ

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

39. Vài nét về tổng chỉ tiêu hộ gia đình trong khảo sát mức sống dân cư

QUỐC TẾ

42. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang

Tiến Long

NAM ĐỊNH - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

45. Nông nghiệp, nông thôn Nam Định trên đường đổi mới
- Thành Nam**
46. Nam Định: Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường để thu hút đầu tư
- Trọng Nghĩa**
47. Huyện Hải Hậu: Phấn đấu trở thành huyện nông thôn kiểu mẫu của cả nước
- Đình Long**
48. Mỹ Lộc: Phát huy tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới
49. Vụ Bản: Chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục
- Trịnh Long**
50. Trường Trung học cơ sở Quang Trung: 60 năm xây dựng và trưởng thành
51. Trường Tiểu học Lương Thế Vinh: Vươn lên khẳng định chất lượng đào tạo

XÃ MỸ TRUNG:

CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG, TẠO ĐỘT PHÁ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Xã Mỹ Trung nằm ở phía Đông, cách trung tâm huyện Mỹ Lộc khoảng 10km. Là xã tiếp giáp với thành phố Nam Định, có Quốc lộ 10 và Quốc lộ 38B chạy qua, rất thuận tiện cho việc giao thương buôn bán, trao đổi hàng hóa với các xã trong huyện và các tỉnh khác; có Khu công nghiệp Mỹ Trung thu hút hàng chục doanh nghiệp, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Bên cạnh đó, xã cũng thường xuyên nhận được sự quan tâm của tỉnh, huyện về công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn. Đó là những điều kiện quan trọng để xã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn trong những năm gần đây.

Ngay từ khi có chủ trương xây dựng nông thôn mới (XDNTM), Đảng ủy, HĐND, UBND xã đã nghiêm túc quán triệt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về XDNTM tới các đồng chí cán bộ đảng viên trong toàn Đảng bộ; các văn bản đều được in ấn gửi tới các ban ngành, đoàn thể, các đồng chí trưởng thôn, bí thư các chi bộ. Qua đó, xã Mỹ Trung đã tập trung huy động mọi nguồn lực với tổng vốn đầu tư XDNTM trong 7 năm qua là 41,44 tỷ đồng và hàng nghìn ngày công lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng khai thác, phát huy tích cực hiệu quả cho sản xuất và phục vụ đời sống văn hóa.

Ông Mai Đình Thân, Chủ tịch UBND xã Mỹ Trung nhấn mạnh: Trong 7 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM giai đoạn 2010 - 2017, đặc biệt làm quyết liệt trong năm 2017, xã Mỹ Trung đã đầu tư có trọng tâm nên hầu hết các công trình



Trạm Y tế xã Mỹ Trung

xây dựng hạ tầng đều được hoàn thiện dứt điểm. Có thể kể đến như: Đường trục xã gồm 3 tuyến dài 4,05 km được nhựa hóa và bê tông hóa; đường trục thôn với tổng chiều dài 8,31km được xây kè dài trên 5km và bê tông hóa 100%; bê tông cứng hóa 100% đường ngõ; đường trục chính nội đồng gồm 9 tuyến dài trên 3,73km...

Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, Trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, Trường THCS khuôn viên "xanh - sạch - đẹp" với đầy đủ các phòng chức năng; 12/12 nhà văn hóa thôn được hoàn thành là nơi để người dân sinh hoạt, vui chơi thể thao. Trạm Y tế xã được đầu tư khang trang với 2 tầng và 16 phòng đảm bảo đáp ứng được nhu cầu khám và chữa bệnh ban đầu của người dân. Tất cả những công trình này đều có ý nghĩa rất lớn đối với đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Như vậy, sau 7 năm triển khai thực hiện chương trình XDNTM năm 2017, xã Mỹ Trung đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM được UBND tỉnh Nam Định

công nhận đạt chuẩn NTM năm 2017, về đích trước 01 năm so với kế hoạch huyện giao.

Từ những kinh nghiệm XDNTM của xã Mỹ Trung cho thấy, việc coi trọng công tác lập đề án, quy hoạch các dự án, các công trình hạ tầng và xác định rõ trọng tâm, trọng điểm trong sử dụng nguồn vốn đầu tư là mấu chốt đưa bản Đề án XDNTM trở thành hiện thực. Tuy nhiên XDNTM không chỉ dừng lại ở cơ sở hạ tầng mà quan trọng hơn là phải làm thay đổi được tư duy trong cách làm ăn của người nông dân. Ông Mai Đình Thân cho biết thêm: "Điểm xuyên suốt trong quá trình triển khai còn là chú trọng công tác tuyên truyền, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển, nhất là sự ủng hộ từ phía chính quyền các cấp, doanh nghiệp và người dân. Chúng tôi chưa bằng lòng với những gì đạt được, XDNTM là không có điểm dừng, do đó, thời gian tới xã sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đã đạt, tiến tới XDNTM nâng cao và bền vững"./.

Trọng Nghĩa

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ LỘC: PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CÁC MẶT

Với vị trí nằm cạnh thành phố Nam Định, nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh với đội ngũ bác sĩ chuyên môn cao và nhiều thiết bị hiện đại, vì vậy để đứng vững trong lộ trình thực hiện tự chủ của ngành, Trung tâm y tế (TTYT) huyện Mỹ Lộc đã xác định phải sử dụng các nguồn đầu tư của tỉnh, của ngành y tế hiệu quả để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đồng thời làm tốt công tác y tế dự phòng, chú trọng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

Sau khi thực hiện chủ trương hợp nhất các đơn vị trong ngành y tế, TTYT huyện Mỹ Lộc trở thành trung tâm đa chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính là: Khám chữa bệnh, công tác y tế dự phòng và dân số. Với sự đoàn kết và thống nhất trong ban lãnh đạo, TTYT huyện Mỹ Lộc tiếp tục duy trì hoàn thành tốt các nhiệm vụ.

Cụ thể, đối với mảng khám chữa bệnh, để người dân trong huyện tin tưởng và lựa chọn mỗi khi có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế, TTYT huyện Mỹ Lộc đã xây dựng chiến lược phát triển toàn diện từ đổi mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chuyên môn khám chữa bệnh đến xây dựng thái độ, tinh thần phong cách phục vụ chu đáo, tận tụy của người thầy thuốc.

Được sự quan tâm của UBND tỉnh và Sở Y tế Nam Định, cơ sở vật chất của TTYT huyện Mỹ Lộc, đặc biệt khu bệnh viện đã được đầu tư mới, nâng cấp và ngày một khang trang, xanh - sạch - đẹp. Từ các nguồn đầu tư của chương trình trái phiếu chính phủ, các dự án..., Trung tâm được trang bị thiết bị máy móc hiện đại như: Máy siêu âm 4 chiều, máy chụp X Quang kỹ thuật số, máy xét nghiệm sinh hóa, máy phân tích tổng hợp nước tiểu, máy xét nghiệm miễn dịch...

Bên cạnh đó, TTYT huyện Mỹ Lộc còn đặc biệt đề cao việc xây dựng ý thức, tinh thần thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên. Với quan điểm "đón tiếp niềm nở, chăm sóc tận tình, dẫn dò chu đáo", TTYT huyện Mỹ Lộc thường xuyên tổ chức, tham gia các lớp tập huấn về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục về ý thức cho mọi cán bộ, viên chức.

Một trong những bước đột phá trong hoạt động của TTYT huyện Mỹ Lộc là việc ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm



Bệnh nhân chạy thận nhân tạo tại Trung tâm Y tế Mỹ Lộc

quản lý tổng thể đồng bộ thông suốt tới các phòng ban và liên thông với Bảo hiểm xã hội. Sau thời gian triển khai, hiệu quả mang lại rất rõ rệt. Thời gian chờ đợi của người bệnh giảm. Công việc thanh toán và chuyển viện được hoàn tất tại bộ phận một cửa.

Với sự chuẩn bị chu đáo, TTYT huyện đã chủ động xây dựng và đề xuất chuyển giao kỹ thuật của bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện tuyến trên. Thông qua chương trình chỉ đạo tuyến 1816, bệnh viện vệ tinh... cán bộ của TTYT huyện Mỹ Lộc được tiếp cận, tập huấn, đào tạo chuyển giao, từ đó lựa chọn để triển khai những kỹ thuật lĩnh vực phù hợp... Nổi bật là kỹ thuật chạy thận nhân tạo với 12 máy hiện đại, đảm bảo tốt quy trình kỹ thuật phục vụ liên tục cho bệnh nhân, qua đó góp phần giúp người bệnh tiết kiệm chi phí, thời gian và giảm tải cho bệnh viện tuyến trên.

Với nỗ lực không ngừng, năm 2018 tổng số lượt bệnh nhân khám bệnh tại TTYT là 84 nghìn lượt (tăng khoảng 18% so với năm 2017). Công suất sử dụng giường bệnh đạt 100% kế hoạch, tỷ lệ người bệnh điều trị nội trú đỡ và khỏi bệnh khi ra viện

là 90%, không có tai biến về chuyên môn và sử dụng thuốc. Đánh giá của người bệnh theo các tiêu chí chăm điểm bệnh viện đạt 4,5 (mức hài lòng và rất hài lòng).

Đối với công tác y tế dự phòng, TTYT Mỹ Lộc chủ động xây dựng kế hoạch, tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh theo mùa. Công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên, thực hiện tốt các quy định về thông tin, thống kê, báo cáo theo quy định. Không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Thực hiện công tác tiêm chủng theo Quyết định 23 của Bộ Y tế, tất cả các điểm tiêm trên địa bàn huyện đều có băng rôn, loa đài truyền thanh tại 11/11 xã, thị trấn, đảm bảo an toàn trong tiêm chủng không có tai biến xảy ra. Kết quả năm 2018, số trẻ dưới 1 tuổi trong diện tiêm chủng mở rộng đạt 100%; tỷ lệ trẻ em tiêm chủng đầy đủ đạt 100%. Trung tâm cũng đã tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế tại địa phương, tạo sự chuyển biến mới về nhận thức và hành động; ý thức phòng, chống dịch bệnh của nhân dân được cải thiện./.

Long Phương